



In partnership with  
**Canada**

# **BÁO CÁO**

## **ĐÁNH GIÁ**

### **CHUỖI GIÁ TRỊ RAU**

#### **DƯA TRÊN GIỚI**

##### **Ở HÀ NỘI**

*Tháng 4 năm 2023, Hà Nội, Việt Nam*



**SAFEGRO**  
● ● ●

## Về dự án SAFEGRO

Được tài trợ bởi Bộ Ngoại giao, Thương mại và Phát triển Canada (Global Affairs Canada), dự án hỗ trợ nâng cao khả năng tiếp cận của người dân Việt Nam (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) với các nông sản thực phẩm an toàn và cạnh tranh, với mục đích cải thiện phúc lợi của người tiêu dùng cũng như các cộng đồng khác trong chuỗi thực phẩm nông nghiệp. Dự án SAFEGRO được thực hiện bởi Alinea International hợp tác với Đại học Guelph.

An toàn thực phẩm là một mối quan tâm lớn về sức khỏe cộng đồng. Nhiều người không tin tưởng vào việc thực thi an toàn thực phẩm tại các chợ không chính thức, nơi họ mua hầu hết thực phẩm của mình. Thương mại xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam cũng bị ảnh hưởng do thiếu tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế.

Dự án SAFEGRO làm việc với chính quyền trung ương và các thành phố để hiện đại hóa năng lực bảo đảm an toàn thực phẩm giữa các cơ quan quản lý, hàng ngàn nông hộ nhỏ, hợp tác xã, nhà chế biến, nhà bán lẻ và người tiêu dùng cùng với các chuỗi giá trị thịt và rau quả cụ thể tại thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Đối tác chính của SAFEGRO là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Công Thương. Địa bàn chính của Dự án tại thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.



## Mục lục

---

Danh mục bảng.....	3
Danh mục hình.....	4
Danh mục từ viết tắt .....	5
<b>TÓM TẮT.....</b>	<b>6</b>
Phạm vi nghiên cứu.....	6
Một số phát hiện chính .....	6
Khuyến nghị về các mô hình điểm.....	8
<b>1 Giới thiệu.....</b>	<b>11</b>
<b>2 Mục tiêu .....</b>	<b>11</b>
<b>3 Cách tiếp cận và phương pháp luận .....</b>	<b>11</b>
3.1 Các khái niệm .....	11
3.2 Tiếp cận nghiên cứu .....	12
3.3 Phương pháp.....	14
3.3.1 Phương pháp lựa chọn các sản phẩm để nghiên cứu, hỗ trợ.....	14
3.3.2 Phương pháp lựa chọn các chuỗi giá trị để nghiên cứu, hỗ trợ.....	16
3.3.3 Phương pháp lựa chọn mẫu khảo sát.....	17
3.3.4 Phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu .....	18
<b>4 Kết quả .....</b>	<b>18</b>
4.1 Đặc điểm sản xuất rau của TP. Hà Nội.....	18
4.2 Sơ đồ các CGT rau được lựa chọn .....	20
4.3 Đặc điểm các khâu và tác nhân trong các CGT.....	21
4.3.1 Khâu cung cấp đầu vào và sản xuất ban đầu.....	21
4.3.2 Khâu thu gom, sơ chế.....	40
4.3.3 Khâu phân phối, chế biến.....	42
4.4 Quản trị CGT.....	48
4.4.1 Chất lượng sản phẩm và kiểm soát chất lượng sản phẩm .....	48
4.4.2 Liên kết trong CGT.....	50
4.4.3 Cơ chế điều phối trong CGT.....	51
4.5 Dịch vụ hỗ trợ CGT .....	53
4.5.1 Tiếp cận tín dụng.....	53
4.5.2 Hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật.....	53
4.5.3 Vận chuyển, logistic.....	54

4.6	Ứng dụng công nghệ trong CGT .....	55
4.6.1	Công nghệ trong sản xuất rau.....	55
4.7	TXNG trong CGT .....	56
4.7.1	Cung cấp vật tư đầu vào .....	56
4.7.2	Nông dân.....	56
4.7.3	HTX.....	57
4.7.4	Thu gom .....	58
4.7.5	Bếp ăn tập thể.....	58
4.7.6	Bán lẻ .....	59
4.8	Nông nghiệp thích ứng với BĐKH (CSA) trong CGT.....	60
4.8.1	Nhận thức về BĐKH.....	60
4.8.2	Tác động của BĐKH đến sản xuất rau .....	60
4.8.3	Thực trạng thích ứng, giảm thiểu của tác nhân trong CGT .....	61
4.9	Giới trong CGT.....	63
4.9.1	Các khoảng trống về giới.....	63
4.9.2	Vai trò giới trong các khâu sản xuất của CGT rau .....	63
4.9.3	Tiếp cận và kiểm soát nguồn lực sản xuất.....	65
4.9.4	Khuôn mẫu, niềm tin cản trở hoặc thúc đẩy mối quan hệ giới.....	65
4.9.5	Quyền ra quyết định và các cấu trúc quyền lực.....	66
4.9.6	Năng lực các bên liên quan về giới .....	67
<b>5</b>	<b>Kết luận và đề xuất hoạt động can thiệp của Dự án.....</b>	<b>67</b>
5.1	Kết luận .....	67
5.2	Đề xuất lựa chọn chuỗi tham gia mô hình điểm của dự án .....	68
5.3	Mục tiêu xây dựng mô hình điểm và kết quả mong đợi .....	69
5.3.1	Mục tiêu .....	69
5.3.2	Kết quả mong đợi của mô hình điểm .....	69
5.4	Đề xuất các hoạt động can thiệp của Dự án đối với mô hình điểm .....	69
	<b>Phụ lục.....</b>	<b>82</b>
	<b>Tài liệu tham khảo.....</b>	<b>107</b>

## Danh mục bảng

---

Bảng 1: Các khía cạnh phân tích giới trong GBVCA.....	12
Bảng 2: Các chỉ tiêu về sức khỏe cộng đồng và thang chấm điểm.....	13
Bảng 3: Tiêu chí lựa chọn sản phẩm rau .....	15
Bảng 4: Đặc điểm cơ bản của 10 HTX được đánh giá.....	17
Bảng 5: Mẫu khảo sát và phương pháp thu thập thông tin .....	17
Bảng 6: Một số chỉ số kinh tế của hộ trồng rau tại các xã khảo sát.....	24
Bảng 7: Diện tích canh tác rau bình quân/hộ tại các xã khảo sát.....	24
Bảng 8: Diện tích, số vụ và năng suất bình quân của dưa chuột, rau muống và cải xanh .....	24
Bảng 9: Số hộ trả lời đang áp dụng quy trình sản xuất rau an toàn .....	27
Bảng 10: Một số loại sâu, bệnh phổ biến trên dưa chuột, rau muống, cải xanh .....	27
Bảng 11: Cách ra quyết định mua thuốc BVTV của nông dân.....	28
Bảng 12: Cách nông dân ra quyết định trộn thuốc sâu và bệnh .....	28
Bảng 13: Phương tiện bảo hộ khi phun thuốc BVTV của nông dân.....	29
Bảng 14: So sánh giữa thuốc BVTV sinh học và hóa học.....	30
Bảng 15: Nguồn cung cấp thông tin danh mục thuốc BVTV được phép, cấm sử dụng.....	30
Bảng 16: Biện pháp BVTV khác của nông dân trồng rau .....	31
Bảng 17: Các công đoạn sau thu hoạch rau của nông dân .....	33
Bảng 18: Thời gian trung bình từ lúc thu hoạch đến lúc bán rau.....	33
Bảng 19: Tỷ lệ bình quân sản lượng bán cho mỗi tác nhân của các hộ được khảo sát (Đơn vị: %) .....	34
Bảng 20: Phương thức thanh toán.....	34
Bảng 21: Tình hình chung của HTX được khảo sát .....	36
Bảng 22: Nguồn lực của HTX.....	37
Bảng 23: Năng lực sản xuất rau của các HTX.....	38
Bảng 24: Ứng dụng công nghệ và TXNG tại các HTX.....	39
Bảng 25: Nguồn thu mua và thị trường tiêu thụ chính của các HTX .....	41
Bảng 26: Yêu cầu chất lượng sản phẩm rau của siêu thị BigC.....	42
Bảng 27: Tần suất đánh giá lại nhà cung cấp của siêu thị BigC .....	43
Bảng 28: Kiểm soát sản phẩm rau quả được chứng nhận của siêu thị BigC.....	44
Bảng 29: Biện pháp đảm bảo ATTP của siêu thị BigC.....	45
Bảng 30: Cơ chế điều phối của HTX .....	52
Bảng 31: Nội dung hỗ trợ mà nông dân trồng rau đã nhận được.....	54
Bảng 32: Thực trạng áp dụng công nghệ trong sản xuất rau tại các xã khảo sát .....	55

Bảng 33: Thông tin được nông dân ghi lại trong quá trình sản xuất rau .....	57
Bảng 34: Tỷ lệ ghi chép sử dụng thuốc BVTV .....	57
Bảng 35: Tỷ lệ ghi chép dùng phân bón .....	57
Bảng 36: Nguyên nhân gây ra BDKH theo đánh giá của nông dân .....	60
Bảng 37: Ảnh hưởng của BDKH đến sản xuất rau .....	61
Bảng 38: Biện pháp giảm thiểu sử dụng nước trong canh tác rau .....	61
Bảng 39: Biện pháp giảm thiểu sử dụng thuốc BVTV trong canh tác rau.....	62
Bảng 40: Biện pháp giảm thiểu sử dụng phân hóa học trong canh tác rau .....	62
Bảng 41: Phân công lao động trong gia đình liên quan tới sản xuất rau .....	63
Bảng 42: Vai trò của các bên tham gia mô hình điểm.....	74
Bảng 43: Các hoạt động hỗ trợ của Dự án đối với mô hình điểm .....	77

## Danh mục hình

---

Hình 1: Tổng diện tích canh tác rau của TP. Hà Nội .....	19
Hình 2: Sơ đồ CGT rau Bắc Hồng.....	20
Hình 3: Sơ đồ CGT rau Yên Mỹ.....	21
Hình 4: Sơ đồ CGT rau Văn Đức .....	21
Hình 5: Đại lý cung cấp vật tư nông nghiệp tại xã Yên Mỹ (Thanh Trì).....	22
Hình 6: Chủng loại rau canh tác tại các xã khảo sát .....	25
Hình 7: Yếu tố tác động đến lựa chọn loại rau canh tác của nông dân.....	26
Hình 8: Nông dân sử dụng bẫy bả vàng trong canh tác rau .....	31
Hình 9: Tỷ lệ hộ sử dụng các loại phân hữu cơ .....	32
Hình 10: Thực hành sử dụng phân bón của nông dân trồng rau .....	32
Hình 11: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của các HTX.....	36
Hình 12: Tỷ lệ hộ nông dân được tham gia các lớp đào tạo, tập huấn.....	54
Hình 13: Sơ đồ tổng thể mô hình điểm hỗ trợ CGT rau của Hà Nội.....	73

## Danh mục từ viết tắt

---

ATTP	An toàn thực phẩm
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVTV	Bảo vệ thực vật
CSA	Nông nghiệp thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu
GAC	Bộ Ngoại giao Canada
GAP	Thực hành nông nghiệp tốt
GBA+	Phân tích dựa trên yếu tố giới và hơn thế
GCN	Giấy chứng nhận
NN&PTNT	Nông nghiệp & phát triển nông thôn
MSVT	Mã số vùng trồng
HTX	Hợp tác xã
ICM	Quản lý mùa vụ tổng hợp
IFAD	Quỹ Phát triển Nông nghiệp quốc tế
IPM	Quản lý cây trồng tổng hợp
TNMT	Tài nguyên và Môi trường
KHCN	Khoa học và Công nghệ
QLCL NLTS	Cục Chất lượng, Chế biến và phát triển thị trường
QA	Đảm bảo chất lượng
QC	Kiểm soát chất lượng
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
SAFEGRO	Dự án An toàn Thực phẩm cho sự Phát triển
SOPs	Quy trình thao tác chuẩn
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TOT	Đào tạo người đào tạo
TXNG	Truy xuất nguồn gốc
VIETGAP	Chương trình thực hành nông nghiệp tốt của Việt Nam
WB	Ngân hàng thế giới

## TÓM TẮT

### Phạm vi nghiên cứu

Đánh giá chuỗi giá trị dựa trên cơ sở giới (GBVCA) là một hoạt động thuộc Hợp phần 2 của Dự án An toàn thực phẩm vì sự phát triển (SAFEGRO). Báo cáo GBVCA này nhằm mục đích đánh giá các chuỗi giá trị (CGT) rau tại Hà Nội và đề xuất kế hoạch cho Dự án hỗ trợ các CGT được lựa chọn đảm bảo an toàn thực phẩm (ATTP) và nâng cao giá trị gia tăng một cách bền vững trong các năm tiếp theo. Áp dụng các tiếp cận về ATTP, phân tích CGT, giới, nông nghiệp thông minh với khí hậu (CSA), nhóm nghiên cứu đã: xây dựng bộ tiêu chí lựa chọn CGT để ưu tiên chọn ra 3 loại rau để tiến hành đánh giá CGT và đánh giá nguy cơ; xây dựng bảng kiểm (checklist) để lựa chọn một số hợp tác xã (HTX), CGT để nghiên cứu và can thiệp; xây dựng công cụ thu thập thông tin (bao gồm bảng câu hỏi định lượng, định tính và hướng dẫn thảo luận nhóm) để tiến hành khảo sát, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm tập trung với các tác nhân tCGT (bao gồm đại lý cung cấp vật tư nông nghiệp, 60 nông dân, 10 HTX, một số thu gom/thương lái, siêu thị, bếp ăn tập thể) đối với rau ở Hà Nội. Nhóm nghiên cứu đã lựa chọn được 3 CGT của HTX Bắc Hồng, Yên Mỹ và Văn Đức để nghiên cứu sâu, đồng thời lựa chọn rau cải xanh, dưa chuột, rau muống để phân tích rủi ro định lượng về ATTP trong chuỗi.

### Một số phát hiện chính

**Đại lý cung cấp vật tư nông nghiệp tại xã là nguồn tư vấn quan trọng cho nông dân về mua và sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và phân bón mà đây chính là một khâu tiềm ẩn về mối nguy an toàn thực phẩm.** Việc nông dân chủ động tham vấn đại lý về loại thuốc, cách sử dụng thuốc rất phổ biến (chiếm 70% số nông dân được hỏi). 65,7% số nông dân được hỏi có tham vấn đại lý về cách trộn các loại thuốc BVTV với nhau. Tuy nhiên, chỉ có 10% nông dân được hỏi có tham vấn đại lý về cách dùng phân bón.

**Nông dân tự do lựa chọn chủng loại rau theo hướng đa dạng hóa dựa trên thói quen canh tác, kinh nghiệm, nhu cầu thị trường và nguồn sự sẵn có của lao động gia đình.** Các HTX chưa xây dựng được kế hoạch sản xuất chung với các hộ nông dân. Tại các xã khảo sát, có khoảng 24 loại rau, cả ngắn ngày và dài ngày, được nông dân trồng gần như quanh năm (trung bình mỗi hộ trồng từ 4-8 loại rau). Họ áp dụng chiến lược đa dạng hóa nhằm giảm thiểu rủi ro về sâu bệnh, biến đổi khí hậu và thị trường tiêu thụ. Việc lựa chọn loại rau trồng hoàn toàn do hộ nông dân quyết định. Các HTX mà nông dân là thành viên hoặc bán sản phẩm chưa tác động được việc lựa chọn này cũng như chưa xây dựng một kế hoạch sản xuất chung cho các hộ nông dân. Điều này gây khó khăn cho các HTX trong việc đảm bảo nguồn cung ổn định các sản phẩm sau chất lượng và an toàn đáp ứng yêu cầu của bên mua.

**Một số thực hành canh tác rau hiện nay của nông dân có thể có tác động tới vấn đề đảm bảo ATTP của rau.** Qua quan sát thấy một số trường hợp có rủi ro, như là nông dân mua thuốc BVTV theo số lượng bình mà không cần biết tên thuốc hoặc đơn giá; trộn lẫn các loại thuốc BVTV (thường là thuốc trừ sâu với thuốc trừ bệnh) cho một lần phun; thường xuyên phun định kỳ để phòng bệnh; tùy tiện tăng số lần phun và mật độ phun khi có nhiều sâu bệnh; và thay đổi thuốc thường xuyên sau một vài vụ... Bên cạnh đó, 20% nông dân được hỏi không nắm được danh mục thuốc được phép sử dụng và các loại thuốc bị cấm sử dụng; một số đại lý và nông dân còn có những hiểu biết chưa đúng về hiệu lực của thuốc BVTV sinh học, hóa học và vấn đề kháng thuốc và đây là những điểm cần được cải thiện trong thời gian tới. Tuy nhiên, có một điểm tích cực là nông dân sử dụng thuốc BVTV sinh học trong canh tác rau đang trở nên phổ biến hơn trước kia, mặc dù họ vẫn sử dụng thuốc BVTV hóa học.

**Việc quản lý chứng nhận và mức độ tuân thủ quy trình sản xuất được chứng nhận vẫn còn là một vấn đề.** Ví dụ: quy trình, kỹ thuật canh tác rau an toàn được báo cáo là áp dụng thống nhất, nhưng nó không được xác minh qua việc kiểm tra, kiểm toán và chứng nhận bởi một tổ chức chứng nhận. Đối với chứng nhận VietGAP, có trường hợp nông dân không biết rõ diện tích rau của họ có được chứng nhận VietGAP hay



không, hoặc chứng nhận còn hạn hay không do họ không phải là chủ thể đăng ký mà do HTX đăng ký. Điều này cho thấy chứng nhận VietGAP được nhìn nhận như là một thủ tục phải có để HTX trở thành nhà cung cấp hơn là việc giám sát, xác minh ngoài hiện trường về thực hành sản xuất mà nông dân cần phải tuân thủ. Do đó, việc chứng nhận, xác minh, xác nhận thực hành nông nghiệp tốt để đảm bảo sản xuất rau an toàn phải là một ưu tiên hàng đầu của Dự án SAFEGRO.

**Các yếu tố cảm quan hình thức bên ngoài như mẫu mã và kích cỡ rau là những tiêu chí chất lượng chính được quan tâm nhiều nhất, và có quyết định đến giá giao dịch giữa nông dân và người mua rau trong thị trường truyền thống.** Dù trong kênh bán lẻ hiện đại như siêu thị, cửa hàng tiện ích, cũng như bếp ăn tập thể còn yêu cầu phải có chứng nhận, kết quả phân tích hóa sinh... thì mẫu mã và kích cỡ vẫn vẫn được các khách hàng này quan tâm. Tuy hai nhóm khách hàng có yêu cầu chất lượng khác nhau, phần lớn nông dân được hỏi (85,4%) cho biết rau bán cho khách hàng, thị trường khác nhau lại được trồng cùng một điều kiện và quy trình. Hay nói cách khác, chất lượng rau nông dân bán ra là như nhau cho dù được bán cho thị trường nào. Sự khác nhau, nếu có, nằm ở cảm quan và kích cỡ. Việc thiếu khả năng truy xuất nguồn gốc hiệu quả, thiếu liên kết đến từng nông dân cá thể về chất lượng rau làm suy yếu các yêu cầu cơ bản về quản lý an toàn thực phẩm của chuỗi giá trị. Điều này cũng không khuyến khích được nông dân tuân thủ quy định để đảm bảo sau an toàn, tập trung vào các đặc tính vật lý hơn là duy nhất vào mẫu mã và kích cỡ.

**Các nhà bán lẻ và siêu thị hiện đại có ảnh hưởng lớn nhất về yêu cầu, nhu cầu về đặc tính chất lượng và an toàn mà các tác nhân phía trước (nông dân, HTX) phải tuân thủ; HTX lại có vai trò trung tâm trong kết nối nông dân với thị trường và người tiêu dùng cuối cùng này.** Dù vậy, năng lực lập kế hoạch sản xuất và cung cấp rau an toàn của các HTX vẫn còn yếu. Khi chưa có sự điều phối các kế hoạch sản xuất toàn diện, thì mối liên kết giữa nông dân và HTX còn hạn chế về mặt nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng và an toàn. Nguồn nhân lực, con người, kỹ năng công nghệ thông tin, việc sử dụng công cụ số trong hợp tác xã có thể hỗ trợ quản lý tốt được vật tư đầu vào, canh tác, thu hoạch rau hiệu quả hơn, đặc biệt trong bối cảnh rủi ro biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng.

**Chưa quan sát thấy có hệ thống truy xuất nguồn gốc (TXNG) công nghệ số hiệu quả ở các chuỗi giá trị đã đi khảo sát, ngay cả ở một số kênh bán lẻ hiện đại.** Nông dân cho biết họ ghi chép nhật ký theo thực tế sản xuất, nhưng nhiều trường hợp nhật ký chỉ được điền theo kiểu lục lại trí nhớ hay hồi ký; việc ghi chép sổ sách kịp thời để hỗ trợ sản xuất, TXNG và GAP còn thiếu, yếu ở cấp độ nông trại. Trong khi đó, khả năng TXNG gần như không tồn tại trong nhiều kênh tiêu thụ truyền thống. Quan sát cho thấy hiểu biết, nhận thức, và quan tâm của người sản xuất hay bên cung trong CGT, đặc biệt là nông dân nhỏ và thương lái, tiểu thương chợ truyền thống (như đã nêu trong báo cáo TXNG), về tầm quan trọng của TXNG và ghi nhận để hỗ trợ đảm bảo ATTP là còn hạn chế.

**Công tác quản lý chất lượng tích hợp, lồng ghép dọc theo CGT vẫn còn khiêm tốn.** Sự kết nối giữa các cơ quan quản lý, các tổ chức chứng nhận, các đơn vị thí nghiệm, kiểm nghiệm, các HTX, người bán lẻ và nông dân trong việc chia sẻ dữ liệu phục vụ quá trình quản lý chất lượng sản phẩm còn hạn chế. Dữ liệu phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm chưa được chia sẻ lẫn nhau giữa các bên liên quan và không được phản hồi lại cho nông dân. Cơ quan quản lý như Chi cục TT&BVTV Hà Nội không nhận được báo cáo thường xuyên và chính thức từ các tổ chức chứng nhận về diện tích và kết quả đánh giá chứng nhận để tạo thuận lợi cho công tác TXNG quản lý chất lượng, an toàn.

**Mô hình phân công lao động truyền thống giữa nam và nữ vẫn được duy trì ở hầu hết các khâu trong CGT rau ở các vùng được khảo sát.** Hầu hết nam giới đảm nhận những phần việc nặng nhọc như làm đất, hoặc công việc độc hại như phun thuốc BVTV; trong khi phụ nữ thường làm đa dạng công việc như chăm sóc, nhổ cỏ, gieo trồng và có quyền quyết định trong lựa chọn thực phẩm, giống, loại rau trồng, kế hoạch sản xuất và mua thuốc BVTV. Tuy nhiên, gánh nặng việc nhà là một trong những cản trở phụ nữ có cơ hội được nâng cao năng lực hoặc tham gia bình đẳng vào việc sản xuất rau.

## Khuyến nghị về các mô hình điểm

Từ kết quả phân tích CGT rau của Hà Nội, nhóm dự án đề xuất Dự án triển khai các mô hình điểm để giải quyết một loại vấn đề nêu trên, với mục tiêu không chỉ nhằm đảm bảo được ATTP, đem lại giá trị gia tăng dọc các chuỗi giá trị, mà còn cung cấp nền tảng, bằng chứng về việc xây dựng cơ chế nhân rộng để hỗ trợ xây dựng, quản lý chuỗi giá trị theo tiêu chuẩn quốc tế. Ở giai đoạn đầu, các mô hình điểm sẽ được thử nghiệm trên các chuỗi giá trị của hai HTX là Văn Đức và Bắc Hồng, cùng với sự tham gia của các bên liên quan. Một số lĩnh vực can thiệp và hoạt động dự kiến sẽ được trình diễn trong các mô hình điểm này để giải quyết những khó khăn, thách thức trên, bao gồm:

### CẢI THIỆN HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM TRONG CÁC CHUỖI GIÁ TRỊ

#### - Quản lý sản xuất ban đầu

Quản lý sản xuất ban đầu cần được củng cố thông qua kiểm soát tốt hơn vật tư đầu vào (thuốc BVTV, phân bón), mã số vùng trồng (MSVT)<sup>1</sup>, cùng với hệ thống GS1 quốc gia Việc triển khai cấp, quản lý MSVT và/hoặc SG1 sẽ giúp đạt được một số mục tiêu: (i) cung cấp thông tin như vị trí địa lý vùng sản xuất, loại rau, diện tích canh tác, kĩ thuật canh tác, sản lượng và thị trường tiêu thụ để cơ quan nhà nước quản lý sản xuất ban đầu; (ii) hỗ trợ các HTX trong việc lập kế hoạch sản xuất, tiêu thụ chung cho các nông dân; (iii) hỗ trợ các hệ thống TXNG để đảm bảo minh bạch và lòng tin với người tiêu dùng; và (iv) hỗ trợ Chi cục TT&BVTV Hà Nội triển khai công tác cấp và quản lý MSVT, truy xuất nguồn gốc theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

#### - Đánh giá và quản lý rủi ro ATTP

Dự án SAFEGRO sẽ tiến hành hoạt động đánh giá rủi ro, nguy cơ ATTP tại các chuỗi giá trị được lựa chọn để xác định các rủi ro dọc theo các chuỗi giá trị này. Dựa trên kết quả đánh giá nguy cơ, các khuyến nghị về quản lý rủi ro sẽ được xây dựng, làm cơ sở để cải thiện ATTP trong các chuỗi giá trị. Dự án cũng sẽ tổ chức các lớp tập huấn về đánh giá rủi ro, nguy cơ, quản lý ATTP dựa trên rủi ro cho các tác nhân chính trong chuỗi giá trị, các đối tác, bao gồm các cơ quan quản lý.

#### - Giám sát, đánh giá chất lượng sản phẩm, ATTP

Quản lý ATTP, đánh giá rủi ro, nguy cơ thông thường đòi hỏi cần lấy mẫu dựa trên rủi ro/nguy cơ để phân tích, đánh giá các chỉ tiêu tuân thủ/không tuân thủ. Trong khuôn khổ dự án, SAFEGRO hỗ trợ hoạt động xây dựng Hệ thống quản lý thông tin các phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm quốc gia (LIMS) nhằm chia sẻ dữ liệu phân tích, kiểm nghiệm thực phẩm trong mạng lưới các phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm liên bộ ngành và các phòng thử nghiệm tham chiếu quốc gia được chỉ định, và giai đoạn đầu là thử nghiệm hệ thống này trên một số phòng thí nghiệm được lựa chọn. Ngoài ra sẽ tổ chức tập huấn cho nhân viên phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm về lấy mẫu, về quy trình vận hành chuẩn (SOPs), quy trình phân tích. Phòng thí nghiệm được lựa chọn sẽ được giao lấy mẫu và phân tích cho các mô hình điểm. Ngoài ra, dự án sẽ thúc đẩy việc áp dụng giám sát- kiểm tra môi trường đơn giản để đảm bảo ATTP tại các khâu nút dọc chuỗi giá trị thông qua áp dụng bộ test kit kiểm tra nhanh và công nghệ như ATP, Petrifilm và soi quét.

#### - Xây dựng, áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc

Truy xuất nguồn gốc thực phẩm là trọng tâm của công tác quản lý ATTP và là một công cụ để gia tăng giá trị sản phẩm. SAFEGRO sẽ hỗ trợ thiết lập một hệ thống TXNG trong các mô hình điểm của Dự án. Hệ thống này sẽ theo chuẩn GS1, được kết nối với Cổng thông tin TXNG sản phẩm, hàng hóa quốc gia (VNTP) trong sự phối hợp với Trung tâm mã số, mã vạch quốc gia (NBC). Các hoạt động cụ thể về TXNG đã được đề xuất trong Báo cáo về TXNG do SAFEGRO xây dựng.

<sup>1</sup> MSVT được quy định tại Quyết định 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý MSVT. Hà Nội cũng đã xây dựng kế hoạch số 84/KH-SNN ngày 3/10/2022 để triển khai cấp MSVT trên địa bàn Hà Nội.

### - Hệ thống chứng nhận ATTP

Để đảm bảo ATTP dọc các chuỗi giá trị thì điều cần thiết là phải chuẩn hóa các quy trình, thực hành cũng như công tác xác minh, xác nhận sự tuân thủ, chấp hành qua các chương trình chứng nhận được kiểm toán và có thể xác minh được. Chẳng hạn như, các hệ thống hiện hành về VietGAP và HACCP còn thiếu khả năng quản trị mạnh và sự tin cậy do đó cần được cải thiện và phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Việc này cũng giúp cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý, kiểm tra, và giám sát các tác nhân trong CGT theo quy trình chuẩn. Dự án SAFEGRO sẽ tập trung nâng cấp các chương trình chứng nhận VietGAP và HACCP thông qua việc phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao năng lực quản trị và minh bạch thông qua một cơ sở dữ liệu thống nhất về các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đăng ký.

### Xây dựng mô hình chợ ATTP

Do phần lớn rau được tiêu thụ qua các chợ đầu mối và bán lẻ ở Hà Nội nên việc cải thiện ATTP trong các chuỗi này là điều cần thiết. Mô hình cái được gọi là “chợ ATTP” ban đầu sẽ tập trung vào một chợ đầu mối (ưu tiên chợ Minh Khai) và một vài chợ bán lẻ (2-3 chợ bán lẻ tại các quận trung tâm và một chợ bán lẻ tại xã Bắc Hồng). Các hoạt động hỗ trợ dự kiến sẽ bao gồm: tập huấn về thực hành ATTP cho tiểu thương, người bán hàng tại chợ; tổ chức sắp xếp hợp lý các khu kinh doanh; hỗ trợ một số hạng mục hạ tầng nhỏ như hệ thống đèn điện chiếu sáng, cải tạo nhà vệ sinh; hỗ trợ một số quầy của tiểu thương với biển hiệu với thông tin rõ ràng; thí điểm áp dụng hệ thống TXNG; phân loại, xử lý rác thải hữu cơ từ hoạt động kinh doanh trong chợ. Chi tiết về các hoạt động hỗ trợ, can thiệp cụ thể được thể hiện trong báo cáo đính kèm về hướng dẫn quản lý ATTP tại chợ **Tài liệu hướng dẫn quản lý chuỗi giá trị theo tiêu chuẩn quốc tế**

Qua 10 năm thực hiện Đề án “xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc” (theo Quyết định 3073/QĐ-BNN-QLCL ngày 27/12/2013), tuy nhiên dường như còn thiếu một cơ chế quản lý CGT toàn diện để hướng dẫn quy trình. SAFEGRO sẽ giúp xây dựng một Tài liệu hướng dẫn minh họa các nguyên tắc cơ bản về phát triển chuỗi giá trị, cung cấp các hướng dẫn cơ bản về xây dựng, quản lý, phát triển các CGT nông sản thực phẩm nhằm đạt được ATTP, gia tăng giá trị. Hướng dẫn này sẽ được đưa vào áp dụng tại các mô hình điểm của Dự án. Hết thời gian thí điểm, Dự án sẽ tổng kết kết quả thực hiện tài liệu hướng dẫn và các mô hình điểm làm cơ sở hoàn thiện tài liệu.

### Áp dụng chuyển đổi số trong các chuỗi giá trị

Chuyển đổi số là quá trình sử dụng công nghệ số để tạo mới hoặc sửa đổi quy trình nghiệp vụ hiện hành, văn hóa, trải nghiệm khách hàng nhằm đáp ứng yêu cầu về kinh doanh và thị trường đang thay đổi và ở trong trường hợp này là ứng dụng cụ thể để cải thiện ATTP. Chuyển đổi số sẽ là một trong những hỗ trợ trọng tâm của Dự án trong các mô hình điểm. Chuyển đổi số có thể được gộp vào các hoạt động khác nhau như quản lý nông trại với nhật ký điện tử để ghi chép thông tin về vật tư đầu vào, canh tác, trồng trọt, thu hoạch, GS1 và MSVT phục vụ công tác TXNG, quản lý hoạt động kinh doanh của HTX, quản lý dữ liệu cải thiện, chia sẻ thông tin giữa các bên liên quan trong chuỗi giá trị và người tiêu dùng, bao gồm các kênh truyền thông xã hội, eLearning.

### NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, CUNG ỨNG CỦA CÁC CHUỖI GIÁ TRỊ

SAFEGRO sẽ phát triển một khung tập huấn nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, cung ứng dành cho các tác nhân cụ thể trong CGT (nông dân, thu gom, HTX, bán buôn, bán lẻ, siêu thị, cửa hàng tiện ích, bếp ăn tập thể) và các đối tác (cơ quan quản lý, tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm...). Nội dung tập huấn sẽ bao trùm nhiều chủ đề khác nhau, được thiết kế cho từng nhóm đối tượng và được thực hiện thông qua các khóa trực tiếp, trực tuyến và nền tảng e-learning. Phương pháp lớp học đầu bờ truyền thống cho nông dân (FFS) về IPHM sẽ được điều chỉnh để tập trung vào các nội dung liên quan tới quản lý ATTP, CSA và các ưu tiên khác của SAFEGRO.

## **NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG VÀ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CHO SẢN PHẨM TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ**

SAFEGRO sẽ tổ chức các chiến dịch truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về ATTP và các chương trình xúc tiến thương mại để quảng bá cho các sản phẩm của CGT tới người tiêu dùng. Bên cạnh đó, các hoạt động hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, hệ thống nhận diện cho sản phẩm của CGT cũng có thể được thực hiện. Chuyên gia kinh doanh nông nghiệp của SAFEGRO sẽ hỗ trợ xây dựng chuỗi giá trị, với trọng tâm là kết quả kinh doanh nhằm hỗ trợ đầu tư bền vững vào các biện pháp cải thiện ATTP nhằm đảm bảo tính bền vững và khả năng nhân rộng sau khi dự án kết thúc.

## **LỒNG GHÉP GIỚI TRONG CÁC CHUỖI GIÁ TRỊ**

Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ là một trong những nguyên tắc hoạt động chính của SAFEGRO. Các hoạt động dựa trên giới bao gồm: tăng cường sự tham gia hiệu quả của nam giới và phụ nữ trong các mô hình điểm và thúc đẩy lãnh đạo nữ và ảnh hưởng của họ trong mô hình điểm và trong HTX với mô hình nhạy cảm giới, sẽ được triển khai trong các mô hình điểm. SAFEGRO cũng sẽ quan tâm tới thanh thiếu niên trong các hoạt động can thiệp, hỗ trợ ATTP qua các trường học, các chương trình giáo dục ngoại khóa, và trong một số trường hợp là tăng cường chương trình giảng dạy cốt lõi hiện hành với chương trình ATTP tại các địa bàn thí điểm

## 1 Giới thiệu

**Đánh giá chuỗi giá trị dựa trên giới (CBVCA)** là một hoạt động thuộc Hợp phần 2 của Dự án An toàn thực phẩm vì sự phát triển (Dự án SAFEGRO), nằm trong *Hoạt động 1211: Hỗ trợ kỹ thuật cho các nhà sản xuất, nhà chế biến nông sản thực phẩm, đặc biệt là phụ nữ, để tuân thủ các qui định, qui trình ATTP và thực hành nông nghiệp/sản xuất tốt theo hướng bền vững môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu*. Hoạt động này phân tích các CGT được lựa chọn tại thành phố Hà Nội<sup>2</sup> là một trong 2 địa phương tham gia Dự án SAFEGRO, và bao gồm một số chuỗi giá trị rau của Hà Nội, tập trung vào rau cải xanh, rau muống và dưa chuột để đánh giá rủi ro, nguy cơ nhằm xác định các khó khăn, hạn chế của các chuỗi giá trị này, từ đó đề xuất các hoạt động can thiệp cụ thể nhằm nâng cấp, cải thiện các chuỗi này để đạt được mục tiêu về an toàn thực phẩm (ATTP) và gia tăng giá trị theo tiêu chuẩn quốc tế. Báo cáo này cũng là cơ sở để xây dựng các hoạt động liên quan khác của dự án, đề xuất các hoạt động can thiệp trong các kế hoạch hàng năm tiếp theo.

Hoạt động đánh giá chuỗi này được thực hiện bởi một nhóm chuyên gia, bao gồm các chuyên gia tư vấn của Dự án SAFEGRO cùng với cán bộ Chi cục TT&BVTV Hà Nội và Tổ công tác của Hà Nội<sup>3</sup> đã hỗ trợ xây dựng, phát triển một số chuỗi giá trị nông lâm sản và thủy sản bền vững được lựa chọn. Báo cáo này đã được đem ra thảo luận và lấy ý kiến của Tổ công tác của Hà Nội trước khi trình bày tại hội thảo tham vấn với các tác nhân chuỗi giá trị liên quan, các đối tác, các cơ quan liên quan tổ chức vào cuối tháng 3/2023.

## 2 Mục tiêu

Nghiên cứu này có 4 mục tiêu chính như sau:

- Xác định các chuỗi giá trị chính cần ưu tiên đánh giá và hỗ trợ xây dựng thành mô hình điểu về phát triển chuỗi giá trị;
- Xác định các vấn đề trong các chuỗi giá trị cần can thiệp nhằm đạt được các kết quả về ATTP và nâng cao giá trị gia tăng;
- Hỗ trợ đánh giá nguy cơ ATTP, xếp hạng rủi ro trong các chuỗi giá trị được lựa chọn nhằm xếp hạng ưu tiên các hoạt động can thiệp của SAFEGRO nhằm đạt được tác động tối ưu;
- Đề xuất một kế hoạch để SAFEGRO hỗ trợ một số chuỗi giá trị được lựa chọn nhằm đạt được các kết quả ATTP, nâng cao giá trị gia tăng một cách bền vững, xây dựng hướng dẫn phát triển CGT theo tiêu chuẩn quốc tế.

## 3 Cách tiếp cận và phương pháp luận

### 3.1 Các khái niệm

**Chuỗi giá trị:** CGT đề cập tới toàn bộ các quá trình, hoạt động, cách thức để chuyển hóa các dịch vụ và đầu vào thành sản phẩm, từ khi còn là ý tưởng, thông qua những giai đoạn khác nhau từ sản xuất đến phân phối, đến người tiêu dùng cuối cùng và loại thải sau khi sử dụng<sup>4,5</sup>.

<sup>2</sup> CGT tại TP Hồ Chí Minh chưa được lựa chọn.

<sup>3</sup> Tổ công tác của Hà Nội bao gồm 9 thành viên từ các đơn vị của Sở NN&PTNT Hà Nội, được thành lập tại Quyết định 1659/QĐ-SNN ngày 7/10/2022 của Sở NN&PTNT Hà Nội.

<sup>4</sup> R. Kaplinsky, "Toàn cầu hóa và sự bất bình đẳng: Có thể học được những gì từ Phân tích Chuỗi giá trị", *Tạp chí Nghiên cứu phát triển*, tập. 37, số. 2, 1999, trang. 117-146.

<sup>5</sup> R. Kaplinsky and M. Morris, *Cẩm nang Nghiên cứu Chuỗi giá trị*, Brighton, Viện nghiên cứu Phát triển - Vương quốc Anh, Đại học Sussex, 2001.

**Giới** đề cập đến các vai trò, hành vi, sự thể hiện và bản sắc do xã hội xây dựng của các bé gái, phụ nữ, bé trai, nam giới và những người đa dạng về giới. Nó ảnh hưởng đến cách mọi người nhận thức về bản thân và về lẫn nhau, về cách họ hành động và tương tác, về sự phân bổ quyền lực và nguồn lực trong xã hội cũng như kết quả kinh tế, sức khỏe, xã hội của con người<sup>67</sup>.

**Nhạy cảm giới (gender-sensitive)** là khả năng nhận thức các vấn đề về giới, đặc biệt là khả năng nhận ra sự khác biệt trong nhận thức và sở thích của phụ nữ xuất phát từ vị trí xã hội và vai trò giới khác nhau. Nhạy cảm giới được coi là giai đoạn khởi đầu của nhận thức giới.<sup>8</sup>

**Phân tích dựa trên giới+ (gender-based analysis plus)** là quá trình xem xét, phân tích một cách có hệ thống những khác biệt về rào cản hoặc cơ hội của cá nhân hoặc một nhóm dựa trên đặc điểm, bản dạng giới, tình trạng hay giai cấp của họ<sup>9</sup>.

**Nông nghiệp thông minh thích ứng với BĐKH (CSA)** là một tiếp cận về chuyển đổi và định hướng lại các hệ thống sản xuất nông nghiệp và CGT thực phẩm theo hướng phát triển bền vững và đảm bảo an ninh lương thực trong bối cảnh BĐKH. CSA có 3 mục tiêu chính: i) tăng năng suất và thu nhập một cách bền vững; ii) thích ứng và xây dựng khả năng chống chịu BĐKH và iii) giảm hoặc loại bỏ phát thải khí nhà kính<sup>10</sup>. Cách tiếp cận CSA được coi là "điểm khởi đầu cho các thông tin cần thiết về cách biến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trở thành một phần của giải pháp đối phó với các tác động tiêu cực của BĐKH". Trong trường hợp của SAFEGRO, ATTP được xem xét trong bối cảnh mối quan hệ của nó với BĐKH.

**An toàn thực phẩm (ATTP):** đề cập đến các thực hành, quy trình, hành vi mà giúp đảm bảo rằng thực phẩm sẽ không gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người tiêu dùng khi nó được chế biến và/hoặc tiêu thụ theo đúng mục đích sử dụng dự kiến<sup>11</sup>.

### 3.2 Tiếp cận nghiên cứu

Cách tiếp cận về đánh giá chuỗi giá trị dựa trên giới này (GBVCA) là sự kết hợp giữa phân tích chuỗi giá trị và phân tích dựa trên giới được áp dụng trong việc lựa chọn ra các chuỗi giá trị, trong phân tích CGT và thiết kế các hoạt động can thiệp nhằm cải thiện, nâng cấp các chuỗi giá trị như được thể hiện trong Bảng 1:

**Bảng 1: Các khía cạnh phân tích giới trong GBVCA**

Khía cạnh	Nội dung phân tích
Lựa chọn CGT	Lựa chọn CGT dựa trên các yếu tố tiềm năng góp phần thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ
Phân tích CGT	Thiết kế nghiên cứu, khảo sát CGT có sự tham gia của chuyên gia giới Nhóm thực hiện CGT có hiểu biết về giới, và trao quyền quyền cho phụ nữ Phân tích vai trò của giới, các rào cản, khoảng trống về giới trong CGT Phân tích các cơ hội thúc đẩy bình đẳng giới hoặc góp phần trao quyền cho phụ nữ

<sup>6</sup> Government of Canada. Link website: [https://women-gender-equality.canada.ca/gbapplus-course-cours-acplus/eng/mod01/mod01\\_02\\_04.html](https://women-gender-equality.canada.ca/gbapplus-course-cours-acplus/eng/mod01/mod01_02_04.html)

<sup>7</sup> Thuật ngữ giới (truy cập tại [https://pdf.usaid.gov/pdf\\_docs/Pnad1089.pdf](https://pdf.usaid.gov/pdf_docs/Pnad1089.pdf))

<sup>8</sup> Thuật ngữ giới (truy cập tại [https://pdf.usaid.gov/pdf\\_docs/Pnad1089.pdf](https://pdf.usaid.gov/pdf_docs/Pnad1089.pdf))

<sup>9</sup> Nguồn: [https://women-gender-equality.canada.ca/gbapplus-course-cours-acplus/eng/mod03/mod03\\_02\\_01.html](https://women-gender-equality.canada.ca/gbapplus-course-cours-acplus/eng/mod03/mod03_02_01.html)

<sup>10</sup> FAO, Climate Smart Agriculture Sourcebook, truy cập ngày 4/1/2023 tại <https://www.fao.org/climate-smart-agriculture-sourcebook/concept/module-a1-introducing-csa/chapter-a1-2/en/>

<sup>11</sup> ISO 22000:2018 Hệ thống quản lý ATTP- Yêu cầu đối với các tổ chức trong chuỗi thực phẩm.

	Phân tách dữ liệu theo giới và các đặc điểm xã hội của người tham gia
Cải thiện, nâng cấp CGT	<p>Có hoạt động tập huấn nâng cao hiểu biết về giới và lồng ghép giới</p> <p>Có kế hoạch hành động cụ thể giải quyết khoảng trống về giới</p> <p>Có kết quả cụ thể hướng tới bình đẳng giới, trao quyền cho phụ nữ</p> <p>Có chỉ số đo lường về tác động giới và trao quyền cho phụ nữ</p>

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận về ATTP làm cơ sở cho quá trình lựa chọn chuỗi giá trị, phân tích cũng như đưa ra đề xuất khuyến nghị. Cụ thể, nó nhấn mạnh các tiêu chí lựa chọn có liên quan đến sức khỏe cộng đồng, nguồn bệnh vi sinh, hóa chất (thuốc BTVV, kim loại nặng, phân đạm), mối nguy vật lý, chất gây dị ứng, đánh giá của người mua về ATTP, tầm quan trọng của hệ thống thực phẩm và chế độ ăn, tỷ lệ mắc bệnh truyền qua thực phẩm. Nhóm dự án đã sử dụng các số liệu đánh giá xếp hạng rủi ro do FAO (2017) xây dựng làm cơ sở để chấm điểm theo từng tiêu chí (Bảng 2). Khi xây dựng bộ câu hỏi khảo sát tác nhân trong chuỗi giá trị thì cách tiếp cận về ATTP này cũng được sử dụng để kiểm tra các thực hành hiện hữu có liên quan đến ATTP của các tác nhân như một đánh giá ban đầu về văn hóa ATTP.

**Bảng 2: Các chỉ tiêu về sức khỏe cộng đồng và thang chấm điểm**

Tiêu chí	Thang chấm điểm
Vi sinh vật gây bệnh	<ol style="list-style-type: none"> <li>Mức độ rủi ro vi sinh rất thấp</li> <li>Mức độ rủi ro vi sinh thấp</li> <li>Mức độ rủi ro vi sinh trung bình</li> <li>Mức độ rủi ro vi sinh cao</li> <li>Mức độ rủi ro vi sinh rất cao</li> </ol>
Mối nguy hóa chất (thuốc BTVV, kim loại nặng, phân đạm)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Mức độ rủi ro hóa học rất thấp</li> <li>Mức độ rủi ro hóa học thấp</li> <li>Mức độ rủi ro hóa học trung bình</li> <li>Mức độ rủi ro hóa học cao</li> <li>Mức độ rủi ro hóa học rất cao</li> </ol>
Mối nguy vật lý	<ol style="list-style-type: none"> <li>Mức độ rủi ro vật lý rất thấp</li> <li>Mức độ rủi ro vật lý thấp</li> <li>Mức độ rủi ro vật lý trung bình</li> <li>Mức độ rủi ro vật lý cao</li> <li>Mức độ rủi ro vật lý rất cao</li> </ol>
Dị ứng	<ol style="list-style-type: none"> <li>Không chứa chất gây dị ứng</li> <li>Chứa chất gây dị ứng rất thấp, hầu như không có triệu chứng</li> <li>Chứa chất gây dị ứng thấp, triệu chứng nhẹ</li> <li>Tỷ lệ dị ứng vừa phải, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe con người</li> <li>Tỷ lệ dị ứng cao, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người</li> </ol>
Rủi ro ATTP cho người mua	<ol style="list-style-type: none"> <li>Mức độ rủi ro ATTP rất thấp</li> <li>Mức độ rủi ro ATTP thấp</li> <li>Mức độ rủi ro ATTP trung bình</li> <li>Mức độ rủi ro ATTP cao</li> <li>Mức độ rủi ro ATTP rất cao</li> </ol>
Tầm quan trọng của hệ thống thực phẩm và chế độ ăn (lượng sản xuất của Hà Nội)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Diện tích &lt; 300 ha</li> <li>Diện tích từ 300 đến nhỏ hơn 1,000 ha</li> <li>Diện tích từ 1,000 đến nhỏ hơn 2,000 ha</li> </ol>

Tiêu chí	Thang chấm điểm
	4. Diện tích từ 2,000 đến 3,000 ha 5. Diện tích > 3,000 ha
Tỷ lệ mắc bệnh truyền qua thực phẩm	1. Không có báo cáo về tình trạng mất ATTP trong vòng 10 năm. 2. Có 1 - 5 báo cáo về tình trạng mất ATTP trong vòng 10 năm. Chưa có trường hợp nào lây nhiễm sang người 3. Có 6 - 10 báo cáo về tình trạng mất ATTP trong vòng 10 năm. Có trường hợp lây nhiễm sang người nhưng triệu chứng nhẹ 4. Có 6 - 10 báo cáo về tình trạng mất ATTP trong vòng 10 năm. Có trường hợp lây nhiễm sang người nhưng triệu chứng nặng, không gây tử vong 5. > 10 báo cáo về tình trạng mất ATTP trong vòng 10 năm. Có trường hợp lây nhiễm sang người, triệu chứng nặng, gây tử vong.

CSA cũng sẽ được sử dụng để phân tích các vấn đề liên quan đến BDKH và môi trường, và ảnh hưởng của nó đến đảm bảo ATTP trong chuỗi giá trị, cũng như nghiên cứu các chiến lược, hành động thích ứng với BDKH, các thực hành nông nghiệp tốt (GAP) trong các chuỗi được lựa chọn, từ đó đề xuất chiến lược phù hợp nhằm thích ứng, giảm thiểu tác động của BDKH lên sản xuất rau..

### 3.3 Phương pháp

#### 3.3.1 Phương pháp lựa chọn các sản phẩm để nghiên cứu, hỗ trợ

Kế hoạch phối hợp hỗ trợ Hà Nội số 1048/KH-QLCL-SNNHN-DA về xây dựng và phát triển một số chuỗi giá trị nông lâm sản và thủy sản bền vững được kí kết giữa Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (QLCL NLTS), Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội (NN&PTNT) và dự án SAFEGRO ngày 15/8/2022, đề xuất Dự án sẽ hỗ trợ Hà Nội xây dựng và phát triển 7-8 chuỗi giá trị. Sau khi có kế hoạch phối hợp, Dự án đã tổ chức các buổi làm việc giữa Dự án với các đơn vị của Hà Nội (chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, chi cục Chăn nuôi và Thú y) và đi đến thống nhất sẽ ưu tiên lựa chọn các CGT rau và thịt lợn để hỗ trợ trước. Đây là 2 loại thực phẩm được tiêu thụ phổ biến nhất trong bữa ăn hàng ngày của người dân Việt Nam và nhận được sự quan tâm nhiều từ người tiêu dùng về vấn đề ATTP<sup>12</sup>.

Đối với CGT rau, do sự đa dạng về các nhóm rau (rau, ăn củ, ăn quả, ăn thân, ăn hoa, ăn hạt) và chủng loại rau trong mỗi nhóm, nghiên cứu sẽ chỉ giới hạn ở ba loại rau đã xác định cụ thể, như sau:

- *Xác định các loại rau chính:* Dựa trên số liệu thống kê về diện tích canh tác rau do Chi cục TT&BVTV cung cấp, các loại rau chính của Hà Nội được xác định là cải xanh, rau muống, dưa chuột, hành, tỏi, cải bắp, mùng tơi, rau ngót.
- *Xây dựng bộ tiêu chí lựa chọn sản phẩm rau:* Bộ tiêu chí lựa chọn đã được xây dựng dựa trên các khía cạnh về quản trị, sức khỏe cộng đồng, tiềm năng tác động xã hội, môi trường và BDKH, mô hình kinh doanh và thị trường, sản xuất ban đầu, kiến thức và hành vi của tác nhân CGT, liên kết với các chương trình khác. Mỗi nhóm tiêu chí bao gồm các tiêu chí cụ thể và có mức độ quan trọng khác nhau, thể hiện qua trọng số của từng nhóm. Hai nhóm được quan tâm nhiều hơn trong bối cảnh của Dự án là quản trị và ATTP được gán trọng số cao nhất so với các nhóm còn lại.
- *Cho điểm các tiêu chí và xếp thứ tự ưu tiên các loại rau:* Nhóm nghiên cứu tiến hành thu thập tài liệu thứ cấp như báo cáo khoa học, kết quả nghiên cứu, báo cáo tổng kết đánh giá của cơ quan nhà nước, bài báo, tạp chí, kết quả phân tích chất lượng, kết quả giám sát chất lượng đối với các loại

<sup>12</sup> Worldbank (2017); Coordination Board for vegetable and meat VC development for Hanoi (2020), Report on summary of coordination program on development of vegetable and meat VCs for Hanoi in the period 2015-2020 issued on 23/10/2020.



rau đã xác định bên trên và dữ liệu của nhóm nghiên cứu. Dựa trên các tài liệu thu thập, nhóm đã tiến hành cho điểm từng tiêu chí và tính tổng điểm theo trọng số cho từng loại rau (kết quả chấm điểm chi tiết tại Phụ lục 2). Kết quả là 3 loại rau được ưu tiên lựa chọn để phân tích và hỗ trợ phát triển CGT (xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp) gồm **cải xanh, dưa chuột và rau muống**<sup>13</sup>.

**Bảng 3: Tiêu chí lựa chọn sản phẩm rau**

STT	Nhóm tiêu chí	Trọng số (%)	Tiêu chí cụ thể
1	Quản trị	20	Sản phẩm phù hợp với ưu tiên của chính quyền Hà Nội. Cụ thể, sản phẩm được tiêu thụ trong nước và có tiềm năng xuất khẩu; sản phẩm OCOP; sản phẩm được sản xuất tại xuất tại Hà Nội và được cung ứng từ các tỉnh liên kế với Hà Nội; sản phẩm có vùng nguyên liệu trong quy hoạch của Hà Nội.
			Thông tin được trao đổi giữa các tác nhân trong CGT.
2	Sức khỏe cộng đồng	20	Sản phẩm có nguy cơ ô nhiễm vi sinh vật gây bệnh cao.
			Sản phẩm có nguy cơ tồn dư hóa chất cao (thuốc trừ sâu, kim loại nặng, dư lượng nitrate...).
			Sản phẩm chủ lực của Hà Nội (diện tích sản xuất lớn, sản lượng tiêu thụ nhiều).
3	Tiềm năng tác động xã hội	15	Lực lượng lao động nữ tham gia lớn và tiềm năng thực hiện các hoạt động nâng quyền cho phụ nữ.
			Nâng quyền cho lực lượng lao động trẻ.
4	Môi trường và BDKH	15	Tác động đến môi trường bền vững, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.
5	Mô hình kinh doanh và thị trường	10	Tiềm năng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.
			Tổn thất sau thu hoạch.
			Tiềm năng chế biến để nâng cao giá trị gia tăng.
			Nhu cầu thị trường cho thực phẩm an toàn.
			Sự tham gia của các doanh nghiệp lớn và/hoặc HTX có vai trò dẫn dắt CGT.
			Tiềm năng phát triển mô hình chuỗi bền vững và nhân rộng (Điều kiện về cơ sở hạ tầng, nhà xưởng, trang thiết bị, nguồn lực... đáp ứng yêu cầu cơ bản hoặc cam kết sẵn sàng nâng cấp điều kiện sản xuất, công nghệ, quản trị, hoàn thiện các hạng mục chưa đáp ứng yêu cầu; Sự sẵn có của hệ thống chứng nhận ATTP trong sản xuất, chế biến, phân phối).
6	Sản xuất ban đầu	5	Sự phức tạp của hệ thống sản xuất.
			Sự xung đột thương mại sản phẩm giữa các kênh phân phối.
			Sự sẵn có của hướng dẫn/thực hành kỹ thuật trong sản xuất an toàn (VietGap, Global Gap, PGS...).
7	Kiến thức và hành vi	10	Nhận thức của người tiêu dùng về ATTP
			Sự sẵn có của chiến dịch/chương trình, tài liệu đào tạo về ATTP

<sup>13</sup> Theo kết của chương trình giám sát quốc gia về dư lượng thuốc BVTV trên rau và trái cây từ 2008-2012 đã chỉ ra rằng rau có dư lượng thuốc BVTV cao hơn rau ăn quả, trong đó rau có mức độ rủi ro cao nhất là rau ngót, rau muống, cải xanh và đậu đỗ (Nguồn: <https://www.thienhien.net/2013/07/15/giam-sat-chat-ton-du-thuoc-bao-ve-thuc-vat-tren-rau-qua/>)

STT	Nhóm tiêu chí	Trọng số (%)	Tiêu chí cụ thể
8	Liên kết với các chương trình khác	5	Các chương trình phối hợp có liên quan và các nguồn lực sẵn có
			Các dự án tài trợ khác và các chương trình của chính phủ và địa phương

Mặc dù Dự án tập trung hỗ trợ một số chuỗi giá trị của 3 loại rau được lựa chọn, Chi cục TT&BVTV Hà Nội cho rằng điều này có thể gặp vấn đề nếu xét đến thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh rau của Hà Nội. Cụ thể, các tác nhân trong chuỗi giá trị rau thường sản xuất, kinh doanh nhiều chủng loại rau khác nhau tại cùng một thời điểm nên việc hỗ trợ một số ít chủng loại rau sẽ rất khó triển khai trên thực tế. Do đó, mọi người đã thống nhất mở rộng phạm vi nghiên cứu và hỗ trợ sang các loại rau nói chung (*trong đó có một trường hợp ngoại lệ là dưa chuột*). Tuy nhiên, hoạt động phân tích, đánh giá rủi ro, nguy cơ định lượng chi tiết sẽ vẫn được thực hiện trên 3 loại rau ưu tiên kể trên.

### 3.3.2 Phương pháp lựa chọn các chuỗi giá trị để nghiên cứu, hỗ trợ

Các chuỗi giá trị, theo nghĩa rộng, có thể bao gồm sự tham gia của nhiều tác nhân khác nhau vào các công đoạn cung cấp đầu vào, sản xuất, thu gom, phân phối trên địa bàn toàn thành phố. Một CGT như vậy bao gồm nhiều kênh phân phối khác nhau, và mỗi kênh có sự tham gia của nhiều tác nhân khác nhau, từ tác nhân cung cấp đầu vào cho đến người tiêu dùng cuối cùng; còn theo nghĩa hẹp, CGT có thể chỉ một kênh với sự tham gia của một số tác nhân cụ thể, trong đó có một tác nhân chủ chốt.

Hiện nay, chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn tại Hà Nội theo Quyết định 3073/QĐ-BNN-QLCL ngày 27/12/2013 của Bộ NNPTNT có thể được hiểu theo khái niệm hẹp của CGT. Theo đó, các chuỗi giá trị này bao gồm sự tham gia của cơ sở sản xuất ban đầu, cơ sở sau thu hoạch, cơ sở sơ chế, chế biến và nơi bán sản phẩm (phạm vi rộng là toàn thành phố, phạm vi hẹp là các siêu thị, cửa hàng, chợ cụ thể), trong đó cơ sở sản xuất ban đầu (ví dụ các HTX) hoặc cơ sở sơ chế, chế biến là tác nhân chủ chốt của chuỗi. Hiện nay Hà Nội có khoảng 141 chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn, trong đó có 58 chuỗi có cung cấp rau.

Để lựa chọn chuỗi Dự án hỗ trợ, Cục QLCL nông lâm sản và thủy sản đã gửi công văn 1229/QLCL-CL2 ngày 21/9/2022 đề nghị Hà Nội rà soát, đề xuất các chuỗi. Theo đó, Hà Nội đã đề xuất 6 chuỗi cung ứng rau gồm:

- HTX Nông nghiệp Tiền Lệ (huyện Hoài Đức);
- HTX Dịch vụ Nông nghiệp Đặng Xá (huyện Gia Lâm);
- HTX Dịch vụ Nông nghiệp Văn Đức (huyện Gia Lâm);
- HTX rau quả sạch Chúc Sơn (huyện Chương Mỹ);
- HTX kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Đại Lan (huyện Thanh Trì);
- HTX sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ công nghệ cao Cuối Quý (huyện Đan Phượng).

Ngoài ra, Dự án còn cân nhắc lựa chọn thêm 4 chuỗi giá trị gắn với 4 HTX, cụ thể là: HTX Bắc Hồng (huyện Đông Anh); HTX Yên Mỹ (huyện Thanh Trì); HTX Đông Cao (huyện Mê Linh); và HTX Phú An (huyện Phúc Thọ).

Nhóm nghiên cứu đã xây dựng bảng kiểm gồm 7 nhóm tiêu chí (gồm 20 tiêu chí cụ thể - xem chi tiết tại Phụ lục 1), bao gồm: (i) quy mô sản xuất và điều kiện ATTP của cơ sở; (ii) công tác quản lý sản xuất và ATTP; (iii) cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh rau; (iv) tổ chức tiêu thụ sản phẩm; (v) khả năng TXNG; (vi) tiếp cận công nghệ thông tin; và (vii) mức độ sẵn sàng tham gia Dự án. Nhóm nghiên cứu (có sự tham gia của cán bộ Chi cục TT&BVTV Hà Nội) đã đánh giá từng HTX thông qua các buổi làm việc, trao đổi và đi thăm trực tiếp tại HTX. Kết quả cho thấy 10 chuỗi của HTX được đánh giá có thể chia thành 2 nhóm có đặc điểm cơ bản như sau:

**Bảng 4: Đặc điểm cơ bản của 10 HTX được đánh giá**

Chuỗi của HTX	Điểm đánh giá	Đặc điểm cơ bản của nhóm
<b>NHÓM 1</b>		
Bắc Hồng	42	<ul style="list-style-type: none"> <li>HTX có thu mua rau/tổ chức thu mua rau từ nông dân và cung cấp thường xuyên cho nhiều nhóm khách hàng khác nhau như bếp ăn tập thể, siêu thị, cửa hàng tiện ích.</li> <li>HTX có kí hợp đồng nguyên tắc/hợp đồng kinh tế với nông dân, khách hàng</li> <li>HTX có hình thức chủ động kiểm soát chất lượng rau</li> <li>HTX có xe ô tô vận chuyển (trừ Đặng Xá, Yên Mỹ)</li> </ul>
Chúc Sơn	40	
Đại Lan	31	
Đặng Xá	31	
Văn Đức	30	
Cuối Quý	27	
Yên Mỹ	23	
<b>NHÓM 2</b>		
Tiền Lệ	14	<ul style="list-style-type: none"> <li>HTX không thu mua rau hoặc tổ chức thu mua rau của nông dân. HTX chỉ đóng vai trò kết nối nông dân với người mua khi có nhu cầu. Nông dân chủ yếu tiêu thụ tự do.</li> <li>Không có kênh tiêu thụ từ HTX đến bếp ăn tập thể, siêu thị, cửa hàng tiện ích</li> <li>HTX không có xe ô tô vận chuyển</li> </ul>
Đông Cao	23	
Phú An	26	

Nhóm 1 (gồm 7 HTX) được cho là phù hợp hơn cả để hỗ trợ xây dựng, phát triển chuỗi giá trị hơn nhóm 2 (gồm 3 HTX). Nhóm nghiên cứu đã chọn ra 3 chuỗi giá trị của HTX để đánh giá, phân tích dựa trên các tiêu chí sau:

- Chuỗi có thị trường tiêu thụ đa dạng, trong đó ưu tiên các chuỗi có thị trường tiêu thụ là bếp ăn tập thể, siêu thị, cửa hàng tiện ích và chợ truyền thống;
- Chuỗi có cấu trúc quản trị và mức độ phát triển khác nhau, phản ánh thực trạng của các chuỗi rau của Hà Nội;
- Chuỗi có cung ứng sản phẩm rau muống, dưa chuột, cải xanh ở quy mô đủ lớn để phục vụ việc lấy mẫu đánh giá rủi ro;
- Nằm tại các vùng sản xuất rau khác nhau của Hà Nội.

Ba chuỗi giá trị là Bắc Hồng, Văn Đức và Yên Mỹ đã được lựa chọn để tiến hành phân tích sâu và đề xuất can thiệp hỗ trợ tiềm năng của SAFEGRO.

### 3.3.3 Phương pháp lựa chọn mẫu khảo sát

Mẫu khảo sát của mỗi chuỗi bao gồm người cung cấp đầu vào, nông dân trồng rau, thu gom/chủ buôn/Công ty thu mua, siêu thị/cửa hàng tiện ích, bếp ăn tập thể. Cơ cấu mẫu khảo sát cụ thể như sau:

**Bảng 5: Mẫu khảo sát và phương pháp thu thập thông tin**

Chuỗi	Cung cấp đầu vào	Nông dân	Thu gom/chủ buôn/Công ty thu mua	Siêu thị/cửa hàng tiện ích	Bếp ăn tập thể
HTX Bắc Hồng	2	20	2	Big C	Bếp ăn trường học, Khu công nghiệp

HTX Văn Đức	2	20	5	Aeon Mall, Mega Market	Bếp ăn trường học
HTX Yên Mỹ	2	20	1 (Davicorp)	-	Bếp ăn trường học
<i>Phương pháp thu thập thông tin</i>	<i>Khảo sát định tính</i>	<i>Khảo sát định tính (12) + Khảo sát định lượng (48) + 2 phỏng vấn nhóm (FGD)</i>	<i>Khảo sát định tính</i>	<i>Khảo sát định tính</i>	<i>Khảo sát định tính</i>

- Lựa chọn đại lý cung cấp đầu vào: Lựa chọn 2 đại lý cung cấp vật tư đầu vào (giống, phân bón, thuốc BVTV) trên địa bàn xã có đặt trụ sở HTX, cụ thể là xã Bắc Hồng (huyện Đông Anh), xã Yên Mỹ (huyện Thanh Trì) và xã Văn Đức (huyện Gia Lâm).

- Lựa chọn nông dân: Nông dân có bán sản phẩm cho HTX, có thể là thành viên góp vốn hoặc không, có quy mô trồng rau, độ tuổi của chủ hộ và giới tính khác nhau. Mỗi HTX lập danh sách khoảng 40 nông dân, từ đó lựa chọn ngẫu nhiên 20 nông dân để phỏng vấn định tính/phỏng vấn định lượng và khoảng 7 nông dân để phỏng vấn nhóm (FGD).

- Thu gom/chủ buôn: Nằm trên địa bàn xã, có thu mua rau từ nông dân được phỏng vấn.

- Siêu thị, cửa hàng tiện ích, bếp ăn tập thể: Có mua rau từ 3 HTX được khảo sát.

### 3.3.4 Phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu

Thông tin thứ cấp bao gồm số liệu thống kê liên quan đến sản xuất rau, chủng loại rau, diện tích canh tác, phân bố vùng sản xuất rau làm cơ sở lựa chọn loại rau, CGT, vùng sản xuất rau từ Sở NN&PTNT Hà Nội; các báo cáo nghiên cứu gần đây về CGT rau Hà Nội làm cơ sở lựa chọn chuỗi.

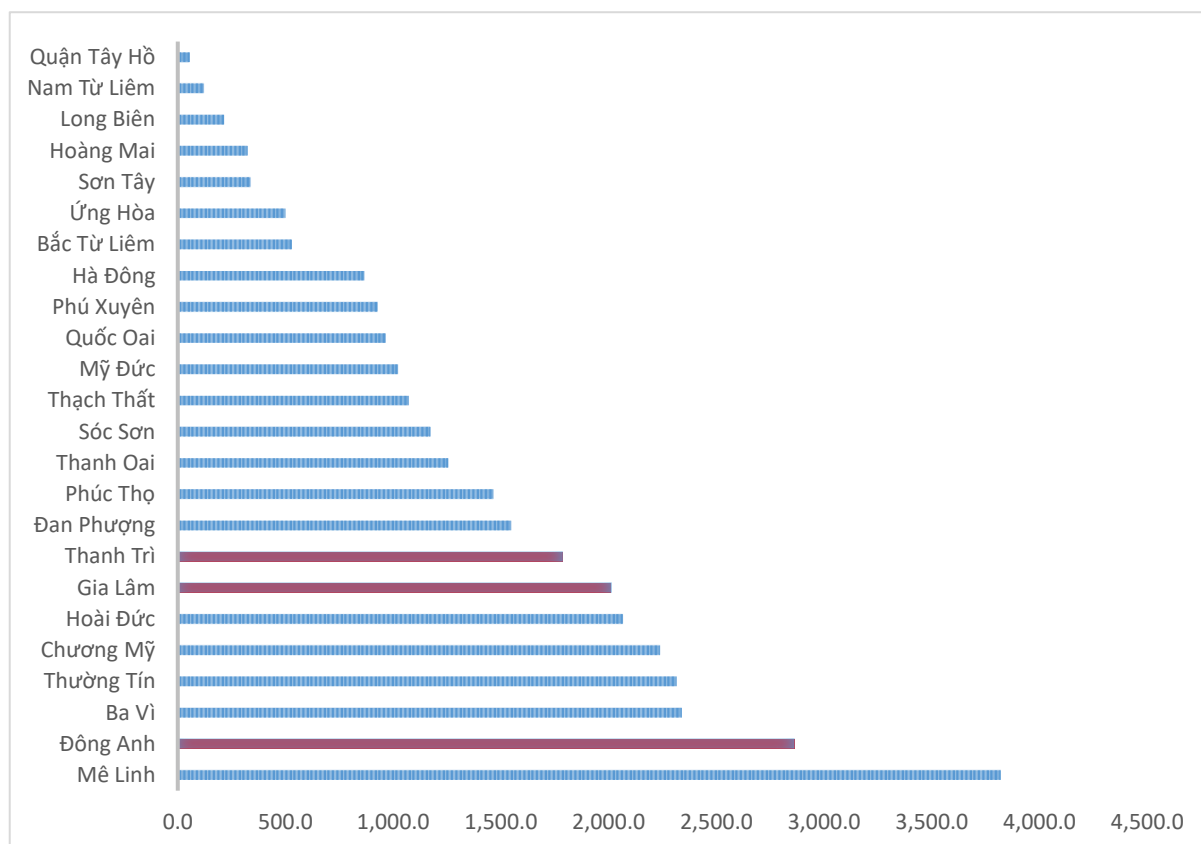
- Thu thập thông tin sơ cấp được thực hiện thông qua kết hợp 3 hình thức: khảo sát định tính, khảo sát định lượng và thảo luận nhóm tập trung (xem Bảng 5). Bảng câu hỏi khảo sát định lượng được thiết kế và thực hiện thu thập dữ liệu trên công cụ Kobotoolbox.

## 4 Kết quả

### 4.1 Đặc điểm sản xuất rau của TP. Hà Nội

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm của Hà Nội ước đạt 229.526,3 ha (gồm lúa, ngô, rau, đậu tương, lạc, hoa hàng năm,...), trong đó diện tích gieo trồng rau các loại là 33.331,9 ha (chiếm 14,5% tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm), năng suất rau trung bình đạt 216,48 tạ/ha, sản lượng ước đạt 721.577,8 tấn. Diện tích rau vụ Xuân đạt 9.580,8 ha, năng suất 217,59 tạ/ha, sản lượng ước đạt 208.020,5 tấn; Diện tích rau vụ Mùa đạt 9.785,12 ha, năng suất 203,7 tạ/ha, sản lượng ước đạt 199.322,3 tấn; Diện tích rau vụ Đông đạt 12.467,6 ha, năng suất ước đạt 225 tạ/ha, sản lượng ước đạt 280.507,5 tấn (Hình 1).

Hình 1: Tổng diện tích canh tác rau của TP. Hà Nội



Nguồn: Chi cục BVTV Hà Nội

Có 24 trên tổng số 30 quận, huyện, thị xã của Hà Nội có sản xuất rau. Các huyện có diện tích gieo trồng rau mỗi vụ lớn hơn 500 ha gồm: Mê Linh, **Đông Anh**, **Gia Lâm**, Thanh Oai, Thường Tín, Ba Vì, Hoài Đức, Đan Phượng, Chương Mỹ, Phúc Thọ, **Thanh Trì**. Các quận, huyện, thị xã có diện tích gieo trồng rau mỗi vụ từ trên 100 ha đến dưới 500 ha gồm: Hà Đông, Sơn Tây, Quốc Oai, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Sóc Sơn, Long Biên, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Thạch Thất. Quận có diện tích gieo trồng rau mỗi vụ nhỏ hơn 100 ha gồm: Nam Từ Liêm và Tây Hồ. Sản xuất rau tại Hà Nội vẫn là nông dân sản xuất với quy mô nhỏ, số lượng hộ nông dân sản xuất rau là rất lớn (khoảng 200 nghìn hộ), với rất ít doanh nghiệp tham gia vào sản xuất rau.

**Chủng loại rau được gieo trồng trong một năm tại Hà Nội khá phong phú với trên 40 loại**, như nhóm rau gồm: cải xanh, cải ngọt, cải ngồng, cải bó xôi, cải chíp, cải cúc, cải làn, rau muống, rau mùng tơi, rau ngót, rau đay, rau bí, rau lang, bắp cải,...; nhóm rau củ, hoa, quả gồm: cà chua, su hào, củ cải, dưa chuột, bầu, mướp ta, mướp đắng, súp lơ, bí xanh, hành tây, ớt chuông...; nhóm rau gia vị, rau ăn sống gồm: xà lách, hành lá, tía tô, kinh giới, rau mùi ta, rau ngổ, rau húng, ớt cay...

Theo báo cáo của sở NN&PTNT Hà Nội<sup>14</sup>, thành phố đã có trên 50 cơ sở có ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau với diện tích 504,4 ha. Diện tích nhà màng, nhà lưới là 27,04 ha, chiếm 4,9% diện tích ứng dụng công nghệ cao, trong đó đều áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, GlobalGAP. Công nghệ chủ yếu là sử dụng giống mới, chế phẩm sinh học, phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học, hệ thống tưới phun mưa, tưới

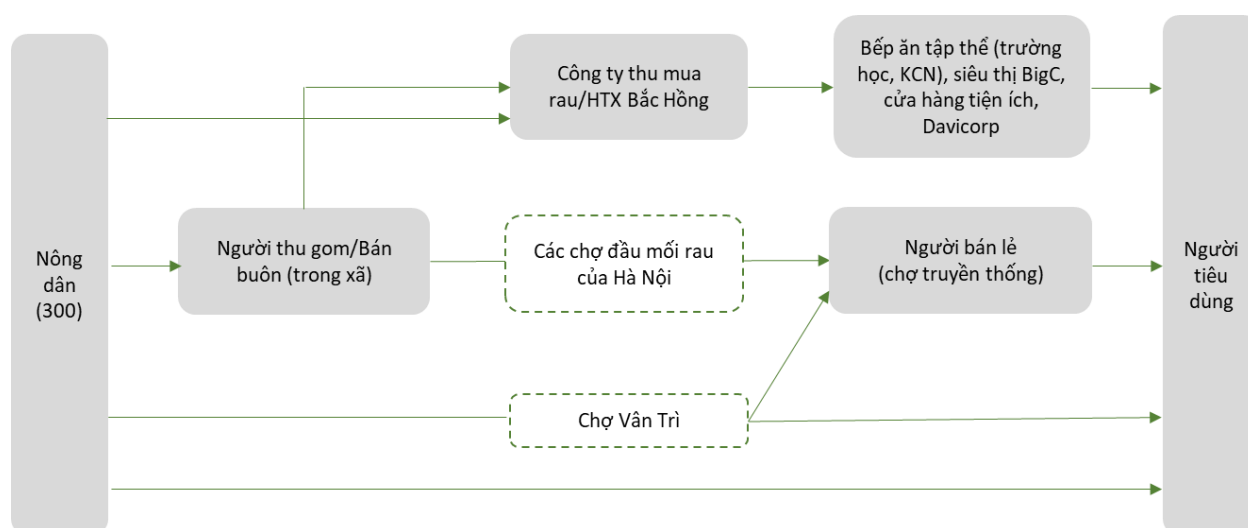
<sup>14</sup> Báo cáo số 387/BC-SNN ngày 13/12/2022 của Sở NN&PTNT Hà Nội về kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2022, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2023.

nhỏ giọt, tưới tự động, bán tự động, trồng rau thủy canh, màng dẹt passlite (vải không dẹt)... trong sản xuất rau.

Mục tiêu Hà Nội sẽ mở rộng diện tích rau an toàn<sup>15</sup> đạt khoảng 8.000 - 9.000ha, diện tích sản xuất rau hữu cơ đạt khoảng 400 - 500ha; diện tích rau ứng dụng công nghệ cao nhà màng, nhà lưới khoảng 300 - 500ha. Cùng với đó, đẩy mạnh phát triển các vùng chuyên canh với từng nhóm rau, áp dụng công nghệ cao, quy trình sản xuất tốt, hữu cơ, bảo đảm ATTP gắn với các cơ sở sơ chế, chế biến. Việc tổ chức quản lý và hướng dẫn diện tích sản xuất rau không chuyên canh, nhỏ lẻ, manh mún, xen kẹt đúng quy trình sản xuất an toàn; phân đấu kiểm soát dư lượng thuốc BTVT dưới ngưỡng quy định cho 90% diện tích sản xuất rau an toàn trên địa TP Hà Nội.

## 4.2 Sơ đồ các CGT rau được lựa chọn

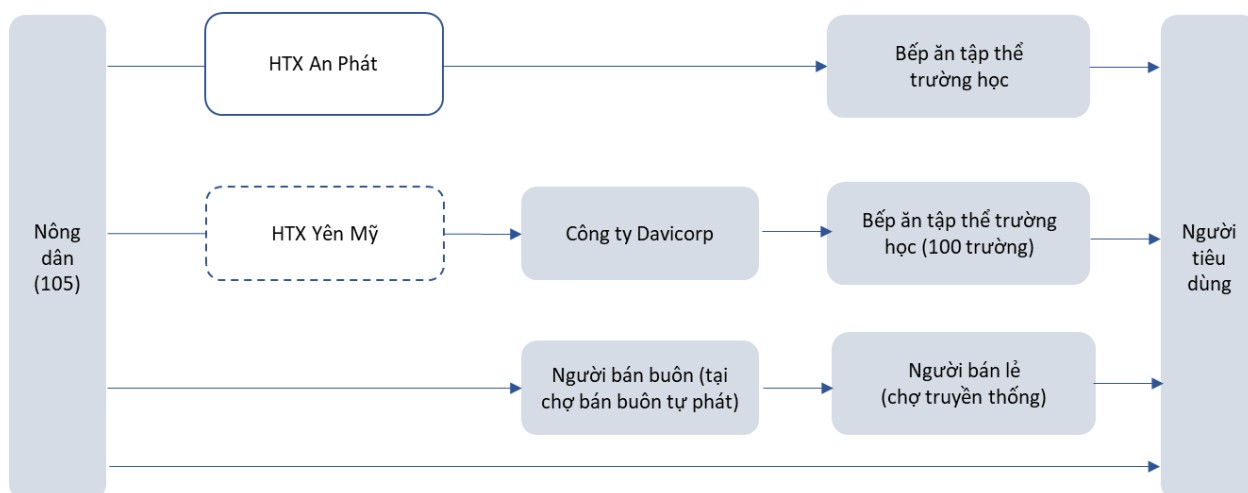
Hình 2: Sơ đồ CGT rau Bắc Hồng



Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

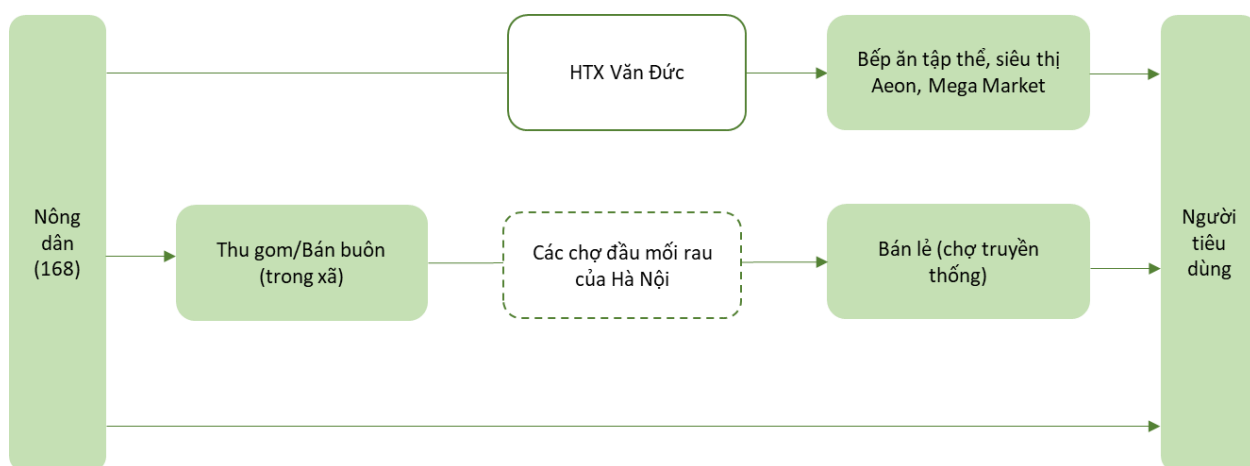
<sup>15</sup> Theo quy định tại Thông tư 59/2012/TT-BNNPTNT ngày 9/11/2012, rau, quả an toàn là sản phẩm rau, quả tươi được sản xuất, sơ chế, chế biến phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc phù hợp với quy trình kỹ thuật sản xuất, sơ chế rau, quả an toàn được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hoặc phù hợp với các quy định liên quan đến đảm bảo an toàn thực phẩm có trong quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn VietGAP, các tiêu chuẩn GAP khác và mẫu điển hình đạt các chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo quy định.

Hình 3: Sơ đồ CGT rau Yên Mỹ



Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

Hình 4: Sơ đồ CGT rau Văn Đức



Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

### 4.3 Đặc điểm các khâu và tác nhân trong các CGT

Phần này của báo cáo sẽ trình bày các phát hiện chính trong quá trình khảo sát thực địa tại 3 CGT được lựa chọn, tập trung vào các đặc điểm hoạt động của tác nhân trong CGT và một số vấn đề có tác động tới ATTP và quản lý, phát triển CGT.

#### 4.3.1 Khâu cung cấp đầu vào và sản xuất ban đầu

Khâu cung ứng đầu vào và sản xuất ban đầu bao gồm 3 tác nhân đại lý cung cấp đầu vào, nông dân và HTX. Mục này thảo luận các kết quả chính rút ra từ các cuộc khảo sát, phỏng vấn các tác nhân này.

##### 4.3.1.1 Đại lý cung cấp đầu vào

Đại lý cung cấp đầu vào được khảo sát (6 đại lý) là các đại lý nằm trên cùng địa bàn xã với 3 HTX, kinh doanh vật tư chính là phân bón và thuốc BVTV, một số có kinh doanh cả hạt giống rau và dụng cụ sản xuất nông nghiệp. Trong số này, có hai đại lý bắt đầu kinh doanh từ năm 2020, hai đại lý hoạt động từ 2007, 2008 và

một đại lý bắt đầu từ năm 1994. Về trình độ, hai chủ đại lý học hết cấp II, hai người đã tốt nghiệp phổ thông trung học và một người có bằng trung cấp.

**Thuốc BVTV sinh học đang được sử dụng khá phổ biến tại các vùng trồng rau an toàn của Hà Nội, bên cạnh thuốc hóa học.** Tính chung toàn thành phố, khoảng 60% nông dân tại các vùng này sử dụng thuốc BVTV sinh học trong canh tác rau<sup>16</sup>. Tại các đại lý được khảo sát, trung bình mỗi đại lý kinh doanh trên dưới 10 loại thuốc BVTV, trong đó thuốc sinh học chiếm khoảng một nửa, còn lại là thuốc hóa học.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy đại lý bán thuốc BVTV có nhận thức chung rằng thuốc BVTV hóa học thường có hiệu lực mạnh hơn, bảo vệ lâu hơn, thời gian cách ly sau khi phun<sup>17</sup> cũng yêu cầu dài hơn (thường là 7 ngày) trong khi thuốc sinh học hiệu lực thấp hơn, thời gian cách ly sau khi phun ngắn hơn (trung bình là 2-3 ngày, nhiều loại thuốc chỉ cần cách ly một ngày sau khi phun là đã có thể được thu hoạch).

Ngoài hiệu lực bảo vệ và thời gian cách ly, theo đại lý bán thuốc BVTV, lý do nông dân dùng kết hợp thuốc BVTV hóa học và sinh học có liên quan đến vấn đề kháng thuốc, giá thành và mối quan tâm về sức khỏe của bản thân người trồng rau. Họ cho rằng nếu chỉ dùng thuốc sinh học hoặc hóa học thì sẽ dẫn đến hiện tượng kháng thuốc, do vậy, cần thiết phải dùng xen kẽ cả thuốc hóa học và sinh học. Giá thuốc sinh học thường đắt hơn thuốc hóa học<sup>18</sup>, nên việc dùng nhiều thuốc sinh học làm tăng giá thành sản xuất. Do vậy nông dân có xu hướng dùng thuốc hóa học khi cây còn nhỏ và thuốc sinh học khi cây gần đến thời gian thu hoạch. Ngoài ra, người trồng rau còn quan tâm đến sức khỏe hơn trước nên ưa thích sử dụng thuốc sinh học nhiều hơn so với thuốc hóa học.

Hình 5: Đại lý cung cấp vật tư nông nghiệp tại xã Yên Mỹ (Thanh Trì)



<sup>16</sup> Sản xuất và tiêu thụ rau an toàn: Tạo bước nhảy vọt trong nông nghiệp, truy cập tại [https://hanoi.gov.vn/tintuc\\_sukien/-/hn/ZV0m7e3VDMRM/2845249/san-xuat-va-tieu-thu-rau-an-toan-tao-buoc-nhay-vot-trong-nong-nghiep/print;jsessionid=LRIKpzWW2Dz9oS36N+x3RXbb.app2](https://hanoi.gov.vn/tintuc_sukien/-/hn/ZV0m7e3VDMRM/2845249/san-xuat-va-tieu-thu-rau-an-toan-tao-buoc-nhay-vot-trong-nong-nghiep/print;jsessionid=LRIKpzWW2Dz9oS36N+x3RXbb.app2)

<sup>17</sup> Thời gian cách ly sau khi phun là thời gian tối thiểu giữa lần phun thuốc BVTV gần nhất và thời gian cây trồng có thể thu hoạch.

<sup>18</sup> Gỡ khó cho sản xuất và sử dụng thuốc BVTV sinh học, truy cập tại <https://nhandan.vn/go-kho-cho-san-xuat-va-su-dung-thuoc-bao-ve-thuc-vat-sinh-hoc-post666607.html>, <https://nongnghiep.vn/thoi-cua-thuoc-bao-ve-sinh-hoc-d305995.html>



Các đại lý mà nhóm đã khảo sát cũng thường khuyên nông dân đổi thuốc sau mỗi vụ hoặc một vài vụ nhằm tránh hiện tượng kháng thuốc<sup>19</sup>. Đây là thực hành phổ biến trong canh tác rau của nông dân ở cả 3 vùng sản xuất được khảo sát. Theo đó, cho dù loại thuốc đang dùng vẫn có hiệu quả với một loại sâu nào đó, đại lý vẫn khuyến cáo nông dân chuyển đổi sang loại thuốc khác sau từ 1-2 vụ. Thực hành này dường như vừa đáp ứng được mục tiêu kinh doanh của đại lý, vừa phù hợp về khía cạnh kĩ thuật liên quan đến vấn đề kháng thuốc<sup>20</sup>.

Các đại lý cung cấp vật tư nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng trong tư vấn sử dụng thuốc BVTV, bao gồm cả tư vấn về sử dụng kết hợp các loại thuốc với nhau. Thực trạng này thể hiện qua cách nông dân mua, sử dụng thuốc BVTV và phân bón. Đại lý tư vấn nông dân loại thuốc cần phun dựa trên mô tả về loại sâu hoặc bệnh, mức độ phát triển nặng nhẹ của sâu bệnh. Nông dân đôi khi cũng mang trực tiếp mẫu rau bị bệnh đến để đại lý nhìn và bán thuốc tương ứng. Có một số trường hợp nông dân mua thuốc theo số lượng bình cần phun (sâu bệnh càng nhiều thì số lượng bình cần phun càng nhiều) hoặc theo mức độ hiệu lực của thuốc mà không quan tâm đến tên thuốc hoặc đơn giá. Điều này cho thấy những nông dân như vậy phụ thuộc khá lớn vào lời khuyên của đại lý trong lựa chọn và sử dụng thuốc BVTV.

*“Tôi không biết rõ giá thuốc BVTV hóa học hay sinh học loại nào đắt hơn do tôi mua theo bình và tính tiền theo bình”*

*(Nguồn: Nông dân trồng rau xã Bắc Hồng)*

Mặc dù việc tư vấn diễn ra phổ biến, đại lý không có trách nhiệm hoặc không giám sát thực tế nông dân có dùng thuốc BVTV hoặc phân bón theo tư vấn hay không. Dựa theo kinh nghiệm và quan sát của họ, các đại lý được phỏng vấn cho rằng nông dân khá tuân thủ “Nguyên tắc 4 Đúng”<sup>21</sup> trong sử dụng thuốc và phân bón. Khi được hỏi có điểm gì cần cải thiện trong thực hành sử dụng thuốc và phân bón của nông dân, các đại lý cho rằng nguyên tắc đúng thời điểm rất quan trọng. Tức là, **phát hiện sớm sâu bệnh ngay khi mới xuất hiện và phun đúng thời điểm sẽ giúp tăng hiệu quả**. Thực tế là nếu sâu bệnh được phát hiện muộn, nông dân sẽ tăng số lần phun và mật độ phun (ví dụ phun 2 lần thay vì 1 lần, phun liền nhau thay vì cách nhau một số ngày) vừa làm tăng chi phí, vừa tăng nguy cơ tồn dư hóa chất trên rau.

Các đại lý nắm bắt thông tin về danh mục thuốc được phép, không được phép sử dụng qua các lớp tập huấn thường kì của Trạm BVTV hoặc Chi cục TT&BVTV. Thông tin từ các đơn vị này vẫn là cách tiếp cận chính thống của đại lý đối với các thông tin trên, bên cạnh các kênh khác như thông qua mạng internet. Đại lý cũng nhận thấy các quy định của nhà nước hiện nay không gây ra vướng mắc nào cho hoạt động kinh doanh của họ. Hoạt động của họ cũng được thanh kiểm tra thường xuyên bởi các cơ quan chức năng, chủ yếu là thông qua các đoàn kiểm tra liên ngành bao gồm cả chính quyền xã.

Dường như có những lo ngại về chất lượng thuốc BVTV và phân bón. Nông dân có biết, nếu họ mua phải thuốc và phân bón giả, kém chất lượng và phản ánh lại với đại lý, đại lý cũng không có hình thức đền bù nào. Thậm chí, có đại lý phản hồi rằng họ cũng chỉ làm kinh doanh mà không sử dụng, nên không chắc chắn về chất lượng. Nông dân cũng cho biết vẫn có đại lý bán thuốc không có nguồn gốc rõ ràng (do một số loại thuốc không được bày bán công khai).

<sup>19</sup> Theo khoản 2d, Điều 64 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc BVTV có nghĩa vụ hướng dẫn sử dụng thuốc cho người mua theo đúng nội dung của nhãn thuốc. Theo Điều 4, Nghị định 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, người trực tiếp quản lý, người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, hóa học, sinh học, nông học hoặc có GCN bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật.

<sup>20</sup> Theo Wilen CA, Koike ST, Ploeg AT, Tjosvold SA, Bethke JA, Mathews DM, Stapleton JJ., n.d., việc sử dụng lâu dài một loại hóa chất duy nhất sẽ nâng cao cơ hội kháng thuốc vì những sinh vật sống sót ở thế hệ đầu tiên và thế hệ tiếp theo rất có thể sẽ chịu đựng được loại hóa chất đó. Sử dụng luân phiên các loại hóa chất khác nhau qua các thế hệ sẽ giúp duy trì hiệu quả.

<sup>21</sup> Nguyên tắc 4 Đúng trong sử dụng thuốc BVTV bao gồm đúng thuốc, đúng nồng độ liều lượng, đúng cách, đúng thời điểm.

#### 4.3.1.2 Nông dân

##### i. Đặc điểm nhân khẩu học của hộ nông dân

Độ tuổi bình quân của nhóm nông dân được khảo sát là 56 tuổi, trong đó nam là 58 tuổi và nữ là 55 tuổi. Độ tuổi bình quân của nông dân ở Yên Mỹ là 51 trong khi ở Văn Đức và Bắc Hồng là 58 tuổi. Hầu hết nông dân được hỏi đã có kinh nghiệm trồng rau từ rất lâu với số năm bình quân là 32 năm.

Nông dân được khảo sát bao gồm chủ yếu tốt nghiệp cấp 2, chiếm 68,7% tổng số người khảo sát. 25% học hết cấp 3 và có 4,1% người có bằng trung cấp.

**Bảng 6: Một số chỉ số kinh tế của hộ trồng rau tại các xã khảo sát**

Xã	Thu nhập bình quân từ trồng rau của hộ (triệu đồng)	Tỷ lệ lợi nhuận/doanh thu từ trồng rau (%)	Tỷ lệ thu nhập từ trồng rau/tổng thu nhập của hộ (%)
Văn Đức	97,9	53,3	74,4
Yên Mỹ	95,0	52,3	76,2
Bắc Hồng	237,3	50,4	62,3

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

##### ii. Quy mô canh tác rau

Diện tích đất trồng rau bình quân của tất cả các hộ khảo sát là khoảng 3,041 m<sup>2</sup> (tương đương với 8,4 sào Bắc bộ). Tuy nhiên, nếu không tính 3 hộ có diện tích khá lớn tại xã Bắc Hồng (do đi thuê đất), mức bình quân chung của các hộ trong 3 xã vào khoảng 2,204 m<sup>2</sup> và không có sự khác biệt lớn giữa các xã về quy mô.

**Bảng 7: Diện tích canh tác rau bình quân/hộ tại các xã khảo sát**

Xã	Diện tích bình quân/hộ (m <sup>2</sup> )	Diện tích nhỏ nhất (m <sup>2</sup> )	Diện tích lớn nhất (m <sup>2</sup> )
Văn Đức	2.334	720	5.400
Yên Mỹ	1.999	1.200	3.600
Bắc Hồng	4.770	1.440	21.600

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

Đối với riêng 3 loại rau muống, cải xanh và dưa chuột, cải xanh được trồng với quy mô lớn nhất tại các hộ khảo sát. Bình quân mỗi hộ trồng khoảng 564 m<sup>2</sup>, khoảng 2.8 vụ trong năm. Trong khi đó, rau muống có diện tích canh tác bình quân khoảng 406 m<sup>2</sup>, số vụ thu hái khoảng 3 vụ trong khi dưa chuột được trồng với quy mô trung bình/hộ nhỏ nhất, khoảng 211 m<sup>2</sup> với 1.4 vụ một năm.

**Bảng 8: Diện tích, số vụ và năng suất bình quân của dưa chuột, rau muống và cải xanh**

Loại rau	Diện tích canh tác/vụ (m <sup>2</sup> )	Số vụ/năm	Năng suất bình quân/sào/vụ (kg)
Dưa chuột	211	1.43	660
Rau muống	406	3.05	400
Cải xanh	564	2.83	495

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

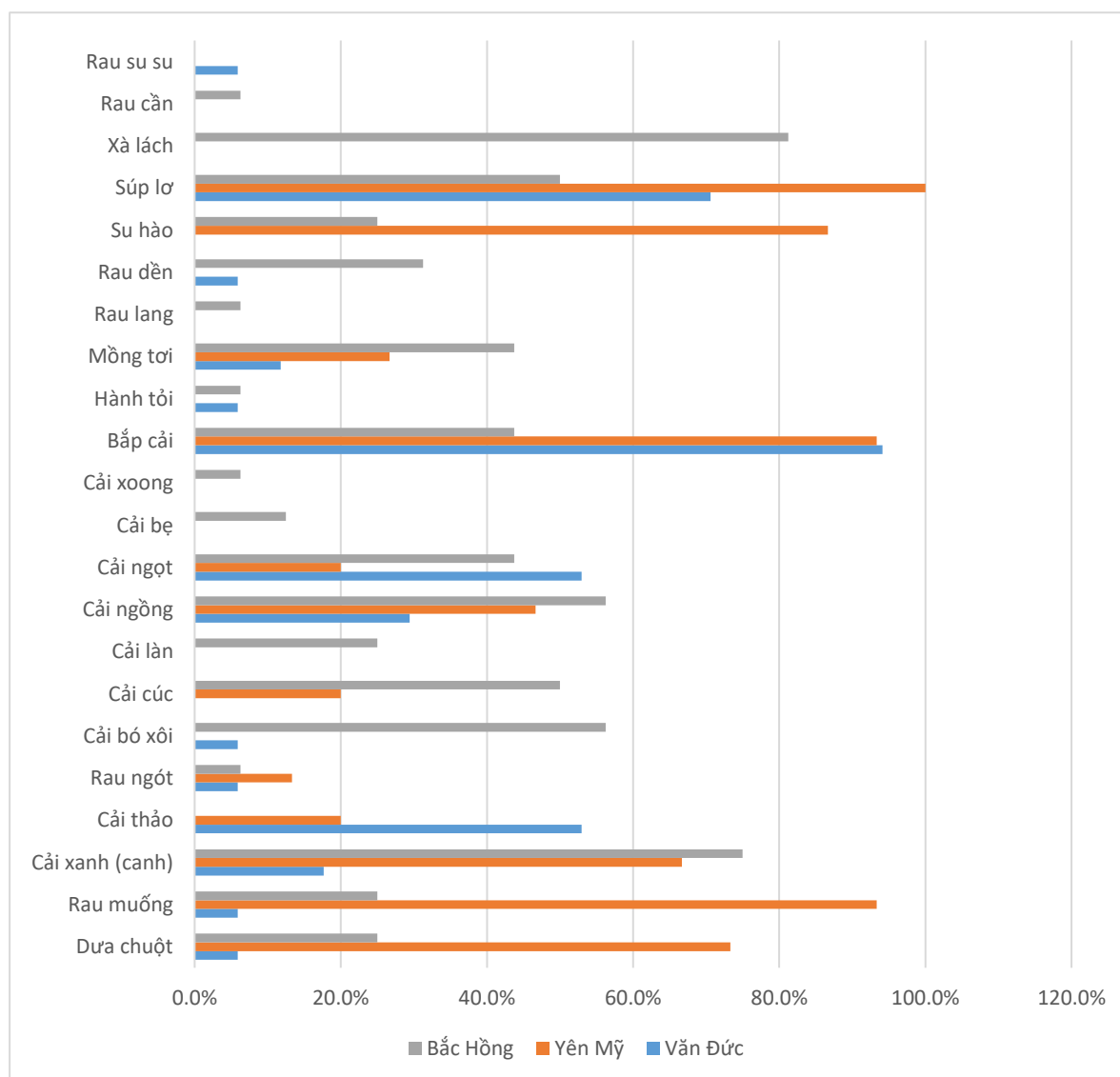
iii. *Chủng loại rau canh tác*

**Nông dân ở cả 3 xã canh tác đa dạng chủng loại rau và trái đều các tháng quanh năm, tuy có sự khác biệt nhất định giữa các xã.** Số chủng loại rau đang trồng ở cả 3 xã là khoảng 24 loại. Bình quân mỗi hộ trồng 6,3 chủng loại rau khác nhau. Nông dân ở Văn Đức có xu hướng tập trung vào một số loại rau nhất định, trung bình 4,5 chủng loại rau/hộ. Nông dân tại Yên Mỹ và Bắc Hồng trồng đa dạng hơn với bình quân 7,4 và 7,2 chủng loại rau/hộ trong năm.

Hình 6 mô tả tỷ lệ hộ có trồng các loại rau ở mỗi xã khảo sát. Các loại rau phổ biến nhất (theo thứ tự từ cao đến thấp) được trồng ở từng xã như sau:

- Tại Văn Đức: bắp cải, súp lơ, cải thảo, cải ngọt, cải ngồng, cải xanh
- Tại Yên Mỹ: súp lơ, bắp cải, rau muống, su hào, dưa chuột, cải xanh, cải ngồng, mồng tơi
- Tại Bắc Hồng: xà lách, cải xanh, cải ngồng, cải bó xôi, súp lơ, cải cúc, bắp cải, mồng tơi, cải ngọt, rau dền, rau muống, su hào.

**Hình 6: Chủng loại rau canh tác tại các xã khảo sát**



Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

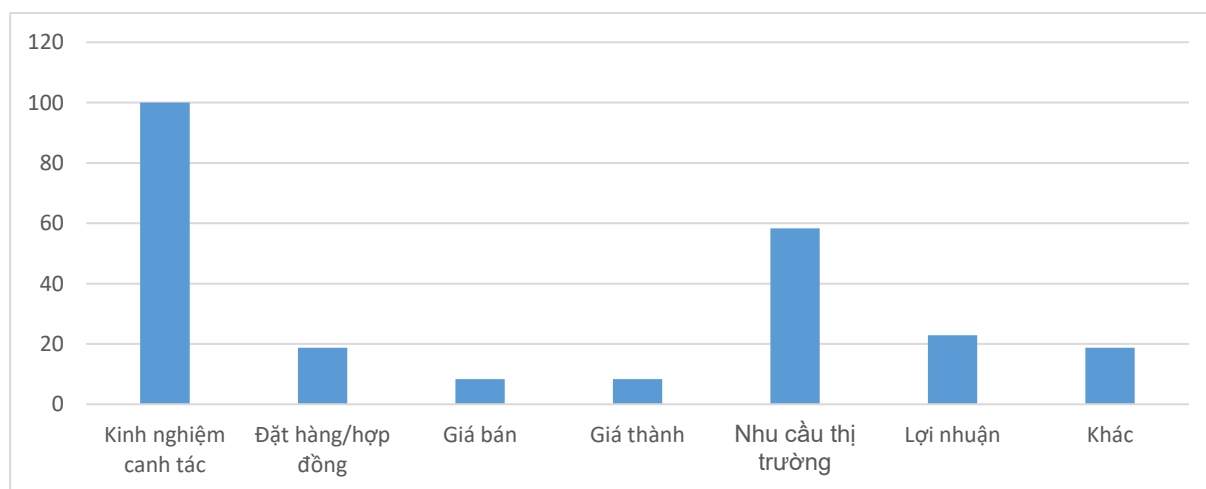
Việc lựa chọn loại rau canh tác bị tác động bởi nhiều yếu tố, trong đó chủ yếu do thói quen canh tác lâu đời của nông dân mỗi vùng, nhu cầu thị trường, lợi nhuận, kinh nghiệm và sự sẵn có lao động. Nông dân ở một xã thường có xu hướng lựa chọn loại rau mà họ đã quen canh tác trong nhiều năm, hiểu rõ kỹ thuật canh tác. Điều này ở một khía cạnh khác cũng cho thấy việc nông dân chuyển sang canh tác một loại rau khác sẽ không phải dễ dàng. Nông dân cũng đánh giá nhu cầu thị trường (chiếm 58% số người trả lời), tính toán về lợi nhuận để quyết định loại rau trồng (Hình 7). Họ cũng có xu hướng kết hợp giữa trồng rau ngắn ngày (khoảng 30-40 ngày) và rau dài ngày (khoảng 70 ngày) vừa nhằm phân tán rủi ro về thị trường, sâu bệnh, vừa có nguồn thu nhập liên tục từ các cây rau ngắn ngày. Hộ ít lao động thường tập trung vào các cây rau dài ngày, cần ít công chăm sóc trong khi hộ sẵn có nhiều lao động hơn ưa thích trồng rau ngắn ngày.

*“Do không có tiền đầu tư làm vòm (mức đầu tư khoảng 3 triệu đồng/sào) nên tôi chủ yếu trồng rau chính vụ và rau mà không yêu cầu phải làm vòm. Những hộ làm vòm họ có thể trồng nhiều loại rau hơn và trồng quanh năm”.*

*(Nguồn: Nông dân trồng rau xã Bắc Hồng)*

**Chưa HTX trong số khảo sát xây dựng kế hoạch sản xuất, cung ứng rau chung cho những hộ có bán rau cho HTX. Nông dân lựa chọn loại rau trồng là hoàn toàn tự do, theo quyết định của hộ.** Điều này có trở ngại nhất định cho các can thiệp nhằm xây dựng một kế hoạch sản xuất chung để đáp ứng nhu cầu về chủng loại, sản lượng và thời gian cung ứng các loại rau của các khách hàng.

**Hình 7: Yếu tố tác động đến lựa chọn loại rau canh tác của nông dân**



Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

#### iv. Chứng nhận chất lượng

Năm 2021, Hà Nội có 5.044 ha rau được cấp GCN đủ điều kiện ATTP, 521.6 ha VietGAP và 50 ha rau hữu cơ<sup>22</sup>. Tại các HTX khảo sát, diện tích rau được chứng nhận VietGAP theo báo cáo của HTX chiếm một tỷ lệ nhỏ trong diện tích canh tác rau, trong đó HTX Văn Đức là 25/200 ha, HTX Bắc Hồng là 5/200 ha, ngoại trừ HTX Yên Mỹ có tỷ lệ được chứng nhận VietGAP khá lớn là 58,6 ha/87 ha. Bên cạnh VietGAP, nông dân cũng

<sup>22</sup> Sản xuất và tiêu thụ rau an toàn: tạo bước nhảy vọt trong nông nghiệp, truy cập tại [https://hanoi.gov.vn/tintuc\\_sukien/-/hn/ZVom7e3VDMRM/2845249/san-xuat-va-tieu-thu-rau-an-toan-tao-buoc-nhay-vot-trong-nong-nghiep/print;jsessionid=LRIKpzWW2Dz9oS36N+x3RXbB.app2](https://hanoi.gov.vn/tintuc_sukien/-/hn/ZVom7e3VDMRM/2845249/san-xuat-va-tieu-thu-rau-an-toan-tao-buoc-nhay-vot-trong-nong-nghiep/print;jsessionid=LRIKpzWW2Dz9oS36N+x3RXbB.app2)

áp dụng phổ biến quy trình canh tác rau an toàn<sup>23</sup> (Bảng 9). Tuy nhiên, sự tuân thủ quy trình RAT của nông dân không thực sự rõ ràng vì không được kiểm soát và chứng nhận bởi một tổ chức chứng nhận hoạt động theo quy định của nhà nước. Do vậy, nông dân có thể tuyên bố đang áp dụng quy trình sản xuất RAT, không có gì chắc chắn nông dân có làm theo hay không.

**Bảng 9: Số hộ trả lời đang áp dụng quy trình sản xuất rau an toàn**

Loại rau	RAT	Hữu cơ	VietGAP	GlobalGAP
Dưa chuột	15		12	
Rau muống	14		13	
Cải xanh	22	1	13	1
Các loại rau khác	23		3	

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

Mặc dù áp dụng chứng nhận sản xuất rau an toàn như VietGAP là hoàn toàn tự nguyện, cấp và cấp lại chứng nhận lại chủ yếu được ngân sách nhà nước hỗ trợ (Worldbank, 2017, p. xi). Trên thực tế, Hà Nội có chính sách hỗ trợ áp dụng VietGAP cho các cơ sở hàng năm<sup>24</sup>. Chính sách này góp phần thúc đẩy mở rộng diện tích sản xuất rau an toàn, nâng cao nhận thức của nông dân về sản xuất rau an toàn thông qua các lớp tập huấn được tổ chức bởi Chi cục TT&BVTV Hà Nội, trung tâm khuyến nông.

v. Thực hành canh tác rau

**Sử dụng giống:** 100% nông dân được hỏi có mua giống từ đại lý trong xã. Ngoài ra, nông dân cũng mua giống từ HTX (trường hợp HTX Yên Mỹ) hoặc do HTX cấp cho nông dân nhưng tỷ lệ này không nhiều.

**Nguồn nước:** Nước đóng vai trò quan trọng đến sự an toàn của sản xuất thực phẩm. Trong quá trình sản xuất, chất lượng nước và tác động của nó đến sản phẩm thường được đánh giá thấp (Bhagwat, 2019).

Ba nguồn nước chính nông dân tại các vùng khảo sát đang sử dụng để tưới rau là nước giếng (chiếm gần 73% số nông dân được hỏi), nước từ kênh mương thủy lợi (chiếm 46%) và nước sông suối (chiếm 39%). Tại Bắc Hồng và Văn Đức, nông dân chủ yếu sử dụng nước giếng khoan và nước kênh mương thủy lợi để tưới rau. Tại Yên Mỹ, nước sông lại được nông dân sử dụng là nguồn nước tưới chính cho rau.

68% số nông dân được hỏi cho biết nguồn nước tưới rau được lấy mẫu để phân tích, chủ yếu do cơ quan quản lý nhà nước và HTX thực hiện. Việc lấy mẫu có thể thực hiện theo cả hình thức định kỳ, đột xuất hoặc chỉ lấy trong quá trình đăng ký chứng nhận. Tương tự, nông dân cũng cho biết đất trồng rau cũng được lấy mẫu phân tích (chiếm 79% số người được hỏi) bởi cơ quan nhà nước và HTX.

**Tình hình sâu, bệnh trên rau**

Kết quả khảo sát nông dân cho thấy một số loại sâu phổ biến trên dưa chuột, rau muống và cải xanh như sau (Bảng 10):

**Bảng 10: Một số loại sâu, bệnh phổ biến trên dưa chuột, rau muống, cải xanh**

Loại rau	Sâu	Bệnh
Dưa chuột	Sâu vẽ bùa, bọ phấn và sâu đục quả	Thối rễ, sương mai

<sup>23</sup> Quy trình canh tác rau an toàn được ban hành chính thức tại Quyết định số 2993/QĐ-SNN ngày 30/12/2016 bởi Sở NN&PTNT Hà Nội.

<sup>24</sup> Theo báo cáo số 04/BC-SNN ngày 9/1/2023 của Sở NN&PTNT Hà Nội, thành phố đã hỗ trợ 60 cơ sở chứng nhận VietGAP, trong đó 22 chứng nhận cho cây trồng (135 ha), 10 chứng nhận cho thủy sản, 10 chứng nhận cho chăn nuôi. 5 cơ sở cũng được hỗ trợ chứng nhận HACCP.

Loại rau	Sâu	Bệnh
Rau muống	Sâu khoang, sâu xám	Sương mai, gỉ sắt
Cải xanh	Sâu xanh, sâu tơ, bọ nhày và rệp	Sương mai, xoắn lá

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

### Sử dụng thuốc BTVT

Đại lý cung cấp thuốc BTVT vẫn là nguồn tư vấn loại thuốc và cách sử dụng thuốc quan trọng nhất tại các xã khảo sát, mặc dù nông dân cũng đã chủ động hơn trong khâu lựa chọn. Trong số nông dân được hỏi, 70% (n=32) cho rằng họ cần tư vấn của đại lý thuốc BTVT về loại thuốc cần mua và cách sử dụng, 63% (n=29) cho biết họ tự quyết định loại thuốc cần mua dựa trên hiệu quả sử dụng thực tế ở các lần trước. Gần một nửa số nông dân được hỏi cũng tham khảo một phần từ cán bộ kỹ thuật, chủ yếu là cán bộ Trạm BTVT hoặc chi Cục BTVT thông qua các lớp tập huấn.

Nông dân thường mua thuốc khi cần sử dụng (91% số nông dân được hỏi), chỉ có khoảng 19% là có tích trữ thuốc trong kho đựng thuốc tại nhà. Điều này cho thấy nông dân luôn có trao đổi, tham vấn với đại lý ngay trước khi họ sử dụng thuốc.

**Bảng 11: Cách ra quyết định mua thuốc BTVT của nông dân**

Cách ra quyết định mua thuốc	Tỷ lệ (%)
Tự quyết định loại thuốc mua	63,0
Do HTX/khách hàng chỉ định	13,0
Do đại lý tư vấn	69,6
Do cán bộ kỹ thuật tư vấn	47,8
Do công ty thuốc BTVT tư vấn	2,2
Khác	4,3

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

**Trộn thuốc sâu và bệnh để phun được nông dân thực hành phổ biến.** 52% số nông dân được hỏi cho biết thỉnh thoảng họ cũng làm cách này, 21% làm thường xuyên và chỉ có 27% là không trộn. Nông dân nói rằng lý do chính nông dân trộn thuốc là để tiết kiệm công lao động<sup>25</sup>. Nông dân nắm bắt khá rõ kỹ thuật trộn thuốc dựa trên kinh nghiệm cá nhân (69% câu trả lời), tư vấn của đại lý bán thuốc BTVT (66% câu trả lời). Một tỷ lệ nhỏ hơn nông dân cũng có học hỏi lẫn nhau (26%) hoặc tham khảo hướng dẫn trên bao bì (23%).

**Bảng 12: Cách nông dân ra quyết định trộn thuốc sâu và bệnh**

Cách ra quyết định trộn thuốc	Tỷ lệ (%)
Theo kinh nghiệm cá nhân	68,6
Học hỏi từ nông dân khác	25,7
Theo tư vấn của đại lý bán thuốc	65,7

<sup>25</sup> Một nghiên cứu được tiến hành bởi Thanh Mai Nguyen, Nga Thi Thanh Le, Jouni HaVukaiNeN and David B. HaNNaway (2018) trên 128 nông dân trồng rau ở Lâm Đồng chỉ ra rằng 98% số hộ có trộn thuốc BTVT, 62% nêu lý do rằng việc trộn thuốc như vậy làm tăng hiệu lực, 34% cho rằng đây là cách để diệt nhiều loại sâu đồng thời, và 4% cho rằng để giảm công lao động phun thuốc.

Cách ra quyết định trộn thuốc	Tỷ lệ (%)
Theo hướng dẫn trên bao bì	22,9
Theo hướng dẫn từ khuyến nông	22,9
Theo hướng dẫn từ công ty thuốc BVTV	8,6
Khác	5,7

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

**Liều lượng sử dụng thuốc BVTV phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có thời tiết và tình hình sâu bệnh.** Nông dân cho biết họ tuân thủ nồng độ pha theo khuyến cáo của nhà sản xuất ghi trên bao bì. Tuy nhiên, khi sâu bệnh nặng hơn, họ sẽ tăng số lần phun mà mật độ phun (có thể phun liên tiếp một số ngày), mặc dù nồng độ pha vẫn được tuân thủ. Họ cho rằng pha nhiều sẽ gây chết cây, cháy cây, tốn thuốc. Nông dân thường phun thuốc sâu khi phát hiện có sâu nhưng thường phun định kì thuốc bệnh để phòng bệnh, đặc biệt là khi độ ẩm cao. Tăng mật độ và số lần phun làm tăng nguy cơ tồn dư hóa chất trên sau, không kinh tế và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người sản xuất.

*“Rau như cải canh, cải ngồng, cải ngọt phải phun bỏ nhậy nhiều, cứ 3-4 hôm phun một lần nếu không thì không được thu hoạch. Trời lạnh thì phun ít hơn (1 lần/1 tuần), trời ấm thì phun nhiều hơn (3-4 lần/tuần).*

*Cải thảo và cải bắp là phải phun nhiều nhất vì không phun sẽ bị nát bên trong. Nhìn chung các loại rau phải phun nhiều, trừ xà lách và bó xôi”*

(Nguồn: Nông dân trồng rau xã Bắc Hồng)

**Khảo sát nông dân cũng cho thấy hầu hết nông dân đều đeo găng tay, khẩu trang và đi ủng khi phun thuốc.** Nông dân cũng có mặc áo mưa và đội mũ bảo hộ, và khoảng một nửa số nông dân được hỏi có mặc quần áo bảo hộ chuyên dụng. Ngoài ra, khoảng 17% có dùng các đồ bảo hộ khác như bình bơm an toàn, khẩu trang chống độc, kính.

**Bảng 13: Phương tiện bảo hộ khi phun thuốc BVTV của nông dân**

Phương tiện bảo hộ	Tỷ lệ áp dụng (%)
Quần áo bảo hộ chuyên dụng	52,1
Mặt nạ	8,3
Ủng	97,9
Găng tay	100,0
Quần áo mưa	66,7
Khẩu trang	97,9
Mũ bảo hộ	50,0
Khác	16,7

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

**Việc sử dụng thuốc trừ sâu sinh học đã trở nên rất phổ biến ở cả 3 vùng được khảo sát. 97,9% nông dân nói rằng họ có sử dụng thuốc sinh học.** Trên thực tế, nông dân dùng kết hợp cả thuốc hóa học và sinh học, trong đó thuốc hóa học cho giai đoạn cây còn nhỏ và thuốc sinh học khi cây sắp được thu hoạch. Lý do thuốc sinh học được dùng phổ biến được nông dân giải thích là ít độc, ít ảnh hưởng đến sức khỏe của người

sản xuất và người tiêu dùng, thời gian cách ly ngắn (nhiều loại chỉ yêu cầu 1-2 ngày). Tuy nhiên, thuốc hóa học vẫn được sử dụng là vì nông dân cho rằng có hiệu lực bảo vệ mạnh hơn và lâu hơn so với thuốc sinh học<sup>26</sup> và được dùng cách xa ngày thu hoạch nên giảm mức độ rủi ro về tồn dư hóa chất. Nông dân cũng cho biết họ tuân thủ thời gian cách ly theo khuyến cáo của nhà sản xuất, thậm chí là dài hơn so với khuyến cáo, tuy nhiên tuyên bố này không được kiểm chứng.

**Bảng 14: So sánh giữa thuốc BTVT sinh học và hóa học**

Thuốc sinh học	Thuốc hóa học thông thường
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thường ít độc hại hơn thuốc trừ sâu thông thường</li> <li>• Rất đặc hiệu</li> <li>• Hiệu quả với số lượng nhỏ, từ đó mức độ tiếp xúc với người sử dụng ít hơn</li> <li>• Phân hủy nhanh chóng</li> <li>• Ít có khả năng gặp các vấn đề về sức đề kháng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Diệt sâu bệnh nhanh hơn, hiệu quả kiểm soát dịch bệnh cao hơn</li> <li>• Tồn dư lâu hơn, có hiệu lực lâu hơn trên đồng ruộng</li> </ul>

Nguồn: <https://inside.battelle.org/blog-details/biopesticides-vs.-conventional-pesticides>

Nhìn chung, phần lớn nông dân nắm được danh mục thuốc BTVT được sử dụng, cấm sử dụng trên cây rau (trên 80% số người được hỏi). Tuy nhiên, điều này cũng có nghĩa là vẫn còn tỷ lệ nông dân không nắm được các danh mục này. Họ phụ thuộc và tin tưởng hoàn toàn vào tư vấn của đại lý. Nguồn cung cấp thông tin chính vẫn là từ phía cơ quan nhà nước (chủ yếu là từ Trạm và Chi cục BTVT thông tin trong các buổi tập huấn) (Bảng 15) cho thấy vai trò quan trọng của cơ quan này trong việc cung cấp thông tin chính thống đến nông dân.

**Bảng 15: Nguồn cung cấp thông tin danh mục thuốc BTVT được phép, cấm sử dụng**

Nguồn cung cấp thông tin	Tỷ lệ (%)
Cơ quan nhà nước (Chi cục TT&BTVT)	85,7
Tivi, radio	21,4
Internet	4,8
Đại lý bán thuốc	35,7
Nông dân khác	19,0
Công ty sản xuất thuốc BTVT	0,0
Nguồn khác	4,8

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

Ngoài sử dụng thuốc BTVT, nông dân tại các vùng khảo sát cũng áp dụng các biện pháp thân thiện với môi trường như bẫy sinh học, bắt tay, đèn thu hút côn trùng. 71 % nông dân được hỏi có áp dụng ít nhất một

<sup>26</sup> Thuốc trừ sâu sinh học mang lại rất nhiều lợi thế, nhưng chúng không phải là thuốc chữa bách bệnh. Bởi vì chúng không được sử dụng phổ biến và có những yêu cầu sử dụng rất cụ thể, nông dân cần được đào tạo để sử dụng thuốc trừ sâu sinh học một cách hiệu quả. Vì phạm vi trị bệnh rất hẹp, nông dân sẽ cần các sản phẩm khác nhau để kiểm soát các loại sâu bệnh và mầm bệnh khác nhau. Do thuốc sinh học không có sẵn cho tất cả các loại sâu bệnh-trong một số trường hợp, hóa chất nông nghiệp tổng hợp là lựa chọn duy nhất (Nguồn: <https://inside.battelle.org/blog-details/biopesticides-vs.-conventional-pesticides>).



biện pháp khác như bắt tay hoặc sử dụng bẫy dính dẫn dụ, đèn thu hút côn trùng, bẫy bả chua ngọt, xử lý đất trước khi canh tác như ngâm nước hoặc rắc vôi bột, ngâm chế phẩm sinh học, thường xuyên dọn dẹp đồng ruộng. Tuy nhiên, biện pháp sử dụng bẫy bả vàng khá đơn giản (5-10 miếng/sào), giá thành không cao (8 ngàn đồng/miếng) nhưng lại chưa được áp dụng phổ biến. Ví dụ nông dân ở xã Yên Mỹ chưa áp dụng bẫy bả vàng vì chỉ có một số ít hộ dùng sẽ không hiệu quả do côn trùng vẫn có thể bay từ ruộng khác sang. Để có hiệu quả nông dân phải dùng đồng loạt.

**Bảng 16: Biện pháp BTVT khác của nông dân trồng rau**

Biện pháp	Tỷ lệ áp dụng (%)
Bẫy sinh học	52,9
Đèn thu hút côn trùng	8,8
Bắt tay	47,1
Sử dụng thiên địch	0,0
Khác	26,5

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

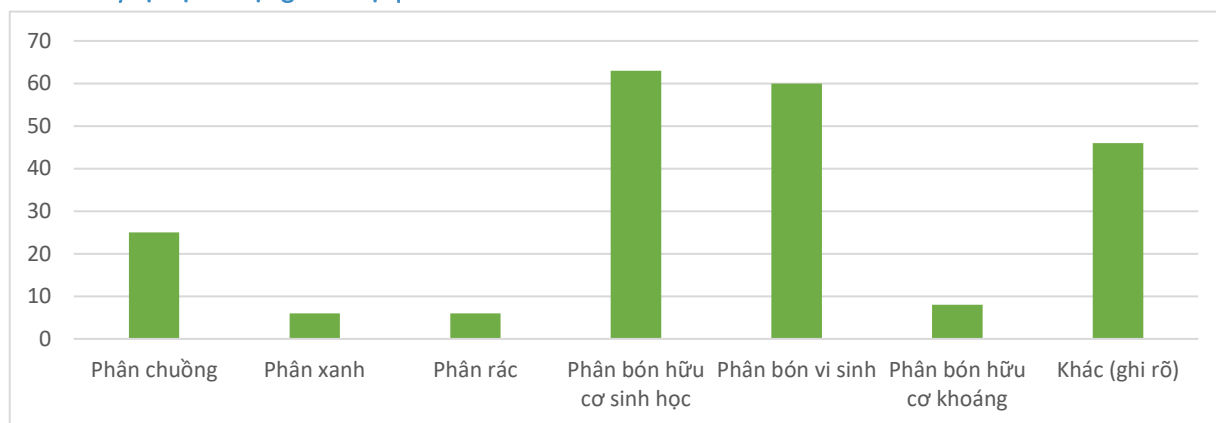
**Hình 8: Nông dân sử dụng bẫy bả vàng trong canh tác rau**



### Sử dụng phân bón

Nông dân sử dụng phân bón tổng hợp NPK khá phổ biến thay vì sử dụng phân đơn như trước đây. Phân bón hữu cơ sinh học, phân bón vi sinh cũng có tỷ lệ hộ sử dụng khá cao (số hộ được hỏi có sử dụng các loại phân này tương ứng là 63%, 60%). Các loại phân khác được sử dụng ở các vùng này còn có phân gà ủ mục, phân chim cút, phân hữu cơ Quế Lâm. Đặc biệt, nông dân tại Yên Mỹ còn sử dụng tro bếp để bón cho rau khá nhiều. Đây là một điểm khác biệt trong canh tác rau của nông dân ở Yên Mỹ so với các nơi khác. Các loại phân này chủ yếu được mua trên thị trường, không phải do nông dân tự sản xuất.

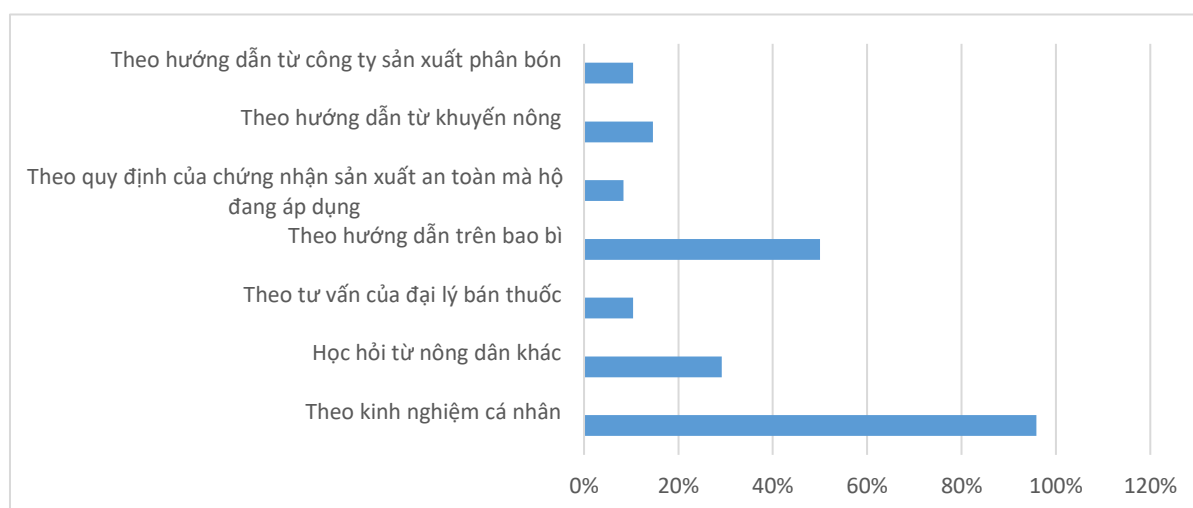
Hình 9: Tỷ lệ hộ sử dụng các loại phân hữu cơ



Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

**Nông dân sử dụng phân bón chủ yếu theo kinh nghiệm cá nhân và theo hướng dẫn trên bao bì, với 96% nông dân được hỏi dựa vào kinh nghiệm để lựa chọn và 50% có tham khảo trên bao bì khi sử dụng. Không giống như thuốc BVTV phải phụ thuộc vào tư vấn của đại lý, chỉ có 10% số nông dân được hỏi nói rằng họ có tham khảo tư vấn từ đại lý về lựa chọn và sử dụng phân bón. Có 62,5% được hỏi sử dụng theo mức khuyến cáo, còn lại 25% nói họ sử dụng nhiều hơn khuyến cáo và 12,5% sử dụng ít hơn khuyến cáo. Điều này cho thấy mức độ biến động nhiều trong liều lượng sử dụng phân bón giữa các hộ nông dân.**

Hình 10: Thực hành sử dụng phân bón của nông dân trồng rau



Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

vi. Sơ chế, thu hoạch rau

**Nông dân hầu như không thực hiện hoạt động sơ chế nào khác ngoài cắt tỉa và phân loại. 20% số hộ được hỏi thu hoạch xong bán ngay mà không sơ chế<sup>27</sup>. Thậm chí, rau cũng không được rửa mà được chuyển thẳng đến nhà sơ chế của các công ty thu mua. Nếu có thực hiện sơ chế, 79% nông dân cho biết họ sơ chế**

<sup>27</sup> Theo Điều 2 Luật ATTP, sơ chế thực phẩm là việc xử lý sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay hoặc tạo ra nguyên liệu thực phẩm hoặc bán thành phẩm cho khâu chế biến thực phẩm.

ngay tại ruộng (chỉ cắt tỉa, không rửa bằng nước vì nếu không sẽ khó bảo quản), 23% sơ chế tại nhà ở một nơi riêng biệt, sử dụng nguồn nước giếng (36%) và nước sinh hoạt (31%). Quan sát cho thấy có một số rủi ro, nguy cơ về ATTP, như là điều kiện sơ chế tại ruộng không đảm bảo, việc vận chuyển rau bằng xe máy, xe kéo không hợp vệ sinh, không có bảo quản lạnh - có thể góp phần làm tăng nguy cơ, rủi ô nhiễm rau.

**Bảng 17: Các công đoạn sau thu hoạch rau của nông dân**

Công đoạn sau thu hoạch	Tỷ lệ áp dụng (%)
Thu hoạch xong bán ngay, không sơ chế	22,9
Cắt, tỉa	89,6
Rửa sản phẩm	20,8
Hong khô sản phẩm	2,1
Phân loại	35,4
Bao gói sản phẩm	16,7
Bảo quản lạnh	4,2
Khác	4,2

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

Tùy theo từng thị trường, thời gian từ lúc thu hoạch đến lúc bán rau có sự khác biệt, nhưng chỉ trong vòng dưới 7 tiếng. Đối với nông dân có bán rau cho HTX, nông dân thường giao rau trực tiếp đến nhà sơ chế của HTX/doanh nghiệp, thường là nằm trong cùng xã, nên thời gian chỉ nằm trong khoảng tính bằng giờ sau khi thu hoạch (50% số hộ trả lời). Đối với nông dân tự mang rau đi bán, thời gian này có thể kéo dài hơn nhưng tất cả đều dưới 7 tiếng.

**Bảng 18: Thời gian trung bình từ lúc thu hoạch đến lúc bán rau**

Thời gian	Tỷ lệ áp dụng (%)
Dưới 1 tiếng	10,4
Từ 1-dưới 3 tiếng	50,0
Từ 3-dưới 5 tiếng	16,7
Từ 5-dưới 7 tiếng	22,9

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

vii. Thị trường tiêu thụ và thương mại

**Thị trường tiêu thụ rau của nông dân khá đa dạng và có sự khác biệt giữa các xã cùng như các hộ.** Nông dân có 4 lựa chọn chính để tiêu thụ rau là: i) bán cho thu gom/chủ buôn trong xã; ii) bán cho HTX; iii) bán cho người bán buôn tại các chợ đầu mối; iv) bán lẻ trực tiếp cho người tiêu dùng.

- **Tại Văn Đức**, nông dân được khảo sát chủ yếu bán cho thu gom trong xã và HTX, trong đó tỷ lệ sản lượng bán cho thu gom bình quân của 15 hộ là 78,8% sản lượng rau của hộ. Có 14 hộ bán rau cho HTX với tỷ lệ sản lượng bình quân là 24,3%. Nông dân tại Văn Đức thường không trực tiếp mang rau đi bán lẻ tại các chợ như nông dân ở 2 xã khác.

- **Yên Mỹ** có một đặc điểm khá khác biệt với 2 xã còn lại ở chỗ có rất ít người thu gom trong xã thu mua rau cho nông dân. Rất nhiều nông dân được hỏi tự mang rau đi tiêu thụ tại chợ tự phát, nơi họ có thể bán buôn hoặc bán lẻ. Trong 11 hộ có bán cho HTX thì tỷ lệ sản lượng bán cho HTX trung bình là gần 30%.

- **Tại Bắc Hồng**, nông dân được hỏi có tỷ lệ bán rau cho HTX khá lớn, chiếm đến gần 80% sản lượng, trong đó có 4 hộ bán toàn bộ rau cho HTX. Nông dân tại Bắc Hồng cũng thường tự mang rau đi bán buôn tại chợ Vân Trì (giáp với xã Bắc Hồng) hoặc có thể bán lẻ tại chợ trong xã.

**Bảng 19: Tỷ lệ bình quân sản lượng bán cho mỗi tác nhân của các hộ được khảo sát (Đơn vị: %)**

Tác nhân	Văn Đức	Yên Mỹ	Bắc Hồng
Người thu gom trong xã	78,8	-	-
HTX	24,3	29,5	79,6
Người bán buôn (chợ đầu mối)	-	52,3	55,8
Người bán lẻ (chợ truyền thống)	-	26,9	-
Bếp ăn tập thể	-	-	20,0
Người tiêu dùng cuối cùng (mua trực tiếp)	-	30,0	10,0

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

**Nông dân ưa thích được thanh toán bằng tiền mặt ngay khi bán rau.** Phương thức thanh toán phổ biến nhất vẫn là tiền mặt (chiếm đến 95.8% số người được hỏi). Giao dịch qua tài khoản ngân hàng chưa phổ biến. Cũng tính trên toàn bộ nông dân được hỏi, hình thức thanh toán ngay và trả chậm là tương đương nhau. Tuy nhiên, hình thức trả chậm rất phổ biến giữa HTX và nông. Thanh toán trả chậm cũng là một trong những lý do khiến nông dân không muốn bán rau cho HTX.

**Bảng 20: Phương thức thanh toán**

Hình thức	Tỷ lệ (%)	
Hình thức thanh toán	Chuyển khoản	6,3
	Tiền mặt	95,8
Thời gian thanh toán	Ngay khi mua	45,8
	Trả chậm, định kì	58,3
	Thanh toán trọn gói 1 lần	50,0

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

**85% (n=40) cho biết họ áp dụng cùng một điều kiện và quy trình canh tác cho rau bán đi thị trường khác nhau. Điều này có nghĩa là chất lượng rau đưa đi tiêu thụ tại các thị trường khác nhau không thực sự khác nhau.** 15% nông dân cho biết có sự khác biệt về chất lượng khi họ bán cho các nhóm khách hàng khác nhau, trong đó sự khác biệt tập trung vào yêu cầu về cảm quan và kích cỡ.

Gần 40% nông dân được hỏi cho biết giá bán cho tác nhân khác nhau (mà sẽ được họ đưa đi tiêu thụ ở thị trường khác nhau) không có khác biệt. Gần 60% cho biết có sự chênh lệch nhưng không nhiều.

Giá cả giao dịch được xác định dựa theo giá thị trường nếu nông dân bán theo kênh thị trường tự do, hoặc giá cố định trong một khoảng thời gian (có thể là một tuần hoặc một tháng) nếu bán cho HTX, dù giá thị trường có lên hoặc xuống. **Cơ chế giá cố định theo tuần có thể là một gợi ý tốt cho các mô hình liên kết vì**

nó đủ ngắn để thay đổi theo những biến động của thị trường nhưng không quá biến động để làm khó đơn vị thu mua xây dựng kế hoạch.

**Các vấn đề chính:**

- Độ tuổi bình quân của nông dân trồng rau cần được cân nhắc khi giới thiệu công nghệ thông tin và công nghệ tiên tiến khác vào sản xuất rau đối với nhóm tuổi này.
- Thay đổi thực hành canh tác và loại rau canh tác có thể đối mặt với khó khăn do thói quen, kinh nghiệm canh tác lâu năm, và canh tác tự do không theo kế hoạch. Việc chuyển đổi sang trồng loại rau khác, nếu có, phải đi kèm với thử nghiệm và tập huấn kỹ thuật cho nông dân.
- Mặc dù quy trình sản xuất rau an toàn nói chung, và VietGAP tự nguyện... được nông dân biết đến rộng rãi, và được nông dân nói là đã áp dụng (xem chi tiết tại Bảng 9) tuy nhiên vẫn chưa rõ nông dân tuân thủ quy trình sản xuất ở mức độ nào. Nếu chứng nhận VietGAP trở thành yêu cầu bắt buộc để rau có thể được cung ứng vào các kênh bán lẻ hiện đại và các siêu thị<sup>28</sup> thì các nhà cung ứng (ví dụ như HTX) phải tuân thủ điều kiện này. Trong một số trường hợp, nông dân trong vùng đã được cấp chứng nhận VietGAP thậm chí còn không chắc chắn về điều này.
- Các đại lý cung ứng vật tư tại xã là người tư vấn quan trọng về loại thuốc và cách sử dụng thuốc BTVT cho nông dân, gợi ý rằng đây là một kênh tốt để truyền tải thông tin đến nông dân. Tuy nhiên, kiến thức của nông dân về loại thuốc được phép/cấm sử dụng chủ yếu thông qua các lớp tập huấn của cơ quan nhà nước.
- Việc nông dân phun phòng bệnh xảy ra khá phổ biến cho rau, mật độ phun tùy thuộc vào sâu bệnh, thời tiết. Các thực hành quản lý dịch hại tổng hợp cũng đã được áp dụng nhưng chưa phổ biến.
- Mức độ áp dụng công nghệ trong sản xuất rau còn rất hạn chế, nông dân quen với phương thức canh tác truyền thống.
- Nông dân chưa có hoạt động gì để gia tăng giá trị cho rau. Rau được thu hoạch, cắt tỉa đơn giản và bán ngay tại ruộng hoặc chở thẳng đến nhà sơ chế.
- Nông dân ưa thích phương thức thanh toán bằng tiền mặt ngay khi bán. Phương thức trả chậm được các HTX có thể không hấp dẫn với nông dân.
- Rau bán cho khách hàng khác nhau (siêu thị hay người thu gom thông thường) được canh tác trong cùng điều kiện và quy trình kỹ thuật. Nếu nông dân áp dụng canh tác theo quy trình VietGAP nhưng bán rau theo kênh thông thường sẽ không có lợi và không khuyến khích nông dân đầu tư, áp dụng.

#### 4.3.1.3 HTX

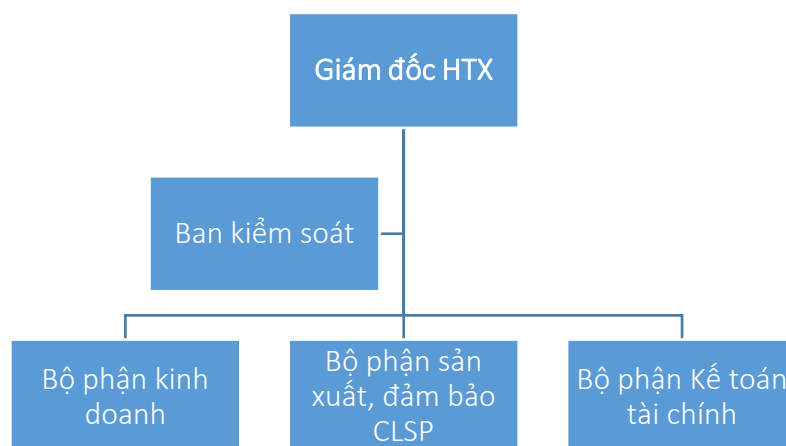
*i. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của HTX*

Các HTX được khảo sát được thành lập và đi vào hoạt động khá lâu, tất cả đều đã hoạt động theo luật HTX mới năm 2012. Các HTX đều có Hội đồng quản trị, ban giám đốc và kiểm soát viên. Ở HTX Bắc Hồng, chủ tịch Hội đồng quản trị và giám đốc là hai người độc lập, còn ở HTX Văn Đức và HTX Yên Mỹ, chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc HTX. Giám Đốc HTX sẽ điều hành và phụ trách chung các hoạt động của HTX. Các HTX cũng bố trí nhân sự phụ trách hoạt động kinh doanh; hoạt động sản xuất, đảm bảo về chất lượng sản phẩm; và bộ phận kế toán tài chính. Tùy theo đặc thù của mỗi HTX mà số lượng thành viên ban quản trị có thể thay đổi cho phù hợp. Chẳng hạn như ở HTX Bắc Hồng có 4 người. Trong khi ở HTX Văn Đức là 6 người, và HTX Yên Mỹ có 5 người. Dường như trong công tác quản trị HTX, nữ giới đóng vai trò ít hơn với vị

<sup>28</sup> Worldbank (2020)

trí quản lý thấp hơn (kế toán, thủ quỹ so với giám đốc, phó giám đốc) và số lượng ít hơn (2/5 hoặc 2/6) so với nam giới.

Hình 11: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của các HTX



Nguồn: Tác giả phác họa từ kết quả khảo sát, 2022

**Số lượng thành viên HTX có sự chênh lệch khá lớn giữa các HTX được khảo sát.** Trong khi tại HTX Bắc Hồng chỉ có 25 thành viên tham gia thì ở HTX Yên Mỹ có 105 thành viên, và HTX Văn Đức thì có tới 168 thành viên. Tương tự số lượng thành viên, số hộ nông dân có hoạt động sản xuất rau, không phải thành viên nhưng HTX có quản lý sản xuất cũng có sự chênh lệch rất lớn giữa các HTX. Số hộ nông dân mà HTX Bắc Hồng quản lý chỉ có 60 trong khi con số tương ứng của HTX Yên Mỹ, và HTX Văn Đức quản lý lên tới 420 và 900 hộ.

Bảng 21: Tình hình chung của HTX được khảo sát

Tên HTX	Đơn vị tính	HTX Văn Đức	HTX Bắc Hồng	HTX Yên Mỹ
Năm hoạt động theo Luật HTX mới		2015	2012	2012
Số lượng cán bộ quản lý của HTX (HDQT, Ban quản lý, ban kiểm soát, quản lý tổ đội sản xuất)	Người	6 (1 Giám đốc, 1 phó giám đốc, 1 kế toán, 2 kiểm soát, 1 thủ quỹ)	4 người (1 giám đốc, 2 thành viên ban quản trị, 1 kế toán)	5 (3 người ban quản trị, 1 người ban kiểm soát, 1 thủ quỹ 1, 1 kế toán)
Trong đó, số lượng là nữ	Người	2	1	2
Thành viên tham gia HTX (tham gia đại hội HTX và có góp vốn)	Người	168	25	105

Tên HTX	Đơn vị tính	HTX Văn Đức	HTX Bắc Hồng	HTX Yên Mỹ
Số hộ nông dân có hoạt động sản xuất rau (không phải thành viên nhưng HTX có quản lý sản xuất)	Người	1205	100	420

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

#### ii. Nguồn lực của HTX

Để hoạt động, bên cạnh bộ máy quản trị và các thành viên của HTX, các HTX còn thuê thêm lao động. Ví dụ, HTX Bắc Hồng có 12 nhân viên văn phòng, 30 công nhân kiêm 10 lái xe làm toàn thời gian, ngoài ra còn có lực lượng công nhân thời vụ để huy động khi cần triển khai sơ chế khối lượng đơn hàng tăng đột biến.

Để có thể sản xuất và kinh doanh, các HTX cũng trang bị cơ sở vật chất. Hai HTX (Bắc Hồng và Văn Đức) có khu sơ chế rau riêng. Một HTX (Yên Mỹ) không có khu sơ chế do công ty lấy trực tiếp từ nông dân nên không cần nhà sơ chế. Nhà sơ chế của HTX Bắc Hồng áp dụng và được chứng nhận ISO 22000, có trang bị hệ thống phân loại, đóng gói, tạo mã QR code và in nhãn sản phẩm. Một nhân viên của HTX chịu trách nhiệm ghi chép và giám sát tất cả thông tin trong quá trình sơ chế để phục vụ TXNG. Lao động trong nhà sơ chế tiếp nhận 100% nguyên liệu từ các vùng sản xuất, kiểm tra về nguồn gốc xuất xứ, loại bỏ phần không ăn được, phân loại và bao gói, dán nhãn sản phẩm, bảo quản và xuất hàng theo các đơn hàng được xác nhận. Bên cạnh kho sơ chế chính, các hộ ở các HTX cũng có khu sơ chế quy mô nhỏ hơn để phục vụ sơ chế khi mùa cao điểm có nhiều hàng về. HTX Bắc Hồng còn có một kho lạnh để lưu mẫu sản phẩm theo yêu cầu của khách nếu có yêu cầu lưu kho mẫu.

Bên cạnh đó, ở hai HTX (Bắc Hồng và Văn Đức) có xe tải (không có thùng lạnh) để chở rau đi giao cho khách hàng và chở rau về kho sơ chế. Ở đây, hộ nông dân không chở đến kho mà xe của HTX sẽ thu gom tại ruộng của hộ và chở về kho sơ chế. Tại Yên Mỹ, HTX không có xe tải, nông dân tự vận chuyển rau bằng xe máy đến nhà sơ chế của công ty.

Để phục vụ việc quản lý, các HTX cũng trang bị máy tính kết nối internet, ghi chép sổ sách và lưu giữ thông tin. Đặc biệt tại Bắc Hồng, HTX đã trang bị phần mềm Supply chain và quản lý trực tuyến. Cả 3 người trong ban Quản trị của HTX này đều không còn trẻ nhưng sử dụng thành thạo máy tính cũng như điện thoại thông minh kết nối internet. Một phần nông dân trong các địa phương được khảo sát cũng sử dụng điện thoại thông minh có internet để thực hiện các giao dịch, tuy nhiên, số lượng chưa nhiều.

**Bảng 22: Nguồn lực của HTX**

Tên HTX	Đơn vị tính	HTX Văn Đức	HTX Bắc Hồng	HTX Yên Mỹ
Có nhà/khu vực sơ chế đảm bảo ATTP (từ vị trí nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ, nguồn nước, ...)	m <sup>2</sup>	2.200	1.000	Không có nhà sơ chế của HTX
Có phương tiện vận chuyển ô tô (thường)	Xe	2	10	Nông dân tự vận chuyển

Tên HTX	Đơn vị tính	HTX Văn Đức	HTX Bắc Hồng	HTX Yên Mỹ
Có máy tính, có kết nối mạng	Bộ	2	x	x
Ứng dụng CNTT, Có ghi chép, lưu giữ thông tin xuất nhập rau trên sổ sách		Hiện tại lưu giữ trên sổ sách	Có phần mềm Supply chain, lưu giữ online	Ghi sổ
Tỷ lệ nông dân sử dụng smartphone có tiếp cận internet	%	15	> 50%	10

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

### iii. Năng lực sản xuất của HTX

HTX Bắc Hồng và Văn Đức quản lý khoảng 200 ha, HTX Yên Mỹ quản lý khoảng 87 ha. Tất cả diện tích này đều là các vùng sản xuất rau an toàn của thành phố, trong đó có một phần đạt chứng nhận VietGAP. Trong đó, HTX Yên Mỹ mặc dù diện tích quản lý ít nhất nhưng diện tích đạt chứng nhận VietGAP lại nhiều nhất (chiếm 74,6%). HTX Bắc Hồng có diện tích đạt tiêu chuẩn VietGAP ít nhất (5 ha).

Do diện tích của HTX Bắc Hồng là ít, chỉ có 5 ha tại xã Bắc Hồng là đất sản xuất do HTX thuê và tự sản xuất. Diện tích này áp dụng và được chứng nhận VietGAP, từ năm 2022 thực hiện sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, đang trong giai đoạn chuyển đổi hữu cơ (TCVN 11041:2017). Chi phí chứng nhận hữu cơ do Sở NN&PTNT Hà Nội hỗ trợ.

Trong khi thị trường thì khá rộng mở với dân số Hà Nội lớn và nhiều doanh nghiệp xung quanh. Nhận thức được điều này, HTX đã liên kết thu mua sản phẩm của các HTX ở xã Vân Nội (Đông Anh) và xã Tráng Việt (huyện Mê Linh) của Hà Nội với diện tích 25 ha. Ngoài ra, HTX còn mở rộng liên kết thu mua rau trái vụ tại các HTX/ hộ sản xuất vùng Mộc Châu, tỉnh Sơn La, vùng Sa Pa, tỉnh Lào Cai với tổng diện tích lên tới 100 ha.

Mỗi HTX đều sản xuất nhiều chủng loại rau, chủ yếu là rau theo mùa, một số ít rau trái vụ, trong đó, tập trung chủ yếu vào khoảng 150 loại rau củ quả, trong đó có khoảng 15-20 loại rau chủ yếu, gồm các sản phẩm rau, ăn quả, ăn củ, rau gia vị các loại. Tất cả những người tham gia đều trồng rau. Các loại rau chủ yếu được trồng theo mùa. Mùa đông, loại rau trồng phổ biến là súp lơ, rau cải, cần mỳ, cải bắp, su hào. Mùa xuân là ớt, rau xà lách, cải canh. Mùa hè là rau cải, rau ngót, rau muống, rau rền. Mùa thu là mướp đắng, rau muống, rau cải, rau dền v.v. Sản lượng sản xuất của các HTX cũng khác nhau, tùy thuộc vào số lượng thành viên, số lượng nông dân mà HTX quản lý và diện tích đất đai phục vụ sản xuất. Khối lượng sản phẩm sản xuất ra ít nhất thuộc về HTX Bắc Hồng với 3.000 tấn/năm, và nhiều nhất thuộc về HTX Văn Đức với khối lượng trên 70 ngàn tấn/năm.

**Bảng 23: Năng lực sản xuất rau của các HTX**

Tên HTX	Đơn vị tính	HTX Văn Đức	HTX Bắc Hồng	HTX Yên Mỹ
Diện tích đất trồng rau do HTX quản lý	Ha	200	200	87



Tên HTX	Đơn vị tính	HTX Văn Đức	HTX Bắc Hồng	HTX Yên Mỹ
Diện tích sản xuất rau an toàn	Ha	200	200	78.6
Diện tích đạt chứng nhận VietGAP	Ha	25	5	58.6
Số chủng loại rau sản xuất/năm	Chủng loại	>20	100-150	15-20
Một số loại rau chủ lực theo mùa vụ		Bắp cải, su hào, rau cải ngồng, mướp đắng, cà tím,	Su hào, bắp cải, cà chua, cải các loại, rau muống, cần tây, súp lơ, cải xanh, etc...	Rau muống, dưa chuột, bắp cải, vụ hè dưa chuột khoảng 7 - 8ha; rau muống 10ha
Ước tính tổng sản lượng rau/năm (tấn)	Tấn/năm	70,000	3,000	7,000

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

#### iv. Ứng dụng công nghệ và TXNG

**Các HTX đã bước đầu ứng dụng công nghệ vào để TXNG.** Hai HTX (Bắc Hồng và Văn Đức) mặc dù chưa xây dựng và ban hành thành văn bản Quy trình TXNG, thu hồi và xử lý thực phẩm không đảm bảo an toàn, nhưng đã được Sở NN&PTNT Hà Nội hướng dẫn các quy định về TXNG, được hỗ trợ miễn phí sử dụng phần mềm TXNG thực phẩm của thành phố Hà Nội (hn.check.net.vn). Cả hai HTX này đều đã sử dụng phần mềm truy xuất hn.check.net.vn. Các HTX này được Sở NN&PTNT Hà Nội cấp ID và mật khẩu để sử dụng, khai thác phần mềm. Để thực hiện, HTX có nhân sự chuyên trách. Các bước thực hiện gồm Sử dụng ID và mật khẩu để đăng nhập hệ thống hn.check.net.vn; sau đó khởi tạo mã QR code cho từng lô sản phẩm, cập nhật các thông tin về lô sản phẩm; in tem TXNG bao gồm tên sản phẩm, tên cơ sở sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng, mã QR code. Tem truy xuất được dán trên bao bì sản phẩm tại nhà sơ chế của HTX. HTX sử dụng hệ thống hn.check.net.vn đối với các sản phẩm cung cấp vào hệ thống siêu thị của Hà Nội. Tuy nhiên, HTX mới chỉ truy xuất đến cấp độ HTX, tất cả sản phẩm thương mại mua về và sản phẩm của HTX đều đóng tem là HTX Bắc Hồng hoặc HTX Văn Đức. Thông tin truy xuất chưa có thông tin của hộ sản xuất, là bên cung cấp nguyên liệu rau tươi cho HTX sơ chế, đóng gói sản phẩm.

Riêng HTX Bắc Hồng đang sử dụng thêm 01 ứng dụng về TXNG là check.vn, phí hàng năm là 4,5 triệu đồng, nếu tạo thêm mã QR động thì trả thêm 200 VNĐ/mã. HTX sử dụng phần mềm check.vn để tạo mã QR code TXNG cho các sản phẩm không cung cấp vào hệ thống siêu thị của Hà Nội.

**Bảng 24: Ứng dụng công nghệ và TXNG tại các HTX**

Tên HTX	HTX Văn Đức	HTX Bắc Hồng	HTX Yên Mỹ
Ghi chép nhật kí sản xuất	Những hộ bán rau cho HTX bắt buộc phải ghi chép	Có hộ có, có hộ không	Có hộ có, có hộ không

Tên HTX	HTX Văn Đức	HTX Bắc Hồng	HTX Yên Mỹ
Ứng dụng CNTT lưu giữ thông tin xuất nhập rau	Ghi sổ	Có phần mềm supply chain, lưu giữ online	Ghi sổ

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

#### Các vấn đề chính:

- Các nhà quản lý của HTX cơ bản cao tuổi, việc đổi mới bị hạn chế
- Năng lực quản trị còn hạn chế. Các HTX chưa xây dựng và tổ chức nông dân sản xuất theo một kế hoạch chung để cung ứng rau ra thị trường. Nông dân hoàn toàn tự quyết định về kế hoạch sản xuất.
- Năng lực ứng dụng CNTT trong quản lý sản xuất còn hạn chế. HTX chưa ứng dụng phần mềm để quản lý được nguồn cung cấp rau.
- TXNG sơ sài, đơn giản, chưa xây dựng được hệ thống truy xuất đến từng người sản xuất.
- Công tác đảm bảo ATTP đã được chú trọng, nhưng chưa thực sự hiệu quả.

### 4.3.2 Khâu thu gom, sơ chế

#### 4.3.2.1 Người thu gom, bán buôn, sơ chế, chế biến

##### i. Tác nhân tham gia

Có hai nhóm tác nhân tham gia thu gom và bán buôn rau tại Hà Nội, gồm tác nhân là hộ kinh doanh cá thể và tác nhân là HTX. Đối với tác nhân là HTX, HTX chỉ thực hiện việc thu gom từ các thành viên của HTX và một phần từ bên ngoài rồi cung cấp cho hệ thống các bếp ăn tập thể, hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện ích. Đối với tác nhân là hộ kinh doanh cá thể, họ thường thực hiện chức năng thu gom rau và kiêm luôn vai trò của người bán buôn tại các chợ đầu mối.

##### ii. Đặc điểm hoạt động

- Đối với nhóm tác nhân là các HTX

Hai HTX (Văn Đức và Bắc Hồng) thu mua toàn bộ rau của các thành viên HTX và liên kết thu mua rau của các HTX ở các địa phương khác như Mộc Châu (Sơn La), Mê Linh, Đông Anh, Sa Pa, v.v. Riêng tại Yên Mỹ, HTX chỉ có chức năng kết nối nông dân với các bên tiêu thụ chứ không thu mua tập trung rau của các thành viên. HTX chỉ hoạt động với chức năng trung gian giữa nông dân và doanh nghiệp, HTX tiêu thụ khác (Davicorp và An Phú) và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ sản xuất rau như dịch vụ thủy lợi, dịch vụ nông nghiệp, cung cấp giống, vật tư nông nghiệp, v.v.

Trung bình mỗi ngày HTX Bắc Hồng thu mua và cung ứng 6 tấn rau các loại. Tổng sản lượng thu mua và cung ứng cho thị trường Hà Nội khoảng 3.000 tấn/năm. Trong đó, 30% sản lượng do thành viên HTX cung cấp, 70% sản lượng được cung ứng từ các HTX lân cận và ngoại tỉnh, gồm 5 HTX ở Mộc Châu (100 ha), 3 HTX ở Sapa (60 ha), 8 HTX ở Đông Anh và 3 HTX ở Mê Linh (30 ha). HTX thu mua và cung ứng ra thị trường khoảng 150 loại rau, củ quả khác nhau cho thị trường Hà Nội.

**Bảng 25: Nguồn thu mua và thị trường tiêu thụ chính của các HTX**

Tên HTX	HTX Văn Đức	HTX Bắc Hồng	HTX Yên Mỹ
HTX thu mua rau của thành viên và nông dân ngoài HTX	Mua từ thành viên HTX Liên kết với nông dân Mộc Châu (Sơn La); Tráng Việt (Mê Linh)	Mua rau của tất cả thành viên HTX  Liên kết với 5 HTX ở Mộc Châu, 3 HTX Sapa, 8 HTX Đông Anh, 3 HTX Mê Linh.	Chỉ kết nối, không thu mua (HTX thu chi phí theo các hoạt động dịch vụ thủy lợi, dịch vụ đầu sào, ngân sách nhà nước)
Bán cho bếp ăn tập thể	-	Trường học, nhà hàng, đơn vị cung cấp suất ăn vào trường học. Bếp ăn khu công nghiệp Ba Sao.	HTX chỉ giới thiệu kết nối với công ty Davicorp, HTX An Phú
Bán cho cửa hàng tiện ích	-	Udo Mart	-
Bán cho siêu thị	HTX bán cho siêu thị BigC, Aeonmall	Big C	-

*Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022*

Sau khi thu gom, HTX tiến hành sơ chế, đóng gói và phân phối đi các thị trường. **Đối với Văn Đức**, HTX bán chủ yếu cho các siêu thị trên địa bàn TP Hà Nội như BigC, Aeonmall. **HTX Bắc Hồng** chia thành các nhóm cán bộ phát triển thị trường, sử dụng danh nghĩa, con dấu, hồ sơ, giấy tờ chứng nhận của HTX để tập trung phát triển vào ba thị trường lớn là hệ thống bếp ăn tập thể của khu công nghiệp Ba Sao, các doanh nghiệp lớn như Samsung, Yamaha, GL (40%); hệ thống siêu thị BigC (4 BigC Hà Nội, BigC Hải Dương...) và hệ thống siêu thị tiện ích (Ví dụ Udo Mart) trên địa bàn Hà Nội (30%). Hệ thống bếp ăn nhà hàng, khách sạn, trường học như trường mầm non Nhân chính, v.v (30%). **HTX Yên Mỹ** không sơ chế nhưng kết nối và làm trung gian để các hộ nông dân ký hợp đồng và thanh toán với công ty Davicorp chuyên cung cấp suất ăn trường học và cung cấp nguyên liệu cho bếp ăn trường học của gần 100 trường trên địa bàn TP Hà Nội. Ngoài ra, HTX cũng đứng vai trò kết nối trung gian và điều phối để nông dân liên kết và cung cấp rau cho HTX An Phú, chuyên cung cấp nguyên liệu cho các bếp ăn tập thể trên địa bàn Hà Nội.

*- Hộ thu gom cá thể*

Các hộ thu gom tự bỏ vốn kinh doanh, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình, ít chịu sự giám sát của các tổ chức, cá nhân liên quan. Hộ thu gom mọi loại rau sẵn có theo mùa với sản lượng tùy theo khả năng tiêu thụ.

Hộ thu gom cá thể không yêu cầu chứng nhận về đảm bảo ATTP mà chủ yếu dựa trên sự tin tưởng vào mối quan hệ đã hình thành lâu dài với nông dân. Ví dụ, nếu nông dân bảo họ có chứng nhận rau an toàn hoặc VietGAP thì người thu gom tin như vậy, không kiểm tra, không ghi nhật ký và bán cho mọi người với niềm tin tưởng tự rằng đó là rau an toàn hoặc VietGAP. Họ mua cả rau của vùng đạt tiêu chuẩn rau RAT và VietGAP và cả rau ở vùng chưa đạt các chứng nhận này với cùng mức giá.

Họ thường thu mua rau trong xã, đôi khi mua thêm từ các xã lân cận. Họ thường di chuyển bằng xe máy hoặc xe ô tô tải nhỏ đi đến tận chân ruộng để cân và thu gom rau.

Số lượng rau thu mua của người thu gom là không cố định. Chẳng hạn thời điểm tháng 12/2022, cải bắp bán được thì họ mua nhiều hơn, nếu tiêu thụ chậm hơn thì lượng thu mua sẽ giảm đi. Về chất lượng, họ chủ yếu quan sát bằng mắt thường thấy rau không dập nát, sạch sẽ là đáp ứng yêu cầu. Họ cũng quan tâm

tới thời gian cách ly sau khi phun thuốc BTVV nhưng không yêu cầu bằng chứng mà chủ yếu dựa vào lòng tin của họ đối với người nông dân trong vùng. Theo họ, việc cách ly đối với thuốc BTVV sinh học chỉ cần cách ly 1 - 2 ngày là có thể thu mua được. Khi thu mua, họ sẽ để riêng túi rau của từng nhà, nhưng không đánh dấu và sẽ mất truy vết khi có vấn đề xảy ra.

Người thu gom thường trực tiếp thu mua và không kiểm tra nhật ký của người sản xuất. Trường hợp được đặt hàng trước, họ có thể gọi điện báo trước cho nông dân để họ cắt và đóng túi trước với định lượng cố định. Rau được thu mua vào buổi chiều và được đưa đi chợ đêm tiêu thụ vào khoảng 10h đêm.

Đối với người thu gom tại Văn Đức, họ thường bán ở chợ đầu mối Đồng Tảo (Hưng Yên), chợ đêm nông sản Văn Quán (Hà Đông), Chợ Long Biên. Đối với người thu gom ở Bắc Hồng, họ có thể bán ở chợ Vân Trì, Văn Quán, Long Biên. Nông dân ở Yên Mỹ thường bán buôn ở chợ đầu mối Tam Hiệp. Khách hàng đến từ nhiều nơi khác nhau. Tiêu chuẩn thu mua rau chủ yếu dựa vào cảm quan (không dập nát, không quá xấu mã).

Trường hợp rau có vấn đề cảm quan, ví dụ bị dập nát, họ cũng không có chế tài xử lý. Nếu khách hàng phàn nàn, lần mua tới người thu gom sẽ giảm giá hoặc bù lại rau cho họ. Giá cả được xác định dựa theo thị trường. Theo kết quả phỏng vấn, hiện tại chưa có đơn vị nào đứng ra kiểm tra, giám sát chất lượng và ATTP của rau. Chỉ có đội thị trường thu thuế chợ.

### 4.3.3 Khâu phân phối, chế biến

#### 4.3.3.1 Siêu thị

Trong mẫu khảo sát, 2 HTX Bắc Hồng và Văn Đức có cung cấp rau cho hệ thống siêu thị BigC, Mega Market (Thăng Long, Hoàng Mai, Hà Đông), Aeon (Long Biên, Hà Đông).

#### *Yêu cầu chất lượng sản phẩm*

Siêu thị yêu cầu chất lượng sản phẩm rau dựa trên hai tiêu chí quan trọng nhất là kết quả kiểm nghiệm hóa lý và vi sinh (trong vòng 1 năm) và GCN như VietGAP, hữu cơ, Globalgap... Cụ thể tại bảng dưới đây:

**Bảng 26: Yêu cầu chất lượng sản phẩm rau của siêu thị BigC**

Yêu cầu đối với sản phẩm
<p>- Kết quả kiểm nghiệm hóa lý và vi sinh trong 1 năm. Các chỉ tiêu hóa lý và vi sinh tuân thủ theo quy định tại QCVN 1-132:2013/BNNPTNT, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Mức giới hạn tối đa về kim loại nặng trong rau, quả, chè búp tươi theo quy định tại QCVN 8-2:2011/BYT.</li> <li>• Mức giới hạn tối đa về vi sinh vật gây hại trong rau, quả theo quy định tại QCVN 8-3:2012/BYT.</li> <li>• Mức giới hạn tối đa về thuốc BTVV và hoá chất khác theo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT; trường hợp chưa có quy định trong Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT thì áp dụng theo Thông tư số 68/2010/TT-BNNPTNT</li> </ul> <p>- GCN VietGAP, Globalgap, hữu cơ...</p>

*Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022*

#### *Yêu cầu đối với nhà cung cấp*

Về mặt hồ sơ, nhà cung cấp rau củ quả cho siêu thị BigC cần phải cung cấp tài liệu sau:

- GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP hoặc GMP, HACCP, ISO 22000, IATTP, BRC, ATTPSC 22000

- Đối với cơ sở không thuộc diện cấp GCN đủ điều kiện ATTP theo quy định tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP, Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT, Nghị định 17/2020/NĐ-CP thì phải cung cấp giấy cam kết đảm bảo ATTP

Đối với Mega Market, các hồ sơ cần cung cấp bao gồm hợp đồng, GCN đủ điều kiện ATTP/ GCN VietGAP; các hợp đồng cung cấp vật tư đầu vào của nhà sản xuất/ nhà cung cấp (phân bón, thuốc BVTV); nhật ký sản xuất của nông dân, của HTX; kết quả phân tích mẫu đất trồng, nước tưới, mẫu sản phẩm rau tươi.

### **Đánh giá nhà cung cấp**

Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ từ nhà cung cấp, nhân viên của siêu thị tiến hành quy trình đánh giá nhà cung cấp. Đối với BigC, nội dung đánh giá bao gồm đánh giá về hệ thống quản lý chất lượng và đánh giá trách nhiệm xã hội. Nội dung đánh giá trách nhiệm xã hội được dựa trên Luật lao động của Việt Nam. Nội dung đánh giá hệ thống quản lý chất lượng dựa trên các bảng kiểm (checklist) dành cho 2 nhóm nhà cung cấp khác nhau:

- Nhà cung cấp trồng trọt và sơ chế rau củ quả: Áp dụng TCVN 11892-1:2017 (VietGAP): Thực hành nông nghiệp tốt – Phần 1: trồng trọt.
- Nhà cung cấp sơ chế và đóng gói rau củ quả: Áp dụng QCVN 1-132:2013/BNNPTNT đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm ATTP trong quá trình sản xuất, sơ chế. QCVN này quy định điều kiện về địa điểm, nhà xưởng, nước, thu gom và xử lý chất thải, vệ sinh cá nhân, thiết bị dụng cụ sơ chế rau quả, và các điều kiện trong quá trình sơ chế.

Dựa trên kết quả đánh giá, siêu thị phân hạng nhà cung cấp theo 4 hạng A, B, C, D tương ứng với số điểm 20, 15, 4 và 0 điểm. Đối với hạng A, B không yêu cầu nhà cung cấp khắc phục, đối với hạng C, D siêu thị yêu cầu nhà cung cấp phải có hành động khắc phục.

Đối với Mega Market, nội dung đánh giá nhà cung cấp gồm điều kiện sản xuất thực tế, các quy trình được áp dụng, kiểm tra hồ sơ ghi chép (nhật ký sản xuất) của nông dân; lấy mẫu sản phẩm để thẩm tra về ATTP.

### **Kiểm tra chất lượng sản phẩm và đánh giá nhà cung cấp**

Nhìn chung, hệ thống siêu thị có quy trình giám sát nhà cung cấp thông qua hoạt động đánh giá lại. Đối với siêu thị BigC, tần suất đánh giá dựa trên kết quả đánh giá hệ thống quản lý chất lượng và trách nhiệm xã hội. Đối với hệ thống quản lý chất lượng, tần suất đánh giá có thể là 2 năm nếu số điểm đạt được trên 80%, 1 năm nếu số điểm đạt được nằm trong khoảng từ 60- dưới 80%, 6 tháng nếu số điểm đạt được trong khoảng từ 40- dưới 60%. Nếu số điểm nhỏ hơn 40% được coi là không đạt, cần phải khắc phục và được đánh giá lại sau ít nhất 1 tháng. Tần suất đánh giá về trách nhiệm xã hội cũng tương tự như đánh giá về hệ thống quản lý chất lượng nếu số điểm đạt trên 50%.

**Bảng 27: Tần suất đánh giá lại nhà cung cấp của siêu thị BigC**

Nội dung đánh giá	% điểm	Kết luận	Tần suất đánh giá lại
Hệ thống quản lý chất lượng	>=80	Đạt	2 năm
	60 - <80	Đạt	1 năm
	40 - < 60	Đạt	6 tháng
	< 40	Không đạt	Có thể đánh giá lại sau ít nhất 1 tháng
Trách nhiệm xã hội	>= 50	Đạt	Theo kết quả đánh giá của hệ thống quản lý chất lượng

	< 50	Không đạt	Có thể đánh giá lại sau ít nhất 1 tháng
--	------	-----------	---

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

Về kiểm tra chất lượng sản phẩm rau, khi rau được giao đến tổng kho, nhân viên quản lý chất lượng (QC) tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm. Việc lấy mẫu định kỳ được thực hiện 1 lần/năm/nhà cung cấp. BigC có thể yêu cầu nhà cung cấp tự lấy mẫu phân tích và gửi kết quả phân tích lại cho BigC hoặc BigC tự lấy mẫu của bất kỳ nhà cung cấp nào tại kho khi rau được giao đến.

Đối với sản phẩm rau có chứng nhận, nội dung kiểm tra được thực hiện như sau:

**Bảng 28: Kiểm soát sản phẩm rau quả được chứng nhận của siêu thị BigC**

Nhân viên thu mua	Nhân viên QA-SCC (Đảm bảo chất lượng)	Cửa hàng
<p>Chỉ mua sản phẩm được chứng nhận trực tiếp từ nhà cung cấp. Nếu không, sản phẩm phải được ghi nhãn với tên nhà sản xuất gốc được chứng nhận</p> <p>Đặt tên sản phẩm trên hệ thống có thông tin chứng nhận</p> <p>Cập nhật thông tin sản phẩm được chứng nhận khi thông tin GCN có thay đổi</p> <p>Kiểm tra nhận: Thông tin chứng nhận phải phù hợp với GCN</p>	<p>QA: Kiểm tra GCN cho sản phẩm mới/cập nhật GCN hết hiệu lực:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm tra tên sản phẩm được chứng nhận tương ứng của nhà cung cấp</li> <li>Đề nghị điều chỉnh trên hệ thống tên những sản phẩm không phù hợp (lưu ý những sản phẩm không có thông tin chứng nhận)</li> <li>Kiểm tra nhãn: Thông tin chứng nhận phải phù hợp với GCN</li> </ul> <p>QA: Lập danh mục theo dõi nhà cung cấp được chứng nhận có đính kèm thông tin sản phẩm được chứng nhận và hạn hiệu lực</p>	<p>Ngành hàng: Chỉ nhận sản phẩm ghi nhãn chứng nhận nếu tên sản phẩm trên hệ thống có thông tin chứng nhận</p> <p>HQ: Phối hợp với QA để kiểm tra ghi nhãn sản phẩm được chứng nhận theo kế hoạch định kỳ</p> <p>Cửa hàng: Thông báo cho QA hoặc nhân viên mua hàng nếu phát hiện sản phẩm có ghi nhãn chứng nhận nhưng trên hệ thống không có thông tin chứng nhận</p>

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

Đối với Mega Market, siêu thị định kỳ giám sát nhà cung cấp thông qua kiểm tra nhật ký sản xuất 01 lượt/tháng; lấy mẫu rau tươi định kỳ 02 lượt/năm/nhà cung cấp; nhà cung cấp tự lấy mẫu kiểm soát định kỳ 01 lượt/ 06 tháng. Đối với hoạt động lấy mẫu, thông tin về việc ngày lấy mẫu, sản phẩm được lấy mẫu của hộ sản xuất nào của HTX được ghi chép đầy đủ để phục vụ hoạt động TXNG (thông qua Phiếu truy xuất). Mẫu được lấy theo nguyên tắc ngẫu nhiên.

*Công tác đảm bảo ATTP của siêu thị*

Các siêu thị đều xây dựng quy trình chặt chẽ để đảm bảo ATTP trong các khâu từ nhận hàng, bảo quản, sơ chế, chế biến. Ví dụ, đối với siêu thị BigC, quá trình nhận hàng, nhân viên QC sẽ kiểm tra 5 nội dung gồm i) hồ sơ nhà cung cấp; ii) điều kiện vận chuyển và nhiệt độ; iii) bao bì, tem nhãn; iv) chất lượng hàng hóa; v) số lượng, khối lượng. Trong quá trình lưu trữ, sơ chế, chế biến, siêu thị đều quy định các biện pháp nhằm đảm bảo ATTP (Bảng 29).

**Bảng 29: Biện pháp đảm bảo ATTP của siêu thị BigC**

Các khâu	Biện pháp đảm bảo ATTP
Nhận hàng	Kiểm tra: i) Hồ sơ nhà cung cấp; ii) điều kiện vận chuyển và nhiệt độ; iii) bao bì, tem nhãn; iv) chất lượng hàng hóa; v) số lượng, khối lượng
Lưu trữ	Kiểm soát quay vòng First In, First Out (FIFO): Bao gói, tem nhãn: <ul style="list-style-type: none"> <li>Gói kín thực phẩm</li> <li>Đầy đủ thông tin</li> <li>Kiểm soát hạn sử dụng</li> </ul> Điều kiện bảo quản: <ul style="list-style-type: none"> <li>Đúng nhiệt độ yêu cầu của sản phẩm</li> <li>Đúng hướng dẫn của nhà cung cấp</li> </ul> Ngăn ngừa nhiễm chéo: <ul style="list-style-type: none"> <li>Vật chứa đảm bảo an toàn, sử dụng đúng mục đích</li> <li>Kho chứa thực phẩm sạch sẽ, không có tác nhân gây ô nhiễm</li> </ul>
Sơ chế, chế biến	Tổ chức, sắp xếp: <ul style="list-style-type: none"> <li>Phân chia khu vực</li> <li>Bao bọc/che đậy thực phẩm</li> <li>Hàng hủy và hàng đổi trả</li> </ul> Kiểm soát chất lượng: <ul style="list-style-type: none"> <li>Ngoại quan</li> <li>Bao bì, tem nhãn</li> <li>Hạn sử dụng</li> </ul> Kiểm thực ba bước và lưu mẫu thực phẩm Kế hoạch vệ sinh và bảo trì

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

Hoạt động đào tạo nhân viên về ATTP cũng là một khía cạnh trong công tác đảm bảo ATTP của siêu thị. Siêu thị BigC tự xây dựng quy trình đào tạo về ATTP (dựa trên chương trình của Bộ Công Thương<sup>29</sup>) cho nhân viên QC trong toàn bộ hệ thống trên cả nước (tổng cộng 29 người, trong đó 10 người ở cấp tổng, 3 người cấp vùng và 16 người ở các cửa hàng). Các nhân viên QC này có trách nhiệm đào tạo lại các nhân viên trong siêu thị. Đối với siêu thị Mega Market, hoạt động đào tạo áp dụng như sau:

- Đối với nhân viên mới: Được QA đào tạo về ATTP, các Quy trình thao tác chuẩn (SOPs), bảo hộ lao động, quy định về vệ sinh, các sổ tay ngành hàng. Kết thúc đào tạo, được làm bài kiểm tra. Kết quả đạt mới tiếp nhận vào làm việc tại Mega Market.
- Đối với nhân viên lâu năm: Được cấp ID để học bằng phần mềm trực tuyến Elearning của hệ thống Mega Market, được đào tạo nội bộ hàng năm để cập nhật các quy định mới.

<sup>29</sup> Nghị định 77/2016/NĐ-CP sửa đổi quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Bên cạnh đào tạo nội bộ, Mega Market cử nhân viên tham gia các lớp tập huấn do Sở Công Thương và Sở NN&PTNT Hà Nội tổ chức.

#### 4.3.3.2 Bếp ăn tập thể

Qua khảo sát các bếp ăn tập thể của trường học, đoàn quan sát thấy những đặc điểm về hoạt động của bếp ăn tập thể trong trường học phục vụ học sinh bán trú với quy mô từ 500 đến 1000 suất ăn/ngày. Bên cạnh đó, các nhà trường cũng có sự hỗ trợ của công ty cung cấp suất ăn tập thể với năng suất lên đến 100,000 suất/ngày. Chính vì vậy công tác đảm bảo chất lượng và ATTP đối với các cơ sở chế biến suất ăn tập thể chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan chức năng, ban giám hiệu nhà trường và đại diện hội cha mẹ học sinh.

##### i. Nguồn cung cấp nguyên liệu

- Rau và thịt được nhập từ buổi sáng từ các nhà cung cấp có đủ hồ sơ và giấy tờ: danh sách nguồn gốc nguyên liệu thực phẩm được niêm yết, công khai tại trường. Tuy nhiên, các trường chưa công khai tại bảng tin của nhà trường mà chỉ công khai trong khu vực bếp nấu ăn.
- Do được chế biến ngay trong ngày nên nguồn rau và thịt tươi không cần bảo quản trước khi chế biến, được nhà cung cấp sơ chế trước khi chuyển đến trường.
- Rau được cung cấp từ các HTX
- Thịt được nhà cung cấp trung gian cung cấp hoặc từ các lò mổ, được đặt hàng theo nhu cầu và thực đơn bữa ăn hàng ngày.

##### ii. Về điều kiện ATTP thực tế

Điều kiện hoạt động của bếp ăn tập thể tuân thủ theo yêu cầu tại Thông tư 30/2012/TT-BYT<sup>30</sup>.

(1) Vị trí: Tách biệt nguồn gây ô nhiễm, không bị ngập nước, có diện tích phù hợp, tường trần nền làm bằng vật liệu nhẵn, sáng màu để vệ sinh đạt 100%.

(2) Nơi chế biến: Được phân khu riêng biệt giữa nơi sơ chế và chia thức ăn chín. Thực phẩm sống chín riêng biệt, sơ chế trên bàn cao 60cm. Khu vực sơ chế có trang bị hệ thống phòng chống côn trùng, động vật gây hại. Tuy nhiên vẫn quan sát thấy có cửa mở thông ra khu vực ngoài sân nên chưa kiểm soát được hết động vật gây hại. Còn một số bếp ăn tập thể có bàn chia đồ ăn chín chưa phù hợp, thiếu dụng cụ che đậy bảo quản đồ ăn chín tại khu vực ra đồ.

(3) Có dụng cụ chứa đựng rác thải và được chuyển đi trong ngày, có trang bị dụng cụ chứa đựng rác thải, tuy nhiên tại một số thời điểm còn một bếp ăn tập thể thùng rác trong khu vực bếp không có nắp đậy kín.

(4) Bếp ăn tập thể đủ nước sạch phù hợp các quy định sử dụng trong chế biến thực phẩm.

(5) Trang thiết bị dụng cụ: Các thiết bị dụng cụ nhà bếp phải đảm bảo thích hợp với từng loại thực phẩm, dễ bảo trì, dễ lau rửa, không thôi nhiễm vào thực phẩm. Không để lẫn hóa chất trong khu vực sơ chế, chế biến, khu vực bảo quản. Tuy nhiên một số bếp ăn tập thể chưa có xe chuyên dụng để vận chuyển suất ăn sẵn, chưa có biện pháp để bảo quản đồ ăn chín theo quy định.

(6) Bảo quản thực phẩm: Kho bảo quản thực phẩm khô, bao gói có trang bị phòng chống chuột côn trùng, giá kệ kê thực phẩm, không để thực phẩm sát nền nhà và phương tiện bảo quản tươi sống được vệ sinh thường xuyên, đảm bảo nhiệt độ bảo quản, không để thực phẩm sống chín lẫn lộn.

<sup>30</sup> Thông tư 30/2012/TT-BYT ngày 5/12/2012 quy định về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.



iii. *Yêu cầu chất lượng sản phẩm*

- Kiểm tra dựa trên ngoại quan
- Dựa trên hồ sơ sổ sách và khả năng TXNG của nhà cung cấp
- Lấy mẫu phân tích định kỳ đối với các chỉ tiêu ATTP

iv. *Quản lý ATTP tại bếp ăn*

Chất lượng và ATTP là những vấn đề cấp thiết hàng đầu của các bếp ăn tập thể do những vấn đề liên quan đến ngộ độc thực phẩm xuất phát từ việc kiểm soát kém đối với các vi sinh vật gây bệnh qua đường thực phẩm. Các mối nguy về ATTP được quan tâm là ô nhiễm vi sinh vật đến từ điều kiện vệ sinh kém (dụng cụ chế biến, chứa đựng thực phẩm, thao tác của người chế biến), nguyên liệu không đạt tiêu chuẩn và quy trình chế biến, bảo quản và vệ sinh không đạt yêu cầu, lây nhiễm chéo. Chính vì vậy việc quản lý ATTP ở bếp ăn dựa trên nhiều yếu tố: điều kiện tiên quyết (cơ sở vật chất), các quy trình tiếp nhận nguyên liệu, bảo quản và sơ chế nguyên liệu, chế biến, chia suất ăn. Minh chứng cho các hoạt động này là hồ sơ quản lý chất lượng, quản lý các nhà cung cấp, kiểm tra chất lượng nguyên liệu, theo dõi và lưu giữ suất ăn.

- Về hồ sơ: bếp ăn tập thể có GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP/Bản cam kết ATTP, thực hiện kiểm thực ba bước theo quy định<sup>31</sup>, lưu giữ hợp đồng, giấy tờ chứng minh nguồn gốc nguyên liệu thực phẩm đầy đủ theo quy định.

- Các trường có kế hoạch đảm bảo ATTP bếp ăn tập thể trường học, đảm bảo ATTP trong công tác bán trú; quyết định thành lập và biên bản giám sát thực phẩm hàng ngày của tổ tự giám sát về ATTP đầy đủ thành phần của nhà trường, cơ sở cung cấp suất ăn và hội cha mẹ học sinh.
- Các trường có lịch phân công kiểm tra, giám sát các điều kiện đảm bảo ATTP tại bếp ăn tập thể hàng ngày, hàng tuần (tuy nhiên chưa chủ động giám sát đối với cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh sản phẩm thực phẩm cung cấp nguồn gốc nguyên liệu chế biến thực phẩm cho bếp ăn tập thể định kỳ và đột xuất).
- Các trường đã xây dựng phương án xử lý, khắc phục khi có sự cố về ATTP.

**Các vấn đề chính:**

- Đa số các trường đều chấp hành tốt các quy định về ATTP, ký hợp đồng với các đơn vị cung cấp có đủ hồ sơ năng lực. Nghiêm túc trong việc công khai bản cam kết đảm bảo ATTP/GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP và danh sách nguồn gốc thực phẩm. Chủ động kiểm soát nguồn gốc thực phẩm sử dụng trong các bếp ăn tập thể và công khai các đơn vị đã được lựa chọn.

- Ban Giám hiệu các trường có tổ chức bếp ăn bán trú thực hiện nghiêm túc các quy định về đảm bảo ATTP phòng, chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm. Các trường thành lập tổ tự giám sát ATTP thường xuyên kiểm tra giám sát quá trình nhập thực phẩm vào nhà trường, sơ chế, chế biến thực phẩm hàng ngày.

Một số điểm tồn tại của các bếp ăn tập thể là:

- Các trường chưa thực hiện công tác TXNG, kiểm tra giám sát định kỳ và đột xuất tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh sản phẩm thực phẩm cung cấp nguồn gốc nguyên liệu chế biến thực phẩm cho bếp ăn tập thể.

<sup>31</sup> Quyết định 1246/QĐ-BYT ngày 31/3/2017 của Bộ Y tế về hướng dẫn thực hiện chế độ kiểm thực ba bước và lưu mẫu thức ăn đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

- Các đơn vị cung cấp thực phẩm (rau, củ, quả) chưa chứng minh được nguồn gốc đến địa chỉ trồng trọt. Nguồn gốc chỉ thể hiện được trên hóa đơn, chứng từ. Do không có đủ nhân sự nên người giao hàng không phải người đã có hợp đồng lao động hoặc người của đơn vị cung cấp thực phẩm mà chủ yếu là lái xe thuê hoặc xe ôm được cơ sở thuê thời vụ.
- Hầu hết các đơn vị cung cấp thực phẩm là đơn vị trung gian và chưa có phiếu giao nhận/sổ giao nhận với người dân hoặc cơ sở trồng trọt trực tiếp.

#### 4.4 Quản trị CGT

Quản trị bao gồm cả những nguyên tắc và quy định pháp luật có ảnh hưởng đến chuỗi, cũng như những quy phạm/chuẩn mực và nguyên tắc thương mại trong cạnh tranh có ảnh hưởng đến cơ cấu sản xuất. Quản trị là những tương tác giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị được sắp xếp một cách thường xuyên theo cách thức phù hợp để các tổ chức có thể đáp ứng được các yêu cầu cụ thể về sản phẩm, quy trình và hậu cần (logistics) trong thị trường mà họ đang hoạt động (Smith, D, Dyer, R, and Wandschneider, T (Eds.), 2020).

Phần này của báo cáo đi phân tích quản trị trong CGT rau, bao gồm các khía cạnh về chất lượng rau, quản lý chất lượng, liên kết ngang và liên kết dọc trong CGT.

##### 4.4.1 Chất lượng sản phẩm và kiểm soát chất lượng sản phẩm

###### 4.4.1.1 Chất lượng sản phẩm

Cả hai kênh bán lẻ hiện đại và kênh truyền thống đều yêu cầu rau có cảm quan (kích cỡ, mẫu mã đẹp, không bị sâu), nhưng khác nhau ở điểm rau bán vào kênh hiện đại phải đáp ứng yêu cầu về GCN an toàn và chỉ tiêu sinh hóa của sản phẩm trong khi kênh truyền thống không yêu cầu. Đối với kênh truyền thống, cảm quan và kích cỡ sản phẩm là 2 yếu tố đánh giá chất lượng chính, trong khi chứng nhận an toàn (như VietGAP) và các chỉ tiêu sinh hóa không phải là yếu tố được quan tâm. Đối với kênh vào siêu thị, chứng nhận an toàn và chỉ tiêu sinh hóa (giới hạn kim loại nặng, vi sinh vật và dư lượng thuốc BVTV) là các yếu tố bắt buộc, nhưng cũng không bỏ qua các yếu tố về cảm quan và kích cỡ. Như vậy, cảm quan là yếu tố chất lượng xuyên suốt ở tất cả các thị trường tiêu thụ rau.

**Việc đề cao yếu tố về cảm quan sản phẩm trong giao dịch đã tác động thực hành canh tác của nông dân.** Kết quả khảo sát cho thấy nông dân ưu tiên việc sản xuất ra sản phẩm có mẫu mã đẹp thông qua thực hành như phun phân bón lá, phun thuốc thường xuyên, phun định kì, tăng tần suất phun. Khi thị trường truyền thống không yêu cầu GCN an toàn hay chỉ tiêu sinh hóa trong ngưỡng giới hạn, nông dân có rất ít động lực để tuân thủ các thực hành sản xuất tốt do chi phí tuân thủ thường cao hơn so với cách sản xuất thông thường<sup>32</sup>.

“Lá rau bị sâu sẽ bị đánh tụt giá xuống do nhìn mẫu mã xấu hơn”.

“Rau nhặt sạch bán dễ hơn”

“Các thương lái đều yêu cầu mẫu mã rau phải đẹp”

*Nguồn: Phỏng vấn nông dân xã Văn Đức, Bắc Hồng*

Mặc dù vậy các thị trường có yêu cầu chất lượng khác nhau, phần lớn nông dân được phỏng vấn lại cho biết chất lượng rau bán đi thị trường khác nhau (qua chợ bán buôn, bán lẻ hay bán cho HTX) không có sự khác biệt đáng kể. Kết quả phỏng vấn nông dân ở cả 3 xã cho thấy 85,4% người được hỏi cho rằng chất lượng sản phẩm bán cho tất cả khách hàng là như nhau. Chỉ có 14,6% cho biết có sự khác biệt về cảm quan

<sup>32</sup> Worldbank (2020, p. 12) cũng chỉ ra rằng do thiếu quy định trong luật để phân biệt giữa sản phẩm VietGAHP và sản phẩm thông thường, lợi ích kinh tế từ đầu tư vào VietGAHP không nhìn thấy rõ, từ đó làm giảm động lực của nông dân tiếp tục đầu tư vào VietGAHP. Tình trạng tương tự cũng xảy ra với GCN VietGAP cho sản phẩm rau.

và kích cỡ. Việc nông dân áp dụng một thực hành sản xuất cho tất cả thị trường phản ánh 2 khía cạnh khác nhau của một vấn đề: i) chất lượng rau giữa các thị trường không khác nhau về yếu tố nội tại mà khác nhau về thủ tục mang tính hành chính (ví dụ GCN an toàn); ii) về khía cạnh tích cực, chất lượng rau nói chung đáp ứng được yêu cầu của ngay cả thị trường được coi là cao cấp hơn như bếp ăn tập thể hoặc siêu thị, phản ánh rằng mặt bằng chung về chất lượng sản phẩm cũng như thực hành của nông dân đã được nâng lên.

#### 4.4.1.2 Kiểm soát chất lượng, ATTP sản phẩm trong CGT

Một hệ thống kiểm soát chất lượng thường phải đảm bảo được các khía cạnh về tự kiểm soát của người sản xuất, kiểm soát nội bộ của tổ chức (ví dụ HTX) và kiểm soát bên ngoài (bao gồm cơ quan nhà nước hoặc các tổ chức thanh tra độc lập, ví dụ như tổ chức chứng nhận và khách hàng).

Trong CGT rau của Hà Nội, hệ thống kiểm soát chất lượng sản phẩm và ATTP được thể hiện như sau:

##### *i) Về tự kiểm soát của người sản xuất*

Tự kiểm soát của người sản xuất được thực hiện thông qua ghi chép trong quá trình sản xuất, bao gồm mua đầu vào và sử dụng đầu vào. Đối với nông dân sản xuất tự do (không liên kết hoặc không bán rau cho HTX), việc ghi chép hầu như không được thực hiện. Đối với nông dân có diện tích sản xuất theo quy trình được chứng nhận như VietGAP, việc ghi chép là yêu cầu bắt buộc. Tuy nhiên, trên thực tế, nông dân thường không thực hiện ghi chép thường xuyên theo hoạt động thực tế mà ghi chép để hoàn thiện thủ tục của chứng nhận.

##### *ii) Về kiểm soát nội bộ của tổ chức*

Kiểm soát nội bộ của tổ chức ở đây chủ yếu là kiểm soát của HTX đối với quy trình sản xuất và chất lượng rau của nông dân có bán rau cho HTX hoặc là thành viên của HTX. Hình thức kiểm soát của HTX bao gồm:

- Phối hợp với các đoàn kiểm tra liên ngành<sup>33</sup> kiểm tra vật tư đầu vào tại các đại lý;
- Cung cấp vật tư đảm bảo chất lượng cho nông dân;
- Kiểm tra bao bì thuốc BVTV của nông dân tại các điểm thu gom bao bì đã sử dụng đặt ở ruộng;
- Kiểm tra ghi chép thực hành sản xuất của nông dân;
- Lấy mẫu phân tích (nhanh hoặc gửi đi phòng kiểm nghiệm) định kỳ hoặc đột xuất một cách chủ động hoặc theo yêu cầu của khách hàng. Tuy nhiên, hình thức này đòi hỏi mức kinh phí lớn nên không phải HTX nào cũng có thể thực hiện được thường xuyên.

Như vậy, các HTX đã có các hình thức kiểm soát chất lượng sản phẩm khá đầy đủ từ việc kiểm tra chất lượng vật tư đầu vào, sử dụng vật tư đầu vào trong quá trình sản xuất và chất lượng sản phẩm cuối cùng. Tuy nhiên, hiệu quả và hiệu lực của các hình thức kiểm soát này cần phải xem xét.

##### *iii) Về kiểm soát bên ngoài (kiểm soát bên thứ 3)*

**Hệ thống kiểm soát bên ngoài bao gồm kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chứng nhận hoặc khách hàng.** Nhà nước (cụ thể là Chi cục TT&BVTV) có chương trình giám sát định kỳ chất lượng tại các vùng trồng rau thông qua lấy mẫu phân tích<sup>34</sup>. Tổ chức chứng nhận bên cạnh kiểm tra các điều kiện sản xuất ban đầu để cấp GCN cũng có các đợt đánh giá lại định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của từng loại chứng nhận. Các khách hàng như siêu thị cũng có kế hoạch kiểm soát chất lượng thông qua các hình thức test nhanh khi sản phẩm được giao tại kho, chủ động lấy mẫu hoặc yêu cầu nhà cung cấp lấy mẫu để gửi đi phòng thử nghiệm phân tích, đánh giá tại thực địa về điều kiện sản xuất, sơ chế của nhà cung cấp. Đối với khách hàng

<sup>33</sup> Đoàn kiểm tra liên ngành thường bao gồm cán bộ địa phương, Chi cục TT&BVTV Hà Nội.

<sup>34</sup> Đối với nông dân trong HTX: cứ 3 năm một lần, mẫu đất và nước lại được phân tích bởi HTX.

là bếp ăn tập thể trường học, kiểm soát chất lượng được thực hiện bởi ban giám hiệu nhà trường hoặc cha mẹ học sinh thông qua kiểm tra nguyên liệu tại bếp ăn hoặc thăm cơ sở sản xuất.

#### Các vấn đề chính:

Mặc dù hệ thống kiểm soát chất lượng gồm đầy đủ 3 lớp, vẫn còn một số vấn đề cần được thảo luận và cải thiện để tăng hiệu quả hiệu lực của hệ thống kiểm soát:

- Nông dân ghi chép nhật ký sản xuất mang tính đối phó và để hợp thức hóa thủ tục hơn là phục vụ trực tiếp việc kiểm soát chất lượng.
- Các hoạt động giám sát của nhà nước thông qua lấy mẫu giám sát vẫn phát hiện các mẫu rau có dư lượng vượt ngưỡng cho phép. Ví dụ năm 2021, Chi cục TT&BVTV lấy 1.100 mẫu rau tại các vùng sản xuất được cấp GCN đủ điều kiện ATTP, kết quả có 36 mẫu/1,100 (chiếm 3,2%) có dư lượng thuốc BVTV vượt ngưỡng tối đa cho phép<sup>35</sup>. Tuy nhiên, chương trình giám sát của thành phố Hồ Chí Minh thực hiện bởi Ban quản lý ATTP, đáng chú ý là có 50% mẫu rau lấy từ các chợ đầu mối của thành phố vượt quá mức tồn dư cho phép<sup>36</sup>.
- Vai trò kiểm soát chất lượng của tổ chức chứng nhận khá mờ nhạt do tần suất đánh giá thưa và đứng dưới khía cạnh của tổ chức cung cấp dịch vụ gắn với lợi ích kinh tế, việc thu hồi GCN khi có vi phạm dường như không phải là hành động được ưu tiên.
- Đối với bếp ăn tập thể của trường học, cha mẹ học sinh hoặc ban giám hiệu nhà trường không phải là các nhà chuyên môn về đánh giá nhà cung cấp, ATTP của sản phẩm nên có thể hiệu quả giám sát, đánh giá không cao.

#### 4.4.2 Liên kết trong CGT

##### 4.4.2.1 Liên kết ngang

Giữa nông dân hầu như không có hình thức liên kết chính thức nào trong sản xuất rau, mặc dù có sự hỗ trợ lẫn nhau như đổi công và quan hệ cộng đồng khác. Nông dân, thậm chí là thành viên HTX, hoàn toàn độc lập trong lựa chọn loại rau, thời vụ, diện tích, kỹ thuật canh tác. Không có một kế hoạch sản xuất chung nào được thiết lập giữa các nông hộ. Tuy vậy, nông dân vẫn thường có sự trao đổi, chia sẻ trong cộng đồng như kinh nghiệm sản xuất, thông tin thị trường hoặc hỗ trợ nhau khi gặp khó khăn tạm thời về vốn (vay mượn tạm thời), về thời gian (nhờ giúp đỡ), về lao động (đổi công).

Trong khi đó, người thu gom tại các xã liên kết với nhau theo mối quan hệ vừa có tính hợp tác (hỗ trợ thông tin thị trường, tìm kiếm nguồn cung), vừa có tính cạnh tranh. Ở một số trường hợp, chẳng hạn ở Bắc Hồng và Văn Đức, người thu gom thống nhất phân chia thị trường để tránh tình trạng cạnh tranh với nhau. Ở Bắc Hồng, hai người thu gom lớn nhất phụ trách hai mảng thị trường độc lập, không có sự chùng chéo, lấn sân của nhau. Một người tập trung vào thị trường các siêu thị trong khi người còn lại tập trung vào thị trường là bếp ăn tập thể của các doanh nghiệp với khoảng gần 40 doanh nghiệp trên địa bàn. Tương tự tại Văn Đức, một người thu gom và bán buôn tại chợ đêm Văn Quán (Hà Đông), trong khi người còn lại thu gom và bán buôn tại chợ Đông Tảo. Họ chia sẻ tình hình giá cả thị trường, nhưng không chia sẻ kinh nghiệm và các thông tin thị trường khác.

<sup>35</sup> Sở NN&PTNT Hà Nội, 2021, Báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP nông lâm thủy sản ngành NN&PTNT Hà Nội năm 2021.

<sup>36</sup> Choáng váng khi gần 50% mẫu rau qua ở chợ đầu mối TP Hồ Chí Minh có dư lượng hóa chất (truy cập tại <https://tuoitre.vn/choang-vang-khi-gan-50-mau-rau-qua-o-cho-dau-moi-tp-hcm-co-du-luong-hoa-chat-20220718073920536.htm>)

**Các bếp ăn tập thể** cùng loại có sự liên lạc với nhau để chia sẻ và tìm kiếm thông tin thị trường về rau. Chẳng hạn các bếp ăn của hệ thống các trường mầm non, tiểu học của cùng một quận sẽ trao đổi, cùng chia sẻ thông tin về các đơn vị cung ứng rau và nguyên liệu cho các bếp ăn trên cùng địa bàn phường, quận đó.

Các nhà phân phối bán sỉ, bán lẻ như hệ thống siêu thị lớn, siêu thị tiện ích thì ít có mối liên hệ với nhau hơn. Họ là các hệ thống độc lập tương đối.

#### 4.4.2.2 Liên kết dọc

Giữa các tác nhân trong chuỗi rau Hà Nội được khảo sát tồn tại các hình thức liên kết bằng văn bản, liên kết thông qua thỏa thuận miệng, hoặc không có liên kết nào mà giao dịch tự do.

- Liên kết bằng văn bản được thực hiện khá chặt chẽ, có lợi cho cả đôi bên trong liên kết và xuất hiện trong mối liên kết giữa:

(i) Các bếp ăn tập thể với các tác nhân là nhà cung cấp rau trong chuỗi, bao gồm HTX và công ty cung cấp suất ăn tập thể hoặc cung ứng rau. Chẳng hạn, hợp đồng bằng văn bản giữa trường mầm non Nhân Chính với công ty Davicorp; hoặc giữa công ty chuyên cung cấp suất ăn tập thể Hương Việt Sinh với hệ thống các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn TP Hà Nội; hoặc giữa bếp ăn của các công ty trong khu công nghiệp Ba Sao với HTX Bắc Hồng.

(ii) Các công ty cung cấp suất ăn tập thể, các bếp ăn tập thể với HTX cung cấp rau, như hợp đồng giữa Davicorp với HTX Yên Mỹ, HTX Bắc Hồng, ...

(iii) Hệ thống các siêu thị với các HTX cung cấp rau, chẳng hạn hợp đồng giữa hệ thống siêu thị BigC với các HTX Văn Đức, HTX Bắc Hồng, v.v.

- Liên kết thông qua thỏa thuận miệng được thực hiện thường xuyên nhưng không chặt chẽ giữa thương lái thu gom rau và các hộ nông dân trồng rau, chẳng hạn thỏa thuận miệng, thường xuyên (hàng chục năm) giữa người thu gom với nông dân trồng rau tại xã Văn Đức. Mỗi người thu gom đều có thỏa thuận với một số hộ trồng rau nhất định trong vùng về việc sẽ thu mua rau, với giá cả thỏa thuận tại thời điểm mua. Loại liên kết truyền thống này khá phổ biến, tồn tại dựa trên niềm tin giữa những người đã có kinh nghiệm giao dịch lâu năm, nhưng vẫn tồn tại một số rủi ro nhất định, và người nông dân thông thường là người sẽ thua thiệt khi gặp rủi ro xảy ra.

- Thỏa thuận tự do trên thị trường xuất hiện trong mối quan hệ giữa thương lái thu gom rau, bán buôn rau với khách hàng là các nhà bán lẻ ở các chợ đầu mối; hoặc mối quan hệ giữa người nông dân với người mua ở các chợ bán lẻ, chợ dân sinh; hoặc giữa người thu gom với một số người nông dân chưa có liên kết với các nhà thu gom trước đó, hoặc họ muốn thay đổi mối liên kết với các nhà thu gom có trước đó.

#### 4.4.3 Cơ chế điều phối trong CGT

Các HTX rau được khảo sát đóng vai trò trung tâm và trung gian trong các kênh phân phối hiện đại của CGT rau của Hà Nội: HTX vừa tổ chức sản xuất và thu mua sản phẩm, vừa điều phối, kết nối giữa tác nhân sản xuất (chủ yếu là nông dân) và siêu thị, cửa hàng tiện ích, bếp ăn tập thể. Vai trò trung tâm thể hiện ở khía cạnh HTX tổ chức hoạt động thu mua, sơ chế, vận chuyển rau từ các vùng sản xuất rau đến thị trường tiêu thụ; HTX là chủ thể đứng ra kí kết hợp đồng với các khách hàng, và tổ chức thực hiện hợp đồng. Vai trò trung gian của HTX (cụ thể là HTX Yên Mỹ) thể hiện qua việc HTX kết nối nông dân, nhóm nông dân với thị trường, khách hàng thông qua cung cấp thông tin về nhu cầu thị trường cho nông dân để nông dân đăng ký bán sản phẩm với HTX hoặc nông dân chủ động thông báo với HTX về chủng loại, sản lượng, thời gian thu hoạch để HTX xây dựng kế hoạch thu mua, phân phối cho khách hàng (Davicorp). HTX cũng là đơn vị trung gian thanh toán khi nhận tiền từ doanh nghiệp và thanh toán cho nông dân, tham gia hỗ trợ thực hiện các hoạt động đàm phán giá, vận chuyển, kiểm tra chất lượng, kết nối nông dân với công ty Davicorp.

Tuy nhiên, năng lực các HTX còn hạn chế trong khâu lập kế hoạch sản xuất chung cho các thành viên. Kết quả khảo sát cho thấy rất nhiều nông dân tự sản xuất theo kế hoạch của riêng họ, HTX hầu như không có định hướng hoặc can thiệp đáng kể nào vào kế hoạch sản xuất của nông hộ. Điều này được lý giải là do năng lực tiêu thụ của HTX có hạn nên HTX không thể bao tiêu được tất cả sản phẩm cho nông dân nếu HTX lên kế hoạch sản xuất để nông dân làm theo (đối với Yên Mỹ), hoặc có thể không chú ý đến việc xây dựng kế hoạch chung, hoặc không thuyết phục được nông dân làm theo (đối với Văn Đức, Bắc Hồng). Do vậy, để đáp ứng được đơn hàng đa dạng và biến động, HTX phải mở rộng nguồn cung ứng ra ngoài xã, thiết lập mạng lưới kết nối các vùng sản xuất rau không chỉ của Hà Nội mà cả các tỉnh khác (ví dụ như Mộc Châu của tỉnh Sơn La). Việc không thiết lập được một kế hoạch sản xuất chung cũng đồng nghĩa với việc HTX gặp thách thức lớn trong kiểm soát được chất lượng, quy trình sản xuất rau để cung cấp cho khách hàng.

**Bảng 30: Cơ chế điều phối của HTX**

Tên HTX	HTX Văn Đức	HTX Bắc Hồng	HTX Yên Mỹ
Quản lý sản xuất	HTX đang thường xuyên thu mua rau của 100 hộ thì đặt hàng và quản lý sản xuất một số loại rau theo yêu cầu	HTX quản lý một phần quá trình sản xuất của nông dân liên kết với HTX hoặc thành viên HTX.	HTX quản lý một phần hoạt động sản xuất của nông dân
Liên kết	HTX sơ chế và bán rau vào siêu thị Aeon Long Biên, Hà Đông; Megamarket Thăng Long, Hoàng Mai, Hà Đông (tổng lượng TB khoảng 2 tấn/ngày)	HTX sơ chế và bán rau vào 4 Siêu thị BigC Hà Nội, BigC Hải Dương, hệ thống siêu thị mini, cửa hàng tiện ích (Udo mart), các bếp ăn tập thể	HTX chỉ mang vai trò trung gian, đại diện, tuy nhiên HTX là đơn vị nhận tiền và thanh toán cho nông dân, tất cả các hoạt động đàm phán giá, vận chuyển, kiểm tra chất lượng trực tiếp thì công ty vs nông dân tự chủ động chủ yếu (HTX cũng tham gia một phần)
Quản lý chất lượng sản phẩm, ATTP về quy trình, chứng nhận...	HTX tuyên truyền hướng dẫn nông dân sản xuất an toàn, phối hợp để tổ chức các lớp tập huấn sản xuất an toàn  HTX chỉ lấy mẫu khi có chương trình giám sát ATTP của thành phố. không có kinh phí để tự lấy mẫu	HTX chủ động lấy mẫu rau để phân tích định kì.  Mỗi năm lấy mẫu xét nghiệm 2 lần, tổng kinh phí xét nghiệm lên đến 20 triệu/lần.	Công ty ký hợp đồng trực tiếp với HTX. Công ty làm việc thông qua HTX. Về chất lượng sản phẩm nông dân chịu trách nhiệm chính, HTX sẽ liên đới.  Lấy mẫu theo chương trình của thành phố, ngân sách của thành phố.( tần xuất tầm năm/lần 15 - 20 mẫu)

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

Tuy nhiên, đối với kênh phân phối hiện đại, vai trò dẫn dắt chuỗi chủ yếu thuộc về siêu thị, cửa hàng tiện ích, bếp ăn tập thể, công ty cung cấp thực phẩm (ví dụ như Davicorp) và cung cấp suất ăn (ví dụ như Hương Việt Sinh). Các doanh nghiệp này chính là tác nhân thiết lập tiêu chuẩn chất lượng và tư vấn về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm cho nhà cung cấp và tiêu chuẩn trong giao dịch (thời gian cung cấp, khối lượng, hình thức vận chuyển, thanh toán) và trong nhiều trường hợp thiết lập mức giá mua vào cho nhà cung cấp trong các chuỗi mà họ tham gia. Nông dân và HTX ít có quyền lực trong quá trình thương thảo các điều khoản

trong hợp đồng do các nhà phân phối xây dựng. Ví dụ, điều khoản thanh toán trả chậm với thời gian dài có lợi cho nhà phân phối nhưng HTX gần như không thay đổi được điều này.

#### Các vấn đề chính:

- HTX mặc dù có vai trò trung tâm, điều phối và kết nối giữa vùng sản xuất và thị trường tiêu thụ, nhưng năng lực về lập kế hoạch sản xuất chung của HTX còn yếu.
- Môi liên kết giữa HTX và các nhà phân phối như siêu thị, bếp ăn tập thể chủ yếu dựa trên quan hệ hợp đồng kinh tế, có tính chặt chẽ và tính pháp lý. Mặc dù vậy, liên kết giữa HTX và nông dân lại chủ yếu dựa trên hợp đồng nguyên tắc hoặc thậm chí là mua bán tự do. Thực tế này làm gia tăng thêm thách thức cho HTX trong việc sản xuất sản phẩm đảm bảo ATTP.

## 4.5 Dịch vụ hỗ trợ CGT

### 4.5.1 Tiếp cận tín dụng

**Nông dân tại các HTX khảo sát rất ít có nhu cầu vay vốn để sản xuất rau.** 81,3% số hộ được hỏi không vay vốn để sản xuất rau. Do vậy, tiếp cận vốn không phải là vấn đề lớn đối với nông dân. Lợi nhuận từ trồng rau và quy mô sản xuất nhỏ, ít áp dụng công nghệ nên nông dân không cần nguồn vốn từ bên ngoài. Chỉ có 18,8% người được hỏi có nhu cầu vay vốn và nguồn cho vay là Ngân hàng chính sách xã hội và tổ chức Hội (như Hội phụ nữ, Hội Nông dân,...).

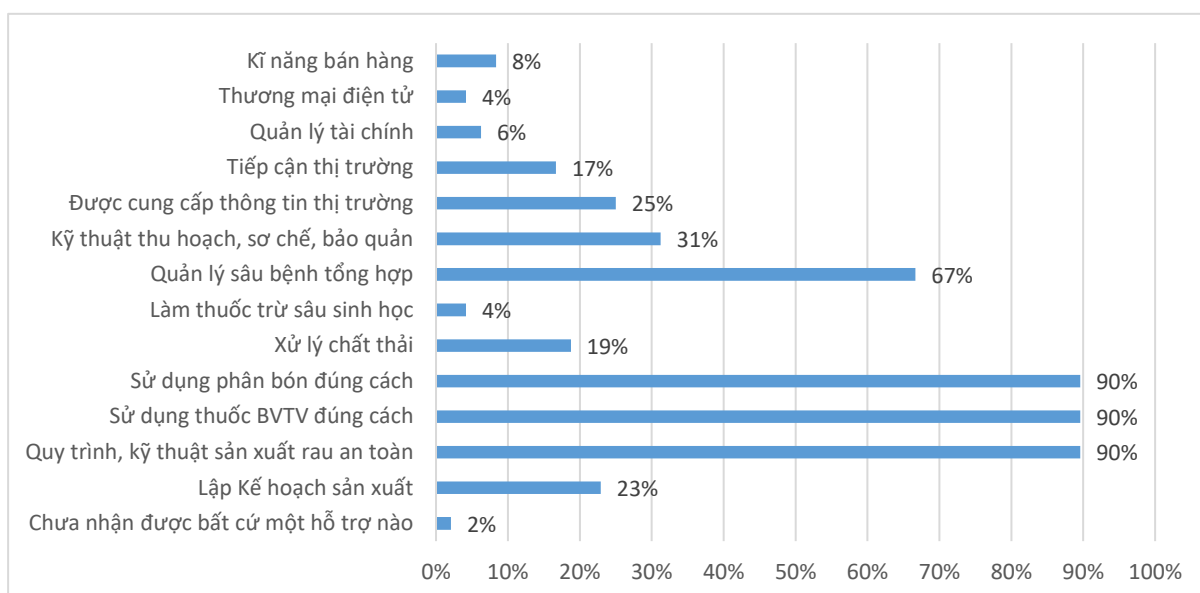
### 4.5.2 Hỗ trợ, tư vấn kĩ thuật

Đào tạo, tập huấn là một nội dung quan trọng để tăng cường năng lực cho các hộ dân trong sản xuất rau. Khảo sát tại 03 HTX cho thấy, 98% các hộ tham gia HTX được tham gia các lớp tập huấn, đào tạo để nâng cao năng lực trong sản xuất, và tiêu thụ rau. Tuy nhiên có sự khác biệt về nội dung các khoá đào tạo mà các hộ tham gia.

**Tại các xã khảo sát, ba nội dung được tập huấn nhiều nhất là sử dụng thuốc BVTV đúng cách, sử dụng phân bón đúng cách, quy trình sản xuất rau an toàn** (chiếm 90% số nông dân khảo sát). 67% nông dân được hỏi cho biết đã được tập huấn về quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM)<sup>37</sup> (67%). Đáng chú ý, nông dân cũng đã từng tham gia các lớp tập huấn về xử lý chất thải, làm thuốc trừ sâu sinh học, quản lý tài chính, thương mại điện tử, kĩ năng bán hàng, .... Tuy nhiên tỷ lệ hộ tham gia các lớp tập huấn như vậy còn khá thấp tại các HTX được khảo sát.

<sup>37</sup> Bộ NN&PTNT ban hành Quyết định 2027/QĐ-BNN-BVTV ngày 2/6/2015 về phê duyệt Đề án Đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây trồng giai đoạn 2015 – 2020; Chỉ thị 8141/CT-BNN-BVTV ngày 24/11/2020 về tiếp tục triển khai Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao và có tiềm năng xuất khẩu. Nội dung và khung chương trình tập huấn IPM theo quy định tại Quyết định 697/QĐ-BVTV-TV ngày 19/3/2018 của Cục BVTV ban hành khung nội dung và chương trình khung huấn luyện nông dân (FFS) và đào tạo giảng viên (TOT) về quản lý dịch hại tổng hợp IPM trên cây trồng. Theo Quyết định 2027/QĐ-BNN-BVTV, nội dung tập huấn IPM trên rau gồm xây dựng mô hình áp dụng các quy trình kỹ thuật sử dụng chế phẩm sinh học, phân hữu cơ, phân vi sinh, thuốc thảo mộc, pheromone, bẫy, bả diệt sâu hại... giảm sử dụng hóa chất.

Hình 12: Tỷ lệ hộ nông dân được tham gia các lớp đào tạo, tập huấn



Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

**Nông dân sản xuất rau tại các xã khảo sát chủ yếu được nhận hỗ trợ vật tư nông nghiệp, ít hỗ trợ về thương mại, thị trường.** Khoảng 94% hộ dân được khảo sát cho biết họ được hỗ trợ giống, phân bón, thuốc BTVT, 19% đã từng nhận được hỗ trợ về TXNG (xây dựng hệ thống, tem truy xuất, mã số mã vạch...); 19% được hỗ trợ về chứng nhận VietGAP. Tuy nhiên, chưa có sự ghi nhận về hỗ trợ đối với các nội dung như xây dựng nhà lưới, nhà kính, nhà màng, nhà sơ chế; ứng dụng các công nghệ, xây dựng website, đăng ký sản phẩm OCOP, đăng ký Nhãn hiệu chứng nhận/Nhãn hiệu tập thể.

Bảng 31: Nội dung hỗ trợ mà nông dân trồng rau đã nhận được

Nội dung hỗ trợ	Tỷ lệ hộ được nhận hỗ trợ (%)
Hỗ trợ giống, phân bón, thuốc BTVT	93,8
Hỗ trợ máy móc, thiết bị, dụng cụ	2,1
TXNG (xây dựng hệ thống, tem truy xuất, mã số mã vạch...)	14,6
Hỗ trợ chứng nhận VietGAP, hữu cơ, Globalgap...	18,8
Khác	4,0

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

#### 4.5.3 Vận chuyển, logistic

Kết quả khảo sát cho thấy, 2/3 HTX có khu sơ chế riêng dùng để bảo quản và sơ chế rau sau khi thu hoạch giúp nâng cao giá trị của rau. Riêng HTX Yên Mỹ không có khu sơ chế. Bắc Hồng được chứng nhận ISO 22000 đối với cơ sở sơ chế, có trang bị hệ thống phân loại, đóng gói, tạo mã QR code và in nhãn sản phẩm để sử dụng và do một kỹ sư quản lý quá trình sơ chế và TXNG. Ngoài ra HTX Bắc Hồng còn có 1 kho lạnh để



lưu mẫu sản phẩm theo yêu cầu của khách nếu có yêu cầu lưu kho mẫu. Đây là một lợi thế lớn của HTX trong CGT rau.

Đối với các hoạt động vận chuyển, khảo sát ghi nhận hai HTX (Bắc Hồng và Văn Đức) có xe tải (không có thùng lạnh) để chở rau đi giao cho khách hàng và chở rau về kho sơ chế. Đối với Yên Mỹ, HTX không có xe tải, nông dân chủ yếu tự vận chuyển rau bằng xe máy.

**Các vấn đề chính:**

- Nông dân chưa nhận thức việc tiếp cận tín dụng là một biện pháp giúp nâng cao giá trị sản xuất khi tận dụng được các nguồn lực tài chính bên ngoài, thay vì sử dụng nguồn lực sẵn có.
- Thiếu các kỹ năng mềm thiết thực trong CGT rau hiện tại trong bối cảnh thời đại công nghệ 4.0. Nông dân cần từng bước được nâng cao nội dung này.
- Các sơ sở vật chất về logistic đáp ứng ở mức cơ bản cho nhu cầu bảo quản, vận chuyển của các HTX.

## 4.6 Ứng dụng công nghệ trong CGT

### 4.6.1 Công nghệ trong sản xuất rau

Công nghệ được coi là một trong các động lực để nâng cao năng suất động, nâng cao hiệu suất sản xuất và góp phần bảo đảm ATTP.

**Nông dân tại các vùng khảo sát có mức độ áp dụng công nghệ trong sản xuất rau rất hạn chế do quy mô cách tác nhỏ và thói quen canh tác truyền thống.** Công nghệ áp dụng phổ biến nhất là sử dụng lớp phủ nilong và cũng chỉ tập trung tại xã Bắc Hồng, với mục đích là chống lại các đợt mưa mạnh, nồm ẩm và thời tiết quá lạnh. Ngoài ra, trong mẫu khảo sát chỉ có 1 nông hộ có sử dụng nhà lưới, 1 nông hộ có áp dụng biện pháp tưới nhỏ giọt, 2 nông hộ áp dụng biện pháp tưới phun để tiết kiệm nước; 1 nông hộ có sử dụng công nghệ trong sơ chế và bảo quản; 2 nông hộ có áp dụng cơ giới hoá khi làm đất. Chưa có các công nghệ cao, công nghệ 4.0 như kiểm soát nhiệt độ tự động, internet vạn vật (IOT), máy bay không người lái (UAV), thủy canh. Không có công nghệ nào cho công đoạn thu hoạch, hay TXNG điện tử.

**Bảng 32: Thực trạng áp dụng công nghệ trong sản xuất rau tại các xã khảo sát**

Tên công nghệ	Tỷ lệ áp dụng (%)
Lớp phủ ni lông	39,6
Nhà lưới	2,1
Cơ giới hóa	4,2
Tưới nhỏ giọt	2,1
Tưới phun mưa	4,2
Sơ chế	2,1
Bảo quản	2,1
Khác	16,7

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

**Các vấn đề chính:**

- Công nghệ áp dụng trong sản xuất rau khá đơn giản, hầu như công nghệ cao chưa được áp dụng cho sản xuất rau tại các địa điểm khảo sát. Việc sản xuất, thu gom, chế biến và thương mại hoá sản phẩm vẫn chỉ dựa vào các phương pháp canh tác truyền thống và kinh nghiệm.
- Việc giới thiệu những công nghệ đơn giản, đã được áp dụng rộng rãi ở các vùng rau khác của Hà Nội như tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt có thể là một hướng Dự án có thể hỗ trợ.

## 4.7 TXNG trong CGT

TXNG là khả năng truy theo một đơn vị sản phẩm qua các giai đoạn khác nhau của chuỗi cung ứng. TXNG dựa trên nguyên tắc truy xuất một bước trước (nhận biết được nhà cung cấp trực tiếp) và truy xuất một bước sau (nhận biết được khách hàng trực tiếp). Trong phần này, chúng tôi đánh giá khả năng TXNG của CGT rau dựa trên khả năng xác định được một đơn vị sản phẩm qua các giai đoạn khác nhau dựa trên các thông tin được lưu trữ lại và những thông tin được chuyển tới các tác nhân trong chuỗi đối với mỗi lô hàng.

Hình thức TXNG chủ yếu vẫn dựa trên việc ghi chép lại trong sổ sách của người bán, người mua đối với người sản xuất và kinh doanh ở quy mô nhỏ. Ở quy mô lớn hơn như siêu thị lớn, hệ thống TXNG dựa vào hồ sơ lưu trữ kết hợp với mã QR hoặc barcode có chứa các thông tin cần truy xuất gắn với các lô hàng.

Khả năng TXNG trên toàn chuỗi tùy thuộc vào yêu cầu của khách hàng và yêu cầu chất lượng hàng hóa.

### 4.7.1 Cung cấp vật tư đầu vào

Vật tư đầu vào cung cấp cho chuỗi rau bao gồm: Giống, Thuốc BVTV, Phân bón (vô cơ, hữu cơ). Tuy nhiên việc ghi chép của đại lý cung cấp vật tư đầu vào chỉ chủ yếu là ghi số lượng hàng nhập vào, tuy nhiên đối với khách hàng thì không ghi đầy đủ, chỉ ghi lại các khách hàng lớn, có công nợ; các khách hàng nhỏ lẻ hầu như không ghi. Chỉ ghi lại các khách hàng chưa trả tiền, tuy nhiên các khách hàng mua ít, nợ 1-2 ngày rồi trả cũng không ghi lại vì bán trả tiền mặt luôn.

### 4.7.2 Nông dân

Hình thức truy xuất được thực hiện chủ yếu dựa trên ghi chép lại thông tin của nông dân trong quá trình sản xuất rau, nhật ký sử dụng thuốc BVTV, bón phân. Các thông tin có thể được ghi lại tại công đoạn này bao gồm:

- Mua giống và thuốc BVTV từ đại lý và HTX
- Lịch gieo trồng
- Lịch tưới tiêu
- Lịch phun thuốc, bón phân
- Ghi chép thông tin của người mua hàng:
  - Qua HTX
  - Qua thương lái là người mua hàng thường xuyên
  - Bán tại chợ đầu mối
  - Bán lẻ trong làng

**Bảng 33: Thông tin được nông dân ghi lại trong quá trình sản xuất rau**

Thông tin được ghi lại trong quá trình sản xuất rau	Tỷ lệ (%)
Không ghi chép thông tin gì	22
Tên vật tư (phân bón, thuốc sâu)	64
Giá mua vật tư	38
Nơi mua vật tư	31
Thời gian mua vật tư	46
Nhật ký dùng phân bón	82
Nhật ký dùng thuốc BTV	90
Thời điểm xuống giống	64
Công lao động/Chi phí thuê lao động	21
Ghi theo sổ VietGAP	8

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

**Bảng 34: Tỷ lệ ghi chép sử dụng thuốc BTV**

Thông tin ghi chép lại khi sử dụng thuốc BTV	Tỷ lệ (%)
Tên thuốc sử dụng	94
Thời gian phun	100
Thời gian cách ly	83
Nồng độ và lượng sử dụng	80

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

**Bảng 35: Tỷ lệ ghi chép dùng phân bón**

Thông tin ghi chép lại khi sử dụng phân bón	Tỷ lệ (%)
Tên loại phân sử dụng	91
Thời gian bón	100
Nồng độ sử dụng	78
Liều lượng sử dụng	85

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

#### 4.7.3 HTX

HTX là mắt xích trung tâm và quan trọng của CGT rau. HTX thu mua rau của các hộ nông dân, sau đó chuyển tới các khách hàng lớn như siêu thị, bếp ăn tập thể, một phần đưa ra chợ đầu mối. HTX được Sở NN&PTNT

Hà Nội hướng dẫn các quy định về TXNG, được hỗ trợ miễn phí sử dụng phần mềm TXNG thực phẩm của thành phố Hà Nội (hn.check.net.vn) với ID và mật khẩu để đăng nhập hệ thống, sau đó khởi tạo mã QR code cho từng lô sản phẩm, cập nhật các thông tin về lô sản phẩm; in tem TXNG bao gồm tên sản phẩm, tên cơ sở sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng, mã QR code. Tem truy xuất được dán trên bao bì sản phẩm tại nhà sơ chế của HTX.

Ở hệ thống siêu thị khi scan mã QR code thì hiện lên cấp độ truy xuất là HTX mà chưa đọc được đến cấp độ hộ sản xuất. Mục tiêu của HTX là truy xuất đến tận hộ nông dân sản xuất của HTX, nhưng hiện nay mới chỉ truy xuất được đến cấp độ HTX. Các hộ sản xuất mới chỉ dừng lại ở việc ghi chép phục vụ cho việc quản lý của họ. 100% số hộ sản xuất đều dùng smart phone và có thể phục vụ cho việc kết nối thông tin và TXNG.

HTX đã xây dựng và thực hiện Quy trình kiểm soát chất lượng và TXNG theo yêu cầu của khách hàng. Các bước thực hiện gồm: Tiếp nhận yêu cầu về truy xuất từ phía khách hàng (hệ thống siêu thị, bếp ăn, căng tin); HTX đề nghị khách hàng lưu giữ lại toàn bộ lô sản phẩm trong trường hợp phát hiện sự cố; HTX tổ chức truy xuất hồ sơ sản xuất để xác định tên hộ sản xuất; tổ chức lấy mẫu sản phẩm từ lô hàng, đồng thời lấy mẫu rau tương ứng đang thu hoạch còn lại của hộ sản xuất (có thể trên ruộng sản xuất đối với rau đang thu hoạch)

Kết quả đọc thông tin trên tem truy xuất trên bao bì sản phẩm có thể cung cấp các thông tin: tên sản phẩm, hình ảnh của sản phẩm, trọng lượng tịnh; tên và địa chỉ HTX; thông tin và địa chỉ nơi phân phối sản phẩm, các thông tin về ngày sản xuất; hướng dẫn sử dụng, bảo quản được in trên tem truy xuất.

#### 4.7.4 Thu gom

Người thu gom đóng vai trò trung gian trong chuỗi cung ứng rau, họ nhận đặt hàng của các khách hàng và thu mua hàng từ các hộ nông dân. Khách hàng đặt hàng qua zalo, có hôm đất thì có đặt hàng còn bình thường là mang ra chợ bán

Việc phân loại rau có khác nhau được thực hiện bằng MÀU dây buộc hoặc xếp khác nhau, nên dễ nhận ra để tùy chất lượng mà trả giá cho người trồng rau. Các lô rau được mua từ các ruộng khác nhau được để riêng không bị lẫn vào nhau. Vì các lô hàng có phẩm cấp khác nhau từ các ruộng khác nhau sẽ được phân loại và bán cho các khách hàng khác nhau không bị nhầm lẫn. Vì 10 nhà bán thì có hàng đẹp và hàng vừa, hàng đẹp thì bán cho khách đặt, hàng vừa thì bán cho người bán lẻ. Hàng xấu bán cho bếp và hàng cơ.

Người thu gom hầu như không ghi lại thông tin, Ghi vào SỔ ở nhà để đối chiếu trả tiền. Ngày tháng, tên, số lượng, giá mua. Có những người không ghi chép gì cả. Khi bán rau trực tiếp đến chợ đầu mối, chợ không yêu cầu cung cấp các thông tin của lô rau cũng như không kiểm tra chất lượng và nguồn gốc rau.

Việc TXNG và thu hồi sản phẩm do ngộ độc thực phẩm chưa xảy ra. Tuy nhiên nếu có xảy ra thì trong vòng 1-2 ngày vẫn có thể truy xuất được do biết được hàng lấy từ đâu.

#### 4.7.5 Bếp ăn tập thể

Trong nghiên cứu này, nhóm đến phỏng vấn bếp ăn tập thể của trường tiểu học, trung học cơ sở và bệnh viện. Bếp ăn tập thể tại các trường học trong thành phố đáp ứng đầy đủ các quy định về điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP<sup>38</sup>. Nguyên liệu và thức ăn được các công ty cung cấp suất ăn cung cấp cho các trường tiểu học ở các mức độ khác nhau: Trường mầm non và tiểu học có bếp ăn và được chế biến tại trường. Công ty cung cấp suất ăn có xây dựng và ban hành áp dụng quy định về truy tìm nguồn gốc thực phẩm theo yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 22000. Tuy nhiên trong Quy trình chưa cập nhật các nội dung về thu hồi, xử lý thực phẩm không đảm bảo an toàn.

<sup>38</sup> Thông tư 30/2012/TT-BYT ngày 5/12/2012 quy định về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố.

Bếp ăn tập thể của trường học được giám sát bởi hội đồng nhà trường và phụ huynh, cùng kiểm tra chất lượng bữa ăn, thực đơn, các hồ sơ của nhà cung cấp.

Các lô nguyên liệu được chuyển đến trong ngày chế biến và được các nhà cung cấp xác định cung cấp cho bếp ăn. Nguyên liệu tươi được nhập vào buổi sáng để chế biến cho bữa ăn trưa. Việc chia thức ăn được thực hiện bởi các cô giáo phụ trách lớp. Vì vậy trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến ATTP có thể biết được nguyên liệu đến từ nhà cung cấp nào.

Các bếp ăn tập thể đều ghi chép quy trình kiểm soát chất lượng theo sổ kiểm thực ba bước: do vậy biết được các thông tin của nhà cung cấp, thời gian, chủng loại, khối lượng hàng nhập. Có lưu mẫu thức ăn 24h để theo dõi chất lượng bữa ăn và có thể truy tìm nguyên nhân trong trường hợp có sự cố ATTP.

Sản phẩm suất ăn của Nhà bếp dán nhãn có đủ thông tin theo quy định về nhãn hàng hoá. Tuy nhiên chưa áp dụng các ứng dụng về TXNG sản phẩm như mã QR code/ mã GS1. Mã vạch trên nhãn sản phẩm khi quét bằng Zalo hoặc App QR scan chỉ trả về thông tin mã phân loại suất ăn.

#### 4.7.6 Bán lẻ

##### Siêu thị

Sản phẩm rau tươi được bày bán trong siêu thị lớn được bao gói, dán nhãn, để riêng theo nhà cung cấp. Thông tin ghi nhãn đầy đủ nội dung về tên sản phẩm, tên và địa chỉ cơ sở sản xuất, hướng dẫn sử dụng, bảo quản sản phẩm. Có mã QR, GS1 trên nhãn để TXNG sản phẩm. Các thông tin trả về gồm tên và hình ảnh sản phẩm, tên và địa chỉ cơ sở sản xuất. Đối với nhà cung cấp là HTX rau an toàn có thông tin truy xuất đến hộ sản xuất thành viên.

Hồ sơ yêu cầu đối với nhà cung cấp và nông dân trồng rau cần có: Hợp đồng, GCN đủ điều kiện đảm bảo ATTP/ GCN VietGAP; các hợp đồng cung cấp vật tư đầu vào của nhà sản xuất/ nhà cung cấp (phân bón, thuốc BVTV); nhật ký sản xuất của nông dân, của HTX; kết quả phân tích mẫu đất trồng, nước tưới, mẫu sản phẩm rau tươi.

Ngoài ra siêu thị cũng nghiên cứu hỗ trợ áp dụng phần mềm TXNG đến hộ thành viên, sử dụng nhật ký điện tử để cung cấp thông tin về quá trình sản xuất sản phẩm (ngày trồng, các loại phân bón, thuốc BVTV được sử dụng).

+ Về TXNG, thu hồi và xử lý sản phẩm không an toàn: Mỗi nhà cung cấp đều được quản lý thông qua cách thức kiểm soát hồ sơ chất lượng, quy trình TXNG, lấy mẫu kiểm tra, các sản phẩm đều có đầy đủ thông tin về nguồn gốc, xuất xứ, thông tin đầy đủ để truy xuất được đến cơ sở sản xuất, HTX. Một số nhà cung cấp như HTX rau an toàn Tự Nhiên đã thực hiện truy xuất đến hộ thành viên, trên cơ sở áp dụng nhật ký điện tử và mã QR.

Siêu thị cũng đã ban hành và áp dụng quy trình truy xuất, triệu hồi và xử lý thực phẩm không đảm bảo an toàn. Trong đó quy định đối với trường hợp khách hàng khi sử dụng thực phẩm (bao gồm rau tươi, thịt lợn) bị ngộ độc, siêu thị lập danh sách các kho đã nhận sản phẩm, khách hàng đã mua hàng, sau đó tiến hành cô lập, thu hồi sản phẩm và tiêu huỷ sản phẩm. Đối với trường hợp nghi ngờ, thực hiện phân tích mẫu lưu tại kho hoặc lấy mẫu sản phẩm cùng lô đang bày bán tại quầy để phân tích khẳng định. Kết quả phân tích khẳng định là cơ sở để xử lý lô sản phẩm.

- Trường hợp kết quả phân tích mẫu không đạt, siêu thị thực hiện TXNG, cô lập và loại bỏ lô sản phẩm ra khỏi quầy, thông báo đến người tiêu dùng thông qua hệ thống lưu trữ bán hàng (người mua hàng có thẻ riêng) và camera của siêu thị.

**Các vấn đề chính:**

Khả năng TXNG ở khu vực buôn bán truyền thống còn hạn chế

- Các hộ nông dân có quy mô sản xuất nhỏ thường không ghi lại nhật ký sản xuất do phần lớn là người có tuổi, không quen thuộc với việc ghi chép

- Động lực để thực hiện hệ thống TXNG là yêu cầu các nhà cung cấp rau cho hệ thống siêu thị/cửa hàng/trường học yêu cầu có được hệ thống TXNG nội bộ và truy xuất chuỗi, từ đó có thể thực hiện được việc điều tra và tìm nguyên nhân trong các trường hợp có sự cố về ATTP

## 4.8 Nông nghiệp thích ứng với BĐKH (CSA) trong CGT

### 4.8.1 Nhận thức về BĐKH

Nông dân được khảo sát có nhận thức khá rõ về BĐKH và nguyên nhân gây ra BĐKH. Theo họ các tuyên truyền về BĐKH có rất nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nông dân cũng nhận thức được rõ ràng có sự cực đoan thường xuyên do thời tiết, đặc biệt như trong các năm 2021 và 2022. Nhiệt độ cao trong mùa đông hoặc mùa đông đến muộn làm cho việc trồng rau kém hiệu quả, hoặc những cơn mưa bất chợt cường độ cao làm hỏng rau. Nông dân cũng nhận thức được nguyên nhân chính gây ra BĐKH là tăng phát thải KNK (chiếm 58% nông dân được hỏi), trong đó đối với nông nghiệp, việc sử dụng quá nhiều vật tư đầu vào (46%) và các biện pháp canh tác bất hợp lý (33%) cũng góp phần gây ra BĐKH.

**Bảng 36: Nguyên nhân gây ra BĐKH theo đánh giá của nông dân**

Nguyên nhân	Tỷ lệ trả lời (%)
Không biết BĐKH là gì	12,5
Không biết nguyên nhân gây ra BĐKH	14,6
Do tăng phát thải khí nhà kính	58,3
Do sử dụng nhiều đầu vào (vật tư, phân bón, điện nước)	45,8
Do phá rừng	37,5
Do các biện pháp canh tác chưa hợp lý	33,3
Khác	6,3

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

### 4.8.2 Tác động của BĐKH đến sản xuất rau

Bốn tác động lớn nhất của BĐKH đến sản xuất rau mà nông dân nhận thức được một cách khá rõ ràng là **khó chăm sóc hơn, nhiều sâu bệnh hơn, giảm năng suất và thay đổi về mùa vụ**. Có đến 48% số người được hỏi khẳng định năng suất rau của họ giảm đi rõ rệt; 76 % nhận thấy sâu bệnh nhiều hơn và 85 % khẳng định khó chăm sóc hơn và 47% thấy được sự thay đổi về thời vụ. Hệ quả là nông dân phải tăng sử dụng phân bón, thuốc BVTV và nước tưới để bảo đảm về mùa màng.

Những thay đổi về thực hành canh tác của nông dân để ứng phó với BĐKH, đến lượt nó, lại có những tác động đến hiệu quả kinh tế sản xuất rau, ô nhiễm môi trường và vấn đề ATTP. Nhiệt độ không khí cao trong điều kiện canh tác thường xuyên ẩm ướt làm gia tăng mật độ côn trùng, nấm bệnh. Sức đề kháng của cây rau suy giảm làm yếu đi khả năng chống chịu lại các côn trùng, mầm bệnh này. Khi đó, nông dân sẽ phải sử dụng nhiều hóa chất nông nghiệp hơn, từ đó gia tăng chi phí sản xuất (thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ nấm...),

ô nhiễm môi trường đất, nước và cuối cùng là đe dọa nghiêm trọng đến ATTP. Khi nhiệt độ tăng cây rau không phát triển hoặc chết phải trồng (gieo) lại nhiều lần; mưa to làm dập cây, năng suất (năm 2021 và 2022) giảm 40-50%, chất lượng, mẫu mã rau xấu đi, thu nhập giảm nhiều so với các năm trước.

**Bảng 37: Ảnh hưởng của BĐKH đến sản xuất rau**

Ảnh hưởng của BĐKH	Tỷ lệ trả lời (%)
Không biết/không rõ	4,3
Giảm năng suất	47,8
Nhiều sâu bệnh hơn	76,1
Tăng sử dụng nước	13
Giảm sử dụng thuốc BVTV	2,0
Tăng sử dụng thuốc BVTV	26,1
Giảm sử dụng phân bón	4,3
Tăng sử dụng phân bón	30,4
Tăng sử dụng giống	13,0
Thay đổi mùa vụ	45,7
Khó chăm sóc hơn	84,8
Khác	8,7

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

#### 4.8.3 Thực trạng thích ứng, giảm thiểu của tác nhân trong CGT

Trong bối cảnh BĐKH như vậy, nông dân đã có chiến lược thích ứng và giảm thiểu nhất định trong sử dụng nước, thuốc BVTV và phân bón.

- **Đối với giảm thiểu sử dụng nước**, có 65 % số hộ thực hiện tưới đúng, chỉ tưới nước khi cần, 23% số hộ dùng giống chịu hạn có 7 % dùng biện pháp tưới nhỏ giọt và 19% dùng biện pháp tưới phun mưa. Chỉ có 2% số hộ tính toán kỹ lượng nước tưới. Ngoài ra 83% số hộ thường dùng biện pháp ngâm nước ở kênh (không cần tưới) kết hợp bón phân tại gốc (Bảng 38).

**Bảng 38: Biện pháp giảm thiểu sử dụng nước trong canh tác rau**

Biện pháp giảm thiểu	Tỷ lệ trả lời (%)
Không có biện pháp nào	20,8
Tưới nhỏ giọt	16,7
Chỉ tưới khi cần	64,6
Tính toán kỹ lượng nước tưới	2,1
Tưới phun mưa	18,8
Chọn giống chịu hạn	22,9
Khác	16,7

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

- **Về sử dụng thuốc BVTV**, 68% số hộ đã tăng cường các biện pháp phòng bệnh (thay vì tập trung vào xử lý), 64 % số hộ đã sử dụng đúng theo mức khuyến cáo (đúng loại, đúng lượng, đúng cách, đúng lúc), chỉ có 2% số hộ sử dụng ít hơn mức khuyến cáo và 11 % số hộ trả lời chưa có biện pháp giảm thiểu sử dụng thuốc BVTV.

Nhìn chung có sự tương đồng về các nhóm biện pháp giữa nông dân tại 3 xã được khảo sát. Riêng ở Bắc Hồng có số hộ dùng biện pháp phòng bệnh cao hơn và ở Yên Mỹ đã có một số hộ tự chế các thuốc BVTV sinh học hoặc sử dụng thuốc ít hơn mức khuyến cáo. Các biện pháp hạn chế sử dụng thuốc BVTV hóa học có thể là bắt bằng tay, dùng bẫy dính, cắt tỉa bỏ cành sâu bệnh hoặc là luân canh cây trồng.

**Bảng 39: Biện pháp giảm thiểu sử dụng thuốc BVTV trong canh tác rau**

Biện pháp giảm thiểu	Tỷ lệ trả lời (%)
Không có biện pháp nào	10,6
Sử dụng ít hơn mức khuyến cáo	2,1
Tự chế thuốc sinh học	6,4
Tăng cường biện pháp phòng bệnh	68,1
Sử dụng đúng theo khuyến cáo (đúng loại, đúng lượng, đúng lúc, đúng cách)	63,8
Khác	17,0

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

- **Về giảm thiểu sử dụng phân bón**, hơn một nửa số hộ được hỏi (53%) sử dụng phân bón theo 4 đúng (*đúng loại, đúng lượng, đúng lúc, đúng cách*); 34% số hộ đã có các biện pháp sử dụng phân hữu cơ tự chế thay thế phân hóa học; có 9% số hộ bón phân ít hơn mức khuyến cáo và 19% số hộ hiện chưa áp dụng các biện pháp giảm lượng phân bón.

So sánh tình hình sử dụng phân bón ở 3 xã Văn Đức, Yên Mỹ và Bắc Hồng nông dân Văn Đức chưa áp dụng nhiều biện pháp để giảm thiểu sử dụng phân bón, ít sử dụng phân hữu cơ so với Bắc Hồng. Nông dân ở Yên Mỹ cũng đã sử dụng phân bón hữu cơ nhiều hơn (ví dụ như tro bếp).

**Bảng 40: Biện pháp giảm thiểu sử dụng phân hóa học trong canh tác rau**

Biện pháp giảm thiểu	Tỷ lệ trả lời (%)
Không có biện pháp nào	19,1
Sử dụng ít hơn mức khuyến cáo	8,5
Tăng sử dụng phân bón hữu cơ tự chế	34,0
Sử dụng đúng theo khuyến cáo (đúng loại, đúng lượng, đúng lúc, đúng cách)	53,2
Khác	14,9

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022



**Các vấn đề chính:**

- Nông dân trồng rau phần lớn đã cao tuổi, khó tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật mới, kỹ thuật canh tác chủ yếu dựa vào kinh nghiệm trong khi các ngày càng có nhiều loại sâu bệnh, xảy ra thường xuyên. Phân bón và thuốc BVTV cũng nhiều loại, khó nhớ và khó kiểm soát chất lượng.
- Nông hộ sản xuất rau thường ít có điều kiện tài chính để đầu tư các biện pháp phòng chống phù hợp, không có kinh phí, thiếu kiến thức về sức khỏe đất và cân bằng sinh thái đất/cây/khí hậu.
- Dịch bệnh nhiều nên sử dụng nhiều thuốc BVTV dẫn đến ảnh hưởng sức khỏe và rủi ro về ATTP.
- Có nguy cơ cao về suy thoái đất, mất cân bằng hệ sinh thái và đa dạng sinh học, tăng các dịch bệnh mới các sinh vật gây hại trong đất (soil born disease)
- Luẩn quẩn chu trình dịch bệnh, hạn hán, tăng phân bón, tăng tưới nước, tăng thuốc trừ sâu bệnh, tăng chi phí, giảm thu nhập, tăng ô nhiễm môi trường, tăng phát thải khí nhà kính, tăng rủi ro mất ATTP, giảm sức đề kháng của người nông dân, giảm sức sản xuất của đất và nông dân.

## 4.9 Giới trong CGT

### 4.9.1 Các khoảng trống về giới

Ở quy mô hộ gia đình, phân tích khoảng trống về giới được nhìn nhận qua 4 khía cạnh<sup>39</sup> gồm:

- Vai trò giới trong các khâu của quá trình sản xuất rau, sử dụng thời gian của nam giới và phụ nữ
- Tiếp cận và kiểm soát nguồn lực,
- Khuôn mẫu, niềm tin cản trở hoặc thúc đẩy mối quan hệ giới
- Quyền ra quyết định và các cấu trúc quyền lực

### 4.9.2 Vai trò giới trong các khâu sản xuất của CGT rau

Kết quả khảo sát cho thấy cả nam giới và phụ nữ đều tham gia các công đoạn của sản xuất rau. Các hộ nông dân cho rằng “hoạt động nhà nông cần sự tham gia của cả vợ và chồng” (trích từ thảo luận nhóm). Tuy nhiên, trong một số công đoạn có sự phân công lao động khác nhau dựa trên vai trò giới. Bảng thống kê các công đoạn trong quy trình sản xuất rau ở các HTX nông nghiệp ngoại thành cho thấy có sự khác biệt trong mô hình phân công lao động.

**Bảng 41: Phân công lao động trong gia đình liên quan tới sản xuất rau**

Hoạt động	Người làm chính		
	Nữ	Nam	Cả hai
Tham gia các lớp tập huấn	64,6	20,8	10,4
Quản lý tài chính	64,6	14,6	16,7
Mua vật tư đầu vào SX (giống, phân bón, thuốc BVTV)	62,5	18,8	18,8
Thực hiện các giao dịch với đối tác	60,4	25	8,3

<sup>39</sup> USAID, Gender Analysis, Chapter 205, <https://20122017.usaid.gov/sites/default/files/documents/1870/205.pdf>

Hoạt động	Người làm chính		
	Nữ	Nam	Cả hai
Tham gia HTX, tổ nhóm	60,4	25	10,4
Lập kế hoạch sản xuất, quyết định loại rau được trồng	54,2	20,8	25
Quyết định loại rau được trồng	56,3	20,8	22,9
Bón phân	52,1	12,5	31,3
Ghi chép nhật ký đồng ruộng	47,3	22,9	8,3
Gieo trồng	45,8	8,3	45,8
Hạch toán chi phí, lợi nhuận SX rau	45,8	22,9	22,9
Xử lý và quản lý chất thải đồng ruộng	43,8	16,7	31,3
Phun thuốc BVTV	41,7	41,7	14,6
Thu hoạch	39,6	4,2	56,3
Phân loại, sơ chế, bảo quản	39,6	8,3	43,8
Tìm hiểu quy định, chính sách về ATTP	37,5	16,7	27,1
Tìm hiểu thị trường	37,5	22,9	12,5
Làm đất trồng rau	35,4	18,8	45,8
Chăm sóc hàng ngày (tưới, thăm đồng...)	35,4	8,3	54,2
Vận chuyển	31,3	20,8	35,4
Quyết định chi tiêu món lớn (>10 triệu)	29,2	18,8	43,8
Tìm hiểu, vận hành công nghệ	12,5	20,8	18,8
Làm thuốc trừ sâu sinh học	12,5	2,1	41,7
Vay vốn	6,3	6,3	12,5
Làm phân hữu cơ		16,7	8,3

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022

Thông tin định tính và định lượng cho thấy mô hình phân công lao động truyền thống giữa nam giới và phụ nữ vẫn đang được duy trì ở các khâu trong quá trình sản xuất rau khu vực khảo sát. Ở đó, hầu hết nam giới sẽ đảm nhận các công việc nặng nhọc như làm đất và độc hại như phun thuốc trừ sâu. Trong khi phụ nữ sẽ làm nhiều các việc như chăm sóc, làm cỏ, gieo trồng. Mặc dù kết quả phỏng vấn hộ gia đình tỷ lệ nam giới, và phụ nữ khẳng định rằng việc phun thuốc trừ sâu là cả hai cùng làm. Nhưng thông tin định tính cho thấy có sự khác biệt rõ rệt. Thực tế có thể cả vợ, chồng mua thuốc BVTV, nhưng nếu gia đình có nam giới hoặc người chồng không có việc bận nào khác thì anh ta sẽ là người trực tiếp phun thuốc trên đồng ruộng. Dường như không có khó khăn nào cho cả nông dân nam và nữ trong việc đọc và sử dụng thuốc trừ sâu, hoặc thuốc BVTV bởi họ được người bán tư vấn. Tập huấn về thuốc BVTV do HTX thực hiện trong thời gian qua dành cho cả nam giới và phụ nữ.

Kết quả khảo sát cho thấy phụ nữ chiếm vị trí quan trọng trong các công đoạn lập kế hoạch sản xuất, quyết định trồng loại rau nào. Thông tin từ khảo sát hộ gợi ý hoạt động can thiệp của dự án sau này nếu tập huấn

cho nông dân về lập kế hoạch sản xuất, lựa chọn giống cây trồng, chăm sóc rau thì nên tập trung vào phụ nữ.

Lưu ý quan trọng liên quan tới ATTP, Dự án SAFEGRO nếu tập huấn/hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV an toàn cho rau thì nên bao gồm cả hai (nam giới và phụ nữ). Vì thực tế số lượng phụ nữ/vợ mua thuốc BVTV khá cao, trong khi thực hành phun thuốc lại là nam giới.

#### 4.9.3 Tiếp cận và kiểm soát nguồn lực sản xuất

Ngày nay, phụ nữ có nhiều cơ hội tham gia khoá tập huấn, và mua vật tư đầu vào nông nghiệp. Kết quả khảo sát hộ gia đình cho thấy 65% phụ nữ tham gia các lớp tập huấn về sản xuất rau, tỷ lệ này ở nam giới là gần 21%. Tương tự có hơn 60% phụ nữ đảm nhận công việc mua vật tư nông nghiệp, nhưng chỉ có 19% thực hiện công việc này.

**Quyền ra quyết định: Kết quả khảo sát định tính và định lượng chỉ ra rằng vai trò “tay hòm chìa khoá”, phụ nữ có uy tín trong quản lý tài chính chi tiêu trong gia đình.** Tuy nhiên, thông tin định tính cho thấy nam giới là người quyết định các món lớn, các quyết định quan trọng trong gia đình như làm nhà, định hướng nghề nghiệp cho các con. Thông tin từ khảo sát gợi ý rằng tăng cường quyền cho phụ nữ có lợi thế vì họ đang là người có uy tín và thực hiện rất nhiều công việc trong sản xuất rau. Tuy nhiên, tăng thêm quyền không đồng nghĩa với việc tăng thêm việc. Mà kỹ năng đàm phán để chia sẻ công việc của phụ nữ có thể là điều cần cân nhắc.

**Liên quan tới tiếp cận các nguồn vốn vay cho sản xuất nông nghiệp, thông tin từ HTX và cả nông dân khẳng định rằng tiếp cận vốn vay là không khó.** Hội Phụ nữ, Hội Nông dân cấp xã luôn có sẵn vốn tín chấp. Mỗi hộ gia đình có thể vay khoản tiền lên tới 70 triệu, trong đó 25% dành cho mục tiêu nước sạch, vệ sinh môi trường. Theo quy định hiện tại cả hai vợ chồng phải cùng đứng tên trên hợp đồng vay vốn. Do đó, cả phụ nữ và nam giới không gặp khó khăn trong tìm nguồn vay hoặc không cần lo lắng chuyện thế chấp tài sản đảm bảo.

#### 4.9.4 Khuôn mẫu, niềm tin cản trở hoặc thúc đẩy mối quan hệ giới

**Gánh nặng việc nhà là một trong những rào cản đối với phụ nữ có thể hạn chế các cơ hội tăng cường năng lực hoặc tham gia hoạt động xã hội.** Với mô hình phân công lao động hiện tại ở các xã ven đô thị Hà Nội, phụ nữ nông thôn vẫn đang là người đảm nhận việc nhà. Thông tin từ các thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu cho thấy, trung bình phụ nữ nông thôn ở các xã ven đô thị Hà Nội làm việc từ 12-14/h. Thời gian làm việc nhà (việc không được trả công) nhiều hơn 2-3 h/ngày so với nam giới. Phát hiện này tương tự như các nghiên cứu khác về việc không được trả công ở Việt Nam gần đây (Care International, 2022). Cụ thể, về phân bổ công việc theo giới, 96,6% phụ nữ làm công việc gia đình (nấu ăn, lau nhà, rửa bát...) vào ban ngày so với 83,7% của nam giới. Trong khi đó, tỷ lệ phụ nữ làm công việc chăm sóc (bao gồm chăm sóc trẻ em và chăm sóc người già, người bệnh, người khuyết tật) cao hơn nam giới 10 điểm phần trăm (67,2% so với 57%). Phụ nữ cũng dành nhiều thời gian trong ngày hơn cho việc chăm sóc và công việc gia đình không được trả lương so với nam giới. Trung bình, phụ nữ dành khoảng 4,46 giờ/ngày cho công việc gia đình không được trả lương, trong khi nam giới dành 3,02 giờ/ngày (Care International, 2022).

Khi phụ nữ phải đóng vai trò kép vừa là nhân vật chính trên đồng ruộng, vừa đảm nhận việc nhà sẽ tạo ra gánh nặng với họ. Phụ nữ trong câu chuyện dưới đây là một ví dụ và chị cảm thấy mệt mỏi vì và bất công vì đối xử không công bằng, trong khi bản thân họ nỗ lực vượt qua là không hề dễ dàng.

#### Case study: Việc nhà không phân biệt theo giới tính

Gia đình chị Thuần có 4 người, trong đó 2 vợ chồng là lao động chính, 2 con đang học đại học và phổ thông. Nghề nghiệp chính là làm ruộng và thu gom rau bán lẻ ở chợ đầu mối. Gia đình chị làm công việc

thu mua rau đã 25 năm. Chị Thuần là đội trưởng đội sản xuất của HTX nông nghiệp Văn Đức đã 5 năm. Chị Thuần cũng là hội viên HPN xã.

Phân công công việc trong gia đình chị khá rõ ràng dựa trên vai trò giới của vợ và chồng. Chồng chị là người đảm nhiệm vai trò chính trong kinh doanh và sản xuất nông nghiệp (trồng 3 vụ rau/năm). Chồng chị cũng là người đưa ra quyết định cuối cùng về định hướng học tập cho con làm nhà, mua xe ô tô.

Chị Thuần chia sẻ việc thu gom các loại rau, thu gom ở đâu, bán với giá bao nhiêu chồng là người quyết định. Lý do chồng là người lái xe tải đến các địa điểm thu gom, nên mua rau gì, bao nhiêu anh sẽ tự quyết. *“Vì anh ấy ra bên ngoài quan sát được nên sẽ tư vấn cho vợ giá bán bao nhiêu là vừa. Nhiều khi tôi bán hàng chỉ đứng một chỗ thôi, nên không biết ngoài thị trường ra sao.”* Mặc dù chị cũng tham gia công việc kinh doanh nhưng chị tin rằng để chồng đưa ra quyết định sẽ giúp giảm căng thẳng. *“Anh không thể phàn nàn chị chẳng may công việc kinh doanh không thuận lợi”.*



Ảnh: Chị Thị Thuần, 45 tuổi, xã Văn Đức, Gia Lâm

Ngược lại, chị Thuần có vai trò chính trong tất cả các việc nhà (việc không được trả công) như chăm sóc con cái, dọn dẹp, cơm nước cho cả gia đình. Chị cho rằng khối lượng việc nhà (việc không được trả công) ở gia đình nông thôn là rất nhiều nếu không được chia sẻ giữa hai vợ chồng thì đó là gánh nặng với chị. Thời gian làm việc của chị trung bình là khoảng 14h/ngày, tức từ 5h sáng đến 12h đêm, và không có thời gian nghỉ trưa. Thời gian làm việc trung bình của chồng chị là 11h/ngày, từ 7h sáng đến 12h đêm, có ít nhất 1h nghỉ trưa.

Như là thành viên của HPN chị Thuần đã tham gia rất nhiều cuộc truyền thông về bình đẳng giới. Quan điểm của chị truyền thông BĐG nên tập trung vào nam giới để giúp họ thay đổi hành vi.

*“Bình đẳng giới là gì tôi không biết. Tôi chỉ biết từ ngày lấy chồng đến nay 30 năm chưa bao giờ được rửa bát hộ. Quan sát xung quanh hàng xóm thì cũng đa số là việc nhà là phụ nữ. Tôi nghĩ việc nhà không có sự phân biệt giới tính cho đàn ông hay đàn bà. Việc nhà là việc của cả hai. Cho nên nếu Dự án có làm gì thì theo tôi nên có truyền thông việc nhà nên được chia sẻ cho cả đàn ông và đàn bà. Chúng tôi mệt lắm rồi. Có lúc ông ấy đi về chưa kịp làm xong còn bữa bái. Ông ấy quát, ở nhà làm gì, tôi bảo, tôi cũng đi, ông cũng đi (làm) ông còn quát ai? Tóm lại, cứ phải truyền thông về BĐG cho nam giới”.*

Nguồn: Chị Thị Thuần, 45 tuổi, thôn Chử Xá, xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

#### 4.9.5 Quyền ra quyết định và các cấu trúc quyền lực

Thông tin từ các thảo luận nhóm cho thấy phụ nữ và nam giới ở xã ven đô đang chia sẻ câu chuyện tương tự. Nỗ lực từ cá nhân là chưa đủ để vượt qua các rào cản về khuôn mẫu giới. Nỗ lực can thiệp về mặt thể chế, chính sách và từ tổ chức cộng đồng nơi họ gắn bó có thể sẽ hữu ích giúp các cá nhân vượt qua khuôn mẫu giới không có lợi với cả nam giới và phụ nữ.

Kết quả khảo sát cho thấy **phụ nữ là người có quyền quyết định cao nhất trong gia đình liên quan tới lựa chọn thực phẩm, lựa chọn giống, lập kế hoạch sản xuất và mua thuốc BVTV**. Tất cả các khâu này được xác định lại khâu quan trọng liên quan đến ATTP.

#### 4.9.6 Năng lực các bên liên quan về giới

**Hiểu biết về giới và năng lực lồng ghép giới của HTX.** Trong số 10 HTX tham gia khảo sát sàng lọc có 55 cán bộ quản lý, trong đó cán bộ quản lý là nữ là 21 người chiếm 38%. Ở một số HTX phụ nữ làm trưởng tổ/nhóm sản xuất (Văn Đức, Bắc Hồng) chiếm số lượng nhiều hơn nam giới. Nhưng HTX chưa có biện pháp và chưa có ý tưởng nào nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo nữ trong sản xuất nông nghiệp.

Cả ba HTX tham gia khảo sát chưa từng được đào tạo hoặc học về lồng ghép giới. Khái niệm bình đẳng giới dù đã quá quen thuộc với hầu hết người dân ven đô cũng như quản lý HTX. Nhưng các biện pháp thực hành giúp tạo cơ hội công bằng cho cả nam giới và phụ nữ, đặc biệt là trao quyền cho phụ nữ thì chưa có nhiều ở HTX.

##### Các vấn đề chính:

- Phụ nữ được xác định là người nhiều quyền quyết định liên quan tới lựa chọn thực phẩm, lựa chọn giống, lập kế hoạch sản xuất và mua thuốc BVTV. Đây là các khâu quan trọng có mối quan hệ chặt chẽ với ATTP. Các chương trình truyền thông liên quan tới ATTP từ trước tới nay cũng thường tập trung vào phụ nữ.
- Tránh khắc sâu thêm khuôn mẫu giới rằng phụ nữ mới là người tốt nhất trong lựa chọn thực phẩm. Các chương trình truyền thông tăng cường năng lực sắp tới liên quan tới lựa chọn thực phẩm; chăm sóc rau, chọn thuốc BVTV nên cân bằng tỷ lệ tham gia cho cả phụ nữ và nam giới.
- Tương tự, liên quan tới hướng dẫn về sử dụng thuốc BVTV, tập huấn/hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV an toàn cho rau cũng nên bao gồm cả hai (nam giới và phụ nữ). Thực tế cho thấy phụ nữ là người thường mua thuốc trong khi nam giới là người thực hành phun thuốc trừ sâu trên đồng ruộng. Do đó, hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV, thuốc trừ sâu an toàn nên hướng tới cả hai.
- Cả nam giới và phụ nữ đều đang được khuyến khích tham gia tiếp cận với cơ hội tăng cường năng lực. Cơ hội tiếp cận với chương trình đào tạo nâng cao năng lực, quyết định đầu vào sản xuất nông nghiệp phụ nữ đảm nhận là chủ yếu. Trong khi vay vốn cả hai vợ chồng cùng tham gia.

## 5 Kết luận và đề xuất hoạt động can thiệp của Dự án

### 5.1 Kết luận

Mặc dù cách tiếp cận chuỗi giá trị rộng hơn về can thiệp cần bao gồm các loại rau nói chung, nhóm nghiên cứu đề xuất rằng cải xanh, dưa chuột và rau muống nên được ưu tiên trong phân tích CGT và đánh giá rủi ro. Các HTX Bắc Hồng, Văn Đức và Yên Mỹ được chọn để phân tích CGT cho các hỗ trợ tiềm năng. Kết quả là Bắc Hồng và Văn Đức được đề xuất tham gia vào các mô hình điểm của dự án, và rau muống/cải xanh được đề xuất là các loại rau sẽ được phân tích, đánh giá nguy cơ, rủi ro theo các chuỗi giá trị này.

#### Thực hành canh tác

Các đại lý cung cấp đầu vào đóng vai trò quan trọng tư vấn nông dân mua và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Sử dụng thuốc trừ sâu sinh học đang trở nên phổ biến hơn trong sản xuất rau tại các khu vực khảo sát. Tuy nhiên, thuốc trừ sâu hóa học vẫn là một phần thiết yếu. Các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp cũng đã được áp dụng nhưng ở quy mô khiêm tốn. Nhiều nông dân cho biết họ đã áp dụng các kỹ thuật canh tác rau an toàn và VietGAP, nhưng mức độ tuân thủ các thực hành tốt đó chưa được kiểm chứng hoặc kiểm soát chặt chẽ. Việc phun phòng bệnh là rất phổ biến.

## Chất lượng rau và quản lý chất lượng, ATTP

Kết quả khảo sát nông dân cho thấy rau được bán cho các thị trường khác nhau không khác biệt đáng kể về chất lượng tại cổng trại. Rau được sản xuất theo cùng một điều kiện và kỹ thuật canh tác. Tiêu chí chất lượng quan trọng nhất đối với rau là hình thức bên ngoài, kích cỡ trong khi giấy chứng nhận và các chỉ tiêu hóa học, sinh học chỉ được các bếp ăn tập thể, siêu thị yêu cầu. Việc đánh giá quá cao các nhóm tiêu chí chất lượng cảm quan sẽ dẫn đến việc nông dân lạm dụng thuốc BVTV và phân bón để đạt được, đồng thời ít coi trọng mức độ an toàn của rau.

Thiếu sự hợp tác và liên kết giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chứng nhận, tác nhân chủ chốt của CGT và HTX trong việc kiểm soát chất lượng rau và ATTP, chẳng hạn như kiểm tra, thanh tra và chia sẻ kết quả phân tích mẫu tại phòng thí nghiệm.

## Liên kết trong CGT

Trong khi quan hệ giữa các HTX và người mua dựa trên hợp đồng giấy, thì quan hệ giữa HTX và nông dân có thể có hợp đồng hoặc không. Các HTX chưa xây dựng được kế hoạch sản xuất chung để điều phối lịch sản xuất, gieo trồng, xử lý và thu hoạch cho nông dân cung cấp rau cho họ. Điều này khiến các HTX không thể kiểm soát được hoàn toàn nguồn cung rau an toàn, chất lượng ngay ở khâu canh tác và dễ gặp rủi ro về mất ATTP.

## Hệ thống truy xuất nguồn gốc

Chưa thấy có hệ thống truy xuất nguồn gốc hiệu quả nào trong quá trình khảo sát. Vì vậy, không có cơ sở để quy trách nhiệm cho nông dân cụ thể hay tổ hợp tác, tổ sản xuất cũng như không thể tập trung tập huấn, hỗ trợ cho nông dân trong trường hợp xảy ra sự cố mất ATTP.

## 5.2 Đề xuất lựa chọn chuỗi tham gia mô hình điểm của dự án

Ba chuỗi được lựa chọn (dựa trên nhiều yếu tố như đã được trình bày tại phần phương pháp nghiên cứu) để khảo sát gồm chuỗi của HTX Văn Đức, Yên Mỹ và Bắc Hồng cũng là 3 chuỗi phù hợp để Dự án có thể hỗ trợ thông qua mô hình điểm do Dự án chủ trì xây dựng với sự phối hợp của các đối tác.

Mô hình điểm của Dự án bao gồm các chuỗi, tác nhân tham gia vào các chuỗi, các đối tác khu vực nhà nước, các đối tác cung cấp dịch vụ chứng nhận, thử nghiệm, cung cấp công nghệ sản xuất rau với các vai trò khác nhau và được Dự án hỗ trợ thực hiện các hoạt động nhằm đạt được mục tiêu chung là xây dựng được chuỗi cung cấp sản phẩm đảm bảo ATTP, gia tăng giá trị và vận hành bền vững.

Dựa vào kết quả khảo sát, nhóm nghiên cứu đề xuất 2 chuỗi thông qua HTX và chuỗi cung cấp đến chợ đầu mối Minh Khai tham gia mô hình điểm của Dự án trong giai đoạn đầu tiên. Cụ thể như sau:

Đối với chuỗi thông qua HTX bao gồm:

- **Chuỗi số 1: Nông dân Bắc Hồng/Nông dân có liên kết với HTX Bắc Hồng -> HTX Bắc Hồng -> Siêu thị BigC, cửa hàng tiện ích, bếp ăn tập thể**
- **Chuỗi số 2: Nông dân Văn Đức -> HTX Văn Đức -> Siêu thị Aeon, Mega Market, bếp ăn tập thể.**

Đối với chuỗi cung cấp đến chợ đầu mối Minh Khai bao gồm:

- **Chuỗi số 3: Nông dân Bắc Hồng -> Người thu gom trong xã Bắc Hồng -> Người bán buôn chợ Minh Khai -> Người bán lẻ (chợ dân sinh quận Trung tâm, chợ bán lẻ tại Bắc Hồng)**

Lựa chọn tác nhân, đối tác tham gia mô hình điểm cần đảm bảo các tiêu chí sau đây:

- Tất cả tác nhân trong chuỗi và các đối tác đồng ý và sẵn sàng tham gia; cam kết thực hiện đầy đủ, có trách nhiệm các hoạt động hỗ trợ của Dự án cũng như đối tác tham gia mô hình;

- Tác nhân và đối tác cần có sự đa dạng và có tính đại diện, bao gồm cả nhóm yếu thế như phụ nữ, người nghèo;
- Được Sở NN&PTNT Hà Nội, Tổ công tác Hà Nội đồng thuận;
- Phù hợp với định hướng, mục tiêu, quy mô, hoạt động của Dự án.

Danh sách tác nhân tham gia mô hình điểm sẽ được thống nhất giữa Dự án và HTX khi bắt đầu triển khai.

## 5.3 Mục tiêu xây dựng mô hình điểm và kết quả mong đợi

### 5.3.1 Mục tiêu

Mục tiêu xây dựng mô hình điểm của Dự án nhằm thử nghiệm các can thiệp khác nhau được thiết kế và thực hiện trong khuôn khổ các hoạt động (Activity) thuộc các hợp phần (Component) 1, 2 và 3 của Dự án, từ đó rút kinh nghiệm, tổng kết và nhân rộng mô hình tổ chức, vận hành CGT đạt được mục tiêu kép: i) sản phẩm đảm bảo ATTP và ii) gia tăng giá trị cho sản phẩm và tác nhân tham gia một cách bền vững.

### 5.3.2 Kết quả mong đợi của mô hình điểm

Kết thúc giai đoạn thí điểm, mô hình kì vọng đạt được các kết quả sau đây:

- Xây dựng được cơ chế tổ chức và vận hành chuỗi với sự tham gia của nhiều thành phần, trong đó bao gồm cả tác nhân và các nhà cung cấp dịch vụ được phân định vai trò một cách rõ ràng và mô hình đảm bảo tính bền vững về mặt kinh tế. Cơ chế quản lý CGT được thiết kế dựa trên áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế;
- Sản phẩm của chuỗi trong mô hình được sản xuất đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của thị trường, đảm bảo ATTP và có giá trị gia tăng cao hơn so với trước khi tham gia chuỗi;
- Các tác nhân, đối tác tham gia mô hình điểm được nâng cao năng lực để làm tốt hơn, hiệu quả hơn các công việc thường nhật, đồng thời hỗ trợ một cách tích cực cho quá trình tổ chức và vận hành bình thường của chuỗi;
- Các hoạt động liên quan đến CSA, lồng ghép giới, nhạy cảm giới được triển khai và triển khai có hiệu quả, đảm bảo tính bền vững về mặt môi trường và xã hội.

## 5.4 Đề xuất các hoạt động can thiệp của Dự án đối với mô hình điểm

Mục này của báo cáo đề xuất các tác nhân, đối tác tham gia mô hình điểm và các hoạt động sẽ được thực hiện bởi các tác nhân, đối tác này cũng như Dự án SAFEGRO. Đề xuất được xây dựng dựa trên kết quả đánh giá CGT và kết hợp với các hoạt động khác của dự án SAFEGRO bao gồm TXNG, giới, CSA, khung đào tạo, truyền thông. Do đó, đề xuất này còn bao gồm các hoạt động do nhóm nghiên cứu khác đề xuất.

### Cải thiện hiệu lực, hiệu quả quản lý CGT đảm bảo ATTP

Quản lý CGT có thể hiểu là “các phương pháp giúp quản lý, chuẩn hóa và tối ưu hóa CGT”<sup>40</sup>. Trong khuôn khổ Dự án, và tham khảo Quyết định 3073/QĐ-BNN-QLCL ngày 27/12/2013 của Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên quy mô toàn quốc, quản lý CGT bao gồm quản lý trồng trọt, quản lý ATTP và chất lượng, chứng nhận và xác thực, TXNG và thu hồi. SAFEGRO sẽ hỗ trợ các khía cạnh này thông qua triển khai thực hiện mô hình điểm.

<sup>40</sup> Khái niệm này được giới thiệu lần đầu bởi Michael Porter trong cuốn sách Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance (1985).

### ***i. Quản lý sản xuất ban đầu***

Quản lý sản xuất ban đầu là trách nhiệm của Chi cục TT&BTVT và đơn vị trực thuộc. Các hoạt động sau đây cần được thực hiện để tăng cường quản lý sản xuất cây trồng hiện tại:

- Kiểm soát chất lượng đầu vào:
  - Kiểm soát chất lượng vật tư nông nghiệp thông qua việc kiểm tra các đại lý cung ứng;
  - Cung cấp danh mục thuốc BTVT, nâng cao nhận thức của đại lý thông qua các khóa đào tạo và các biện pháp khác.
- Triển khai cấp, quản lý mã số vùng trồng (MSVT)

Bộ NN&PTNT vừa ban hành Quyết định 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý MSVT. Theo Quyết định này, vùng trồng là một vùng sản xuất một hoặc nhiều loài cây trồng, có thể bao gồm một hoặc nhiều điểm sản xuất được kiểm soát chung bởi một tiêu chuẩn hoặc quy trình sản xuất cho mỗi loài cây trồng hoặc nhóm cây trồng. MSVT là mã số định danh cho một vùng trồng nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát chất lượng sản phẩm; TXNG sản phẩm cây trồng. Để triển khai Quyết định này, Sở NN&PTNT Hà Nội cũng đã ban hành kế hoạch 84/KH-SNN ngày 10/3/2022.

Thủ tục cấp và quản lý MSVT bao hàm nội dung quản lý sản xuất cây trồng như quản lý vị trí địa lý, vùng canh tác, loại cây trồng, kỹ thuật canh tác, sản lượng, thị trường. Cơ sở dữ liệu này không chỉ có giá trị cho các cơ quan quản lý nhà nước mà còn cho các HTX lập kế hoạch sản xuất. SAFEGRO có thể giúp PPD Hà Nội thí điểm cấp và quản lý MSVT bằng cách áp dụng vào các mô hình điểm của dự án.

### ***ii. Đánh giá và quản lý rủi ro ATTP***

SAFEGRO sẽ thực hiện hoạt động đánh giá rủi ro ATTP trong các CGT được chọn để xác định rủi ro cho ATTP dọc theo CGT. Dựa trên kết quả đánh giá rủi ro, các khuyến nghị về quản lý rủi ro sẽ được đưa ra và được sử dụng làm cơ sở để cải thiện ATTP trong các CGT. Các khóa đào tạo về đánh giá rủi ro, quản lý ATTP dựa trên rủi ro cũng sẽ được chuyển giao cho các bên liên quan và đối tác, bao gồm cả các cơ quan quản lý nhà nước.

### ***iii. Giám sát, đánh giá chất lượng sản phẩm, ATTP***

Quản lý ATTP, đánh giá rủi ro yêu cầu phân tích mẫu để kiểm tra sự tuân thủ tiêu chí. SAFEGRO đã thiết kế một hoạt động phát triển Hệ thống quản lý thông tin phòng thí nghiệm quốc gia (LIMS) cho phép chia sẻ dữ liệu thử nghiệm thực phẩm trong mạng lưới liên Bộ của các phòng thí nghiệm ATTP và phòng thí nghiệm tham chiếu quốc gia được chỉ định. Các khóa đào tạo cho nhân viên phòng thí nghiệm về lấy mẫu, SOP và quy trình thử nghiệm cũng sẽ được Dự án tổ chức. Phòng thí nghiệm được chọn sẽ tham gia lấy mẫu và thử nghiệm cho các mô hình điểm.

### ***iv. Xây dựng và ứng dụng hệ thống TXNG và thu hồi sản phẩm***

TXNG thực phẩm là trọng tâm của công tác quản lý ATTP và là tiếp cận gia tăng giá trị cho sản phẩm. Hiện tại, khả năng TXNG dựa trên kỹ thuật số trong các CGT rất hạn chế trong khi các hệ thống TXNG hiện tại không thể truy ngược lại từng nông dân. SAFEGRO sẽ giúp thiết lập hệ thống TXNG thử nghiệm trong các mô hình điểm của dự án. Hệ thống này được liên kết với GS1 và dự kiến kết nối với hệ thống TXNG hiện tại do Chi cục QLCL NLTS Hà Nội quản lý. Các hoạt động cụ thể liên quan đến TXNG đã được đề xuất trong báo cáo “Phân tích khoảng trống TXNG” do nhóm chuyên gia tư vấn khác của SAFEGRO xây dựng.

### ***v. Củng cố, mở rộng áp dụng chứng nhận, hệ thống quản lý chất lượng***

Để đảm bảo ATTP trong toàn bộ CGT, cần thiết phải chuẩn hóa tất cả các quy trình, thực hành thông qua việc đăng ký chứng nhận cho tất cả các tác nhân trong CGT. Điều này cũng giúp các cơ quan quản lý nhà nước quản lý, kiểm tra, giám sát tất cả các tác nhân trong CGT với quy trình chuẩn.



Một số hệ thống quản lý ATTP quan trọng nhất hiện nay là: Sáng kiến ATTP toàn cầu (GFSI), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Hiệp hội bán lẻ Anh (BRC), Thực phẩm chất lượng an toàn (SQF) 2000 và ISO 22000:2018.

SAFEGRO có thể cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các tác nhân để đăng ký và áp dụng các chứng nhận phù hợp với điều kiện của tác nhân. Hoạt động này có thể bao gồm các bước sau:

- Xác định nhu cầu chứng nhận của tác nhân và tư vấn chứng nhận phù hợp với điều kiện hiện tại của tác nhân
- Phối hợp với tổ chức chứng nhận thực hiện quy trình đánh giá để xác định các điểm cần cải thiện
- Đào tạo, hỗ trợ tác nhân đạt được chứng nhận theo quy định
- Tổ chức chứng nhận đánh giá và cấp chứng chỉ

### **Xây dựng mô hình chợ ATTP**

Do phần lớn rau được tiêu thụ qua các chợ đầu mối của Hà Nội, hỗ trợ cải thiện ATTP trong các chuỗi này là cần thiết và có ý nghĩa lớn thông qua mô hình chợ ATTP, bao gồm cả chợ đầu mối (ưu tiên lựa chọn chợ Minh Khai) và chợ bán lẻ (2-3 chợ bán lẻ tại các quận trung tâm và chợ bán lẻ tại xã Bắc Hồng). Các hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình chợ ATTP có thể bao gồm: tập huấn về ATTP cho tiểu thương và ban quản lý chợ; sắp xếp lại các khu kinh doanh hợp lý; hỗ trợ một số hạng mục hạ tầng nhỏ như điện chiếu sáng, cải tạo nhà vệ sinh; hỗ trợ biển hiệu có thông tin rõ ràng của tiểu thương; thực hành TXNG sản phẩm mua vào và bán ra của tiểu thương; phân loại, xử lý rác thải hữu cơ từ hoạt động kinh doanh trong chợ...

### **Xây dựng tài liệu hướng dẫn quản lý và phát triển CGT đảm bảo ATTP theo tiêu chuẩn quốc tế**

Đã 10 năm kể từ khi Bộ NN&PTNT triển khai Đề án xây dựng và phát triển chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên quy mô toàn quốc (theo Quyết định 3073/QĐ-BNN-QLCL ngày 27/12/2013). Một báo cáo tổng kết về Đề án này do Cục QLCL NLTS chuẩn bị vào tháng 1/2021 đã chỉ ra một số trở ngại như i) một tỷ lệ nhỏ nông sản được giao dịch thông qua các CGT được kiểm soát; ii) mối liên kết giữa các tác nhân trong các CGT còn lỏng lẻo, thiếu các hợp đồng bền vững và dài hạn; iii) tỷ lệ CGT có sản phẩm được Chi cục QLCL NLTS cấp tình chứng nhận an toàn thấp do việc xác nhận là tự nguyện trong khi chưa có chính sách hỗ trợ cho việc này.

Dường như còn thiếu một cơ chế quản lý CGT toàn diện để hướng dẫn các bên tham gia. Để giải quyết vấn đề này, SAFEGRO sẽ giúp xây dựng một Tài liệu hướng dẫn quản lý và phát triển các CGT thực phẩm đảm bảo ATTP. Tài liệu hướng dẫn này về cơ bản sẽ dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế có tính đến bối cảnh Việt Nam và sẽ được áp dụng vào các mô hình điểm của Dự án. Hết thời gian thí điểm, Dự án sẽ tổng kết kết quả thực hiện tài liệu hướng dẫn và các mô hình điểm làm cơ sở hoàn thiện tài liệu.

Khung đề cương tài liệu hướng dẫn dự kiến có thể được xem trong Phụ lục 4.

### **Đẩy mạnh chuyển đổi số ở các khâu trong CGT**

Chuyển đổi số là quá trình sử dụng các công nghệ kỹ thuật số để tạo mới hoặc sửa đổi các quy trình kinh doanh, văn hóa và trải nghiệm khách hàng hiện có để đáp ứng các yêu cầu kinh doanh và thị trường đang thay đổi. Chuyển đổi số sẽ là hỗ trợ chính mà SAFEGRO thực hiện trong các mô hình điểm. Chuyển đổi số có thể được đưa vào các hoạt động khác nhau như quản lý MSVT, hồ sơ canh tác, TXNG, tập huấn nâng cao năng lực, v.v.

### **Nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, cung ứng của CGT**

Dự án sẽ phát triển một khung tập huấn nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, cung ứng dành cho các tác nhân trong CGT (nông dân, thu gom, HTX, bán buôn, bán lẻ, siêu thị, cửa hàng tiện ích, bếp ăn tập thể) và các đối tác tham gia vào mô hình điểm (cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chứng nhận, tổ chức thử

nghiệm...). Nội dung tập huấn sẽ trải rộng trên nhiều chủ đề khác nhau, được thiết kế cho từng nhóm đối tượng và được thực hiện thông qua các hình thức trực tiếp, trực tuyến và bài giảng điện tử. Khung đào tạo dự kiến cho các bên tham gia và đối tác VC có thể được xem trong Phụ lục 3.

### **Tăng cường lồng ghép giới trong các hoạt động**

- Xây dựng mạng lưới cán bộ nòng cốt về giới trong tất cả các đơn vị/đối tác/tác nhân tham gia chuỗi. Lựa chọn tác nhân sẵn sàng lồng ghép giới vào đơn vị của mình.
- Tăng cường năng lực lồng ghép giới cho các nhóm cán bộ nòng cốt và tác nhân tham gia chuỗi.
- Hợp tác với Hội phụ nữ TW, tỉnh/thành phố để triển khai chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức về giới và ATTP ở xã Dự án.
- Chuỗi các semina, chương trình giáo dục về ATTP ở trường học về: rủi ro và bệnh liên quan tới ATTP và giới, vai trò của nam giới, phụ nữ trong đảm bảo ATTP.
- Cung cấp các lớp tập huấn về kỹ năng lãnh đạo cho lãnh đạo nữ hoặc lãnh đạo nữ tiềm năng trong số HTX, doanh nghiệp được lựa chọn.
- Xây dựng mô hình làng/xã ATTP có trách nhiệm giới (tại Hà Nội)
- Hỗ trợ các sáng kiến cộng đồng về doanh nghiệp có lãnh đạo nữ /HTX có lãnh đạo nữ, ưu tiên sáng kiến có sự tham gia của phụ nữ, đóng góp tạo việc làm cho phụ nữ hoặc doanh nghiệp có phụ nữ làm chủ.

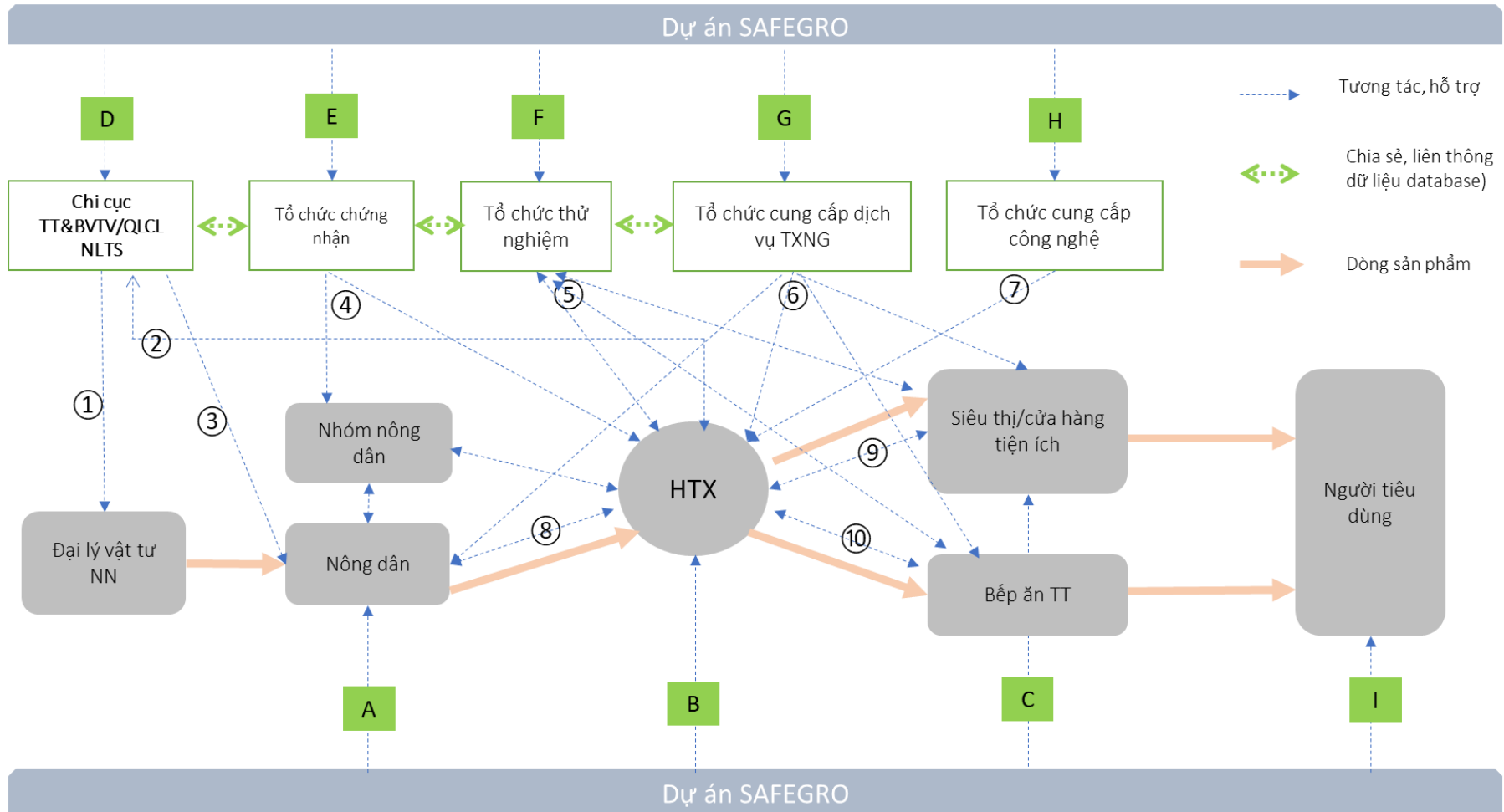
### **Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường và giá trị gia tăng cho sản phẩm trong CGT**

Các sản phẩm CGT đáp ứng tất cả các yêu cầu về sản xuất, ATTP cần được người tiêu dùng công nhận. Điều này có thể đạt được thông qua việc gắn nhãn hàng hóa và thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại, truyền thông để nâng cao nhận thức của người tiêu dùng. Do đó, SAFEGRO có thể thực hiện các hoạt động sau:

- Xây dựng chiến lược và chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về ATTP cho người tiêu dùng;
- Tổ chức các chương trình quảng bá, truyền thông và xây dựng bộ nhận diện thương hiệu để quảng bá sản phẩm của mô hình điểm đến người tiêu dùng.

Cấu trúc tổng thể của mô hình điểm với các chủ thể, đối tác và vai trò của họ trong mô hình được thể hiện trong Hình 13. Vai trò của các tác nhân, đối tác trong mô hình điểm được tóm tắt trong Bảng 42 và các hoạt động hỗ trợ của Dự án cho mô hình điểm được mô tả trong Bảng 43.

Hình 13: Sơ đồ tổng thể mô hình điểm hỗ trợ CGT rau của Hà Nội



**Bảng 42: Vai trò của các bên tham gia mô hình điểm**

#	Vai trò của các bên
①	<p>Chi cục TT&amp;BVTV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp thông qua thanh kiểm tra đại lý cung cấp</li> <li>- Cung cấp thông tin về danh mục thuốc qua các lớp tập huấn, phương tiện khác</li> </ul>
②	<p>HTX:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn bị hồ sơ xin cấp mã số vùng trồng, gửi hồ sơ cho Chi cục TT&amp;BVTV</li> <li>- Thực hiện ghi chép, lưu trữ thông tin TXNG của mã vùng trồng</li> </ul> <p>Chi cục TT &amp; BVTV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét duyệt hồ sơ, cấp mã số vùng trồng cho HTX</li> <li>- Thực hiện công tác quản lý, kiểm tra vùng trồng<sup>41</sup>; thực hiện giám sát định kỳ trên cơ sở đánh giá rủi ro; thông báo kết quả giám sát cho HTX và các bên liên quan khác</li> <li>- Tổ chức các lớp tập huấn về kỹ thuật trồng, canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc tiêu chuẩn chứng nhận khác</li> <li>- Phổ biến thông tin, chính sách hỗ trợ có liên quan đến HTX</li> </ul> <p>Chi cục QLCL NLTS:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý ATTP các cơ sở sơ chế, chế biến của HTX theo quy định</li> <li>- Thông báo kết quả đánh giá, giám sát cho HTX và các bên liên quan</li> </ul>
③	<p>Chi cục TT &amp; BVTV:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các lớp tập huấn về kỹ thuật trồng, canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc tiêu chuẩn chứng nhận khác</li> <li>- Giám sát, lấy mẫu phân tích chất lượng rau</li> </ul>

<sup>41</sup> Kiểm tra vùng trồng theo Biên bản 02, phụ lục 1, Quyết định 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/9/2022 của Bộ NNPTNT về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng (trong đó có kiểm tra 9 nhóm chỉ tiêu (chỉ tiêu số 1 đến số 9) về điều kiện đảm bảo an toàn trong sản xuất theo hướng dẫn tại mục II, mẫu BB 1.1 Phụ lục II Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018).



#	Vai trò của các bên
	- Phối hợp với Dự án triển khai mô hình trình diễn canh tác rau thích ứng với BĐKH
④	Tổ chức chứng nhận: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp chứng nhận (ví dụ VietGAP hoặc chứng nhận khác) cho diện tích trồng rau đạt tiêu chuẩn</li> <li>- Đánh giá lại định kì theo quy định, thông báo kết quả đánh giá đến Chi cục TT &amp; BVTV</li> <li>- Tư vấn cho HTX, nông dân kĩ thuật canh tác theo tiêu chuẩn</li> </ul>
⑤	Tổ chức thử nghiệm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp dịch vụ lấy mẫu, phân tích khi có yêu cầu từ HTX, siêu thị, bếp ăn tập thể</li> <li>- Đăng tải kết quả phân tích lên cơ sở dữ liệu trực tuyến để HTX, siêu thị, bếp ăn tập thể có thể tiếp cận</li> </ul>
⑥	Tổ chức GS1: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ kĩ thuật để xây dựng hệ thống TXNG đến hộ</li> <li>- Hướng dẫn vận hành hệ thống TXNG tại thực địa cho các bên liên quan (nông dân, HTX, cơ quan quản lý, tổ chức thử nghiệm)</li> <li>- Tham gia diễn tập xử lý sự cố ATTP cùng với các bên liên quan</li> <li>- HTX, nông dân: triển khai áp dụng hệ thống TXNG trên các lô sản xuất, sơ chế</li> </ul>
⑦	Tổ chức cung cấp công nghệ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu, cung cấp, hướng dẫn vận hành các công nghệ ứng dụng trong sản xuất rau (tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt, nhà lưới, nhà kính, máy bay không người lái, IoT, AI, tự động hóa...<sup>42</sup>)</li> </ul>
⑧	HTX: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập dữ liệu, số hóa dữ liệu của nông dân về năng lực sản xuất (diện tích, loại rau, thời gian gieo trồng, thời gian thu hái, sản lượng dự kiến)</li> <li>- Kí hợp đồng liên kết cung ứng rau với nông dân/nhóm nông dân</li> </ul>

<sup>42</sup> Nằm trong khuôn khổ của hoạt động 1232.1 Survey the food technology innovation network, create database and establish a communication network



#	Vai trò của các bên
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu mua rau theo kế hoạch, hợp đồng</li> <li>- Kiểm tra thực hành sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm rau của nông dân</li> <li>- Cung cấp hướng dẫn kĩ thuật cho nông dân</li> </ul> <p>Nông dân:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán rau cho HTX theo kế hoạch</li> <li>- Tuân thủ hướng dẫn kĩ thuật của HTX</li> </ul>
⑨	<p>HTX:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kí kết hợp đồng cung ứng với siêu thị</li> <li>- Tổ chức cung ứng rau theo hợp đồng</li> </ul> <p>Siêu thị/cửa hàng tiện ích:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra chất lượng, nguồn gốc sản phẩm định kì, đột xuất</li> <li>- Thanh tra, kiểm tra nhà cung cấp, khuyến nghị thực hành cho nhà cung cấp</li> </ul>
⑩	<p>Bếp ăn tập thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thanh tra, kiểm tra HTX về nguồn gốc, chất lượng sản phẩm định kì hoặc đột xuất</li> </ul>

Bảng 43: Các hoạt động hỗ trợ của Dự án đối với mô hình điểm

	Hoạt động hỗ trợ của Dự án	Đối tượng nhận hỗ trợ	Thời gian triển khai					
			Q2/2 3	Q3/2 3	Q4/2 3	Q1/2 4	Q2/2 4	Q3/2 4
<b>I</b>	<b>NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VÀ CẢI THIỆN ATTP TRONG CGT</b>							
<b>1.1</b>	<b>Quản lý sản xuất ban đầu</b>							
<b>1</b>	Hỗ trợ Chi cục TTBVTV nâng cao năng lực về cấp và quản lý mã vùng trồng (ứng dụng công nghệ số/số hóa)	Chi cục TTBVTV		x	x			
<b>1.2</b>	<b>Đánh giá và quản lý rủi ro ATTP</b>							
<b>1</b>	Hỗ trợ Chi cục TTBVTV, Chi cục QLCL NLTS nâng cao năng lực về đánh giá rủi ro, quản lý rủi ro và truyền thông về rủi ro ATTP	Chi cục TTBVTV, QLCL NLTS		x		x		
<b>2</b>	Hỗ trợ Chi cục QLCL NLTS nâng cao năng lực quản lý chất lượng sản phẩm, ATTP trong CGT	Chi cục QLCL NLTS		x		x		
<b>1.3</b>	<b>Hỗ trợ trang thiết bị cơ bản cho hoạt động quản lý và đảm bảo ATTP trong CGT</b>							
<b>1</b>	Trang thiết bị phục vụ quản lý, hoạt động (máy tính bàn, máy tính bảng, máy in, máy in tem nhãn, in tem QR code, phần mềm, cơ sở dữ liệu, internet, trang thiết bị phòng họp/học tập...)	HTX	x	x	x			
<b>2</b>	Trang thiết bị hiện trường hỗ trợ đảm bảo ATTP (khu vệ sinh, bồn rửa tay, thùng phân loại rác, chế phẩm xử lý rác, biển báo, lọc nước, bồn rửa rau, rổ chứa rau...)	HTX	x	x	x			
<b>3</b>	Thiết bị giám sát đồng ruộng (cảm biến nhiệt độ, độ ẩm...) (CSA)	Nông dân, HTX	x	x	x			
<b>4</b>	Hỗ trợ hệ thống tưới tiết kiệm, cải tạo nhà lưới...(CSA)	Nông dân	x	x	x			
<b>1.4</b>	<b>Giám sát, đánh giá chất lượng sản phẩm, ATTP</b>							
<b>1</b>	Hỗ trợ phân tích mẫu rau (kit test nhanh, phòng thí nghiệm) để kiểm tra chất lượng rau tại HTX	HTX	x	x	x	x	x	
<b>2</b>	Dự án phối hợp với siêu thị/cửa hàng tiện ích đánh giá, giám sát nhà cung cấp của siêu thị trong mô hình	Siêu thị/cửa hàng tiện ích			x		x	

	Hoạt động hỗ trợ của Dự án	Đối tượng nhận hỗ trợ	Thời gian triển khai					
			Q2/2 3	Q3/2 3	Q4/2 3	Q1/2 4	Q2/2 4	Q3/2 4
3	Tập huấn cho cha mẹ học sinh, giáo viên kĩ năng thanh tra, kiểm tra, đánh giá nhà cung cấp, kiến thức về ATTP	Bếp ăn tập thể			x			
4	Tập huấn cho nhân viên bếp, quản lý bếp kiến thức, kĩ năng đảm bảo ATTP trong sơ chế, chế biến, bảo quản	Bếp ăn tập thể		x		x		
<b>1.5</b>	<b>Củng cố, mở rộng áp dụng chứng nhận</b>							
1	Tập huấn, củng cố kiến thức cho nông dân về VietGAP/GAP (trên diện tích VietGAP/GAP đã được cấp); sử dụng thuốc BVTV, phân bón tiết kiệm, hiệu quả, phương pháp IPM (CSA)	Nông dân	x	x				
2	Hỗ trợ tăng diện tích rau được chứng nhận mới VietGAP	Nông dân		x	x	x		
3	Hỗ trợ HTX áp dụng ISO 22000/HACCP cho cơ sở sơ chế	HTX		x	x	x		
4	Hỗ trợ phương pháp đánh giá để cấp, đánh giá định kì, đánh giá lại chứng nhận	Tổ chức chứng nhận			x		x	
5	Tập huấn phương pháp lấy mẫu cho nhân viên tổ chức chứng nhận	Tổ chức chứng nhận			x		x	
6	Nâng cao năng lực lấy mẫu, phân tích mẫu cho các phòng Lab	Tổ chức thử nghiệm (lab)		x		x		
7	Xây dựng cơ chế chia sẻ cơ sở dữ liệu giữa một số phòng Lab (thí điểm) và với các tổ chức liên quan hỗ trợ kiểm nghiệm sản phẩm trong mô hình	Tổ chức thử nghiệm (lab)		x	x	x		
<b>1.6</b>	<b>Xây dựng và ứng dụng truy xuất nguồn gốc</b>							
1	Dự án hợp đồng với GS1 và nhà cung cấp dịch vụ TXNG để xây dựng hệ thống TXNG cho các mô hình thí điểm của Dự án	Tác nhân CGT, cơ quan quản lý	x	x	x	x	x	
2	Hướng dẫn nông dân tại thực địa áp dụng hệ thống TXNG do Dự án xây dựng	Nông dân		x	x	x	x	



	Hoạt động hỗ trợ của Dự án	Đối tượng nhận hỗ trợ	Thời gian triển khai					
			Q2/2 3	Q3/2 3	Q4/2 3	Q1/2 4	Q2/2 4	Q3/2 4
3	Hỗ trợ kĩ thuật Chi cục QLCL NLTS quản lý, vận hành hệ thống TXNG do Chi cục quản lý, xem xét tích hợp hệ thống TXNG do Dự án hỗ trợ vào hệ thống TXNG do Chi cục quản lý ; sẵn sàng kết nối với Cổng TXNG quốc gia khi cổng này đi vào hoạt động	Chi cục QLCL NLTS			x	x		
4	Hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ Chi cục QLCL NLTS về xử lý và diễn tập xử lý khi có sự cố về ATTP xảy ra	Chi cục QLCL NLTS				x		x
5	Hỗ trợ xây dựng quy trình xử lý và diễn tập xử lý khi có sự cố về ATTP xảy ra tại bếp ăn tập thể	Bếp ăn tập thể				x		x
6	Dự án phối hợp với siêu thị/cửa hàng tiện ích diễn tập truy vết, thu hồi sản phẩm khi có sự cố về ATTP xảy ra tại siêu thị/cửa hàng tiện ích	Siêu thị/cửa hàng tiện ích				x		x
<b>II</b>	<b>NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, CUNG ỨNG CỦA CGT</b>							
1	Hình thành và xây dựng năng lực cho các tổ nhóm sản xuất rau VietGAP (tổ chức hoạt động, kế hoạch sản xuất, cung ứng, giám sát chất lượng...)	Nông dân	x	x	x	x	x	
2	Hỗ trợ HTX xây dựng hồ sơ đăng ký, quản lý mã vùng trồng đối với diện tích rau HTX quản lý; hỗ trợ HTX xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, ATTP từ các hộ cung cấp	HTX	x	x				
3	Hỗ trợ HTX xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu nguồn cung ứng rau của HTX dựa trên ứng dụng công nghệ số	HTX	x	x	x			
4	Hỗ trợ các HTX trong mô hình thí điểm xây dựng cơ chế hợp tác trong cung ứng rau	HTX					x	x
5	Hỗ trợ cán bộ lãnh đạo HTX nâng cao năng lực trong xây dựng kế hoạch sản xuất, cung ứng; năng lực quản trị, tiếp cận thị trường, bán hàng online, marketing, công nghệ thông tin...	HTX					x	x
6	Giới thiệu công nghệ sản xuất rau phù hợp với điều kiện của nông dân (ví dụ như tưới nhỏ giọt, tưới tiết kiệm, ...) (CSA)	Nông dân		x		x		

	Hoạt động hỗ trợ của Dự án	Đối tượng nhận hỗ trợ	Thời gian triển khai					
			Q2/2 3	Q3/2 3	Q4/2 3	Q1/2 4	Q2/2 4	Q3/2 4
7	Xây dựng mô hình trình diễn về nông nghiệp thông minh thích ứng BĐKH (CSA) trong sản xuất rau, thực hành đất thông minh với BĐKH	Nông dân		x	x	x		
8	Tổ chức nông dân tham quan, học tập các mô hình sản xuất rau hiện đại, bền vững, đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ	Nông dân					x	x
9	Tập huấn kĩ thuật, công nghệ, kĩ năng giảm tổn thất sau thu hoạch; xử lý phế phụ phẩm sau thu hoạch; làm phân hữu cơ	Nông dân					x	x
<b>III</b>	<b>NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG VÀ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CHO SẢN PHẨM TRONG CGT</b>							
1	Hỗ trợ kết nối HTX với các nhà mua tiềm năng (siêu thị, cửa hàng tiện ích, bếp ăn tập thể) để mở rộng cơ hội thị trường	HTX					x	x
2	Hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho HTX (xây dựng website, logo, hệ thống nhận diện, tham gia các chương trình XTTM, thiết kế chương trình quảng bá...)	HTX					x	x
3	Dự án, HTX phối hợp với siêu thị/cửa hàng tiện ích tổ chức chương trình truyền thông, quảng bá sản phẩm của HTX trong mô hình đến người tiêu dùng	Siêu thị/cửa hàng tiện ích					x	x
4	Tổ chức quảng bá, truyền thông sản phẩm của mô hình thí điểm đến người tiêu dùng	Người tiêu dùng					x	x
<b>IV</b>	<b>TĂNG CƯỜNG LỒNG GHÉP GIỚI TRONG CGT</b>							
1	Xây dựng mạng lưới cán bộ nòng cốt về giới trong tất cả các đơn vị/đối tác/tác nhân tham gia chuỗi. Lựa chọn tác nhân sẵn sàng lồng ghép giới vào đơn vị của mình.	Nhiều đối tượng	x	x				
2	Tăng cường năng lực lồng ghép giới cho các nhóm cán bộ nòng cốt và tác nhân tham gia chuỗi.	Nhiều đối tượng	x	x				

	Hoạt động hỗ trợ của Dự án	Đối tượng nhận hỗ trợ	Thời gian triển khai					
			Q2/2 3	Q3/2 3	Q4/2 3	Q1/2 4	Q2/2 4	Q3/2 4
3	Hợp tác với Hội phụ nữ TW, tỉnh/thành phố để triển khai chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức về giới và ATTP ở xã Dự án.	Hội Phụ nữ		x		x		
4	Chuỗi các semina, chương trình giáo dục về ATTP ở trường học về: rủi ro và bệnh liên quan tới ATTP và giới, vai trò của nam giới, phụ nữ trong đảm bảo ATTP.	Trường tiểu học/THCS, Phòng và Sở GD và ĐT Hanoi.		x		x		
5	Cung cấp các lớp tập huấn về kỹ năng lãnh đạo cho lãnh đạo nữ hoặc lãnh đạo nữ tiềm năng trong số HTX, doanh nghiệp được lựa chọn.	Lãnh đạo nữ HTX		x		x		
6	Xây dựng mô hình làng/xã ATTP có trách nhiệm giới (tại Hà Nội)	UBND xã	x	x	x	x	x	
7	Hỗ trợ các sáng kiến cộng đồng về doanh nghiệp có lãnh đạo nữ /HTX có lãnh đạo nữ, ưu tiên sáng kiến có sự tham gia của phụ nữ, đóng góp tạo việc làm cho phụ nữ hoặc doanh nghiệp có phụ nữ làm chủ.	Cộng đồng		x	x			

## Phụ lục

Phụ lục 1: Checklist lựa chọn CGT rau

#	Tiêu chí đánh giá	Điểm	Điểm đánh giá thực tế	Ghi chú của người đánh giá
I	Quy mô sản xuất và điều kiện ATTP của cơ sở			
1	Diện tích đất trồng rau do HTX quản lý			
	Dưới 50ha	1		Diện tích cụ thể:
	Trên 50ha	2		Diện tích cụ thể:
2	Chứng nhận sản xuất			
	Chưa có bất kì loại chứng nhận nào	0		
	Chứng nhận đủ điều kiện ATTP	1		Diện tích được chứng nhận:
	Chứng nhận VietGAP	2		Diện tích được chứng nhận:
	Chứng nhận hữu cơ	3		Diện tích được chứng nhận:
	Chứng nhận khác			
II	Công tác quản lý sản xuất và ATTP hiện tại ở HTX			
3	Tổ chức sản xuất			
	HTX không quản lý gì hoạt động sản xuất rau của nông dân	0		
	HTX quản lý một phần hoạt động sản xuất của nông dân	1		
	HTX quản lý hoàn toàn hoạt động sản xuất của nông dân (lịch mùa vụ, tổ chức thực hiện, điều hành sản xuất, giám sát...)	2		
4	Liên kết với nông dân			
	Không có hợp đồng, mua bán tự do	0		
	Có thỏa thuận miệng	1		
	Có hợp đồng văn bản (nguyên tắc)	2		
	Có hợp đồng văn bản (kinh tế)	3		
5	Quản lý chất lượng, ATTP			
	HTX không quản lý gì về chất lượng sản phẩm, ATTP	0		
	HTX có quản lý chất lượng sản phẩm, ATTP về quy trình, chứng nhận...	1		
	HTX có lấy mẫu và phân tích về ATTP	2		
6	Phân tích dư lượng trên sản phẩm rau			
	Không phân tích	0		

#	Tiêu chí đánh giá	Điểm	Điểm đánh giá thực tế	Ghi chú của người đánh giá
	Có phân tích khi chứng nhận VietGAP	1		
	Phân tích khi có yêu cầu khách hàng	2		
	Phân tích định kì	3		
III	Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh rau			
7	Nhà/khu vực sơ chế rau			
	Không có nhà/khu vực sơ chế	0		
	Có nhà/khu vực sơ chế	1		Diện tích khu vực sơ chế (m <sup>2</sup> ):
	Có nhà/khu vực sơ chế đảm bảo ATTP (từ vị trí nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ, nguồn nước, ...)	2		
	Có nhà/khu vực sơ chế được chứng nhận	3		
8	Phương tiện vận chuyển của HTX			
	Không có phương tiện vận chuyển	0		
	Có phương tiện vận chuyển xe máy	1		
	Có phương tiện vận chuyển ô tô (thường)	2		Có mấy xe:
	Có phương tiện vận chuyển xe lạnh	3		Có mấy xe:
IV	Tổ chức tiêu thụ sản phẩm			
9	Thu mua rau từ nông dân			
	HTX không có hoạt động thu mua rau	0		
	HTX thu mua rau của thành viên và nông dân ngoài HTX	1		
	HTX chỉ thu mua rau của thành viên	2		
10	Thị trường tiêu thụ sản phẩm			
	Bán cho người bán lẻ chợ truyền thống	1		
	Bán cho người thu gom	1		
	Bán cho người bán buôn (chợ đầu mối)	1		
	Bán cho bếp ăn tập thể	2		
	Bán cho cửa hàng tiện ích	2		
	Bán cho siêu thị	2		
	Bán hàng online	1		
11	Liên kết với tác nhân đầu ra			
	Không có hợp đồng, mua bán tự do	0		
	Có thỏa thuận miệng	1		
	Có hợp đồng văn bản (nguyên tắc)	2		Có hợp đồng với đối tác nào:
	Có hợp đồng văn bản (kinh tế)	3		Có hợp đồng với đối tác nào:
V	Ghi chép, lưu giữ thông tin để TXNG			

#	Tiêu chí đánh giá	Điểm	Điểm đánh giá thực tế	Ghi chú của người đánh giá
12	Ghi chép nhật ký sản xuất của nông dân			
	HTX không yêu cầu nông dân ghi chép nhật ký sản xuất	0		
	HTX khuyến khích nông dân ghi chép nhật ký sản xuất	1		
	HTX bắt buộc nông dân ghi chép nhật ký sản xuất	2		
13	Ghi chép sổ sách nhập xuất rau của HTX			
	Không ghi chép, lưu giữ thông tin xuất nhập rau	0		
	Có ghi chép, lưu giữ thông tin xuất nhập rau trên sổ sách	1		
	Có ghi chép, lưu giữ thông tin xuất nhập rau trên máy tính/điện thoại	2		
VI	Tiếp cận công nghệ thông tin			
14	Trang thiết bị làm việc của HTX			
	Không có máy tính	0		
	Có máy tính nhưng không có internet	1		Có bao nhiêu máy tính:
	Có máy tính, có internet	2		
15	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của HTX			
	Không	0		
	Có	1		
16	Tỷ lệ nông dân sử dụng smartphone có tiếp cận internet			
	Dưới 30%	0		Tỷ lệ khoảng bao nhiêu %
	Từ 30% đến < 50%	1		
	Trên 50%	2		
VII	Mức độ tham gia dự án SAFEGRO			
17	Mức độ sẵn sàng tham gia dự án SAFEGRO			
	Không muốn tham gia	0		
	Tham gia có kèm điều kiện	1		Điều kiện gì:
	Sẵn sàng tham gia	2		
18	Mức độ sẵn sàng tham gia các lớp tập huấn nâng cao năng lực do dự án tổ chức			
	Không muốn tham gia	0		
	Tham gia nếu nội dung phù hợp	1		
	Tham gia tất cả các lớp tập huấn nếu dự án yêu cầu	2		

#	Tiêu chí đánh giá	Điểm	Điểm đánh giá thực tế	Ghi chú của người đánh giá
19	Mức độ sẵn sàng tham gia thử nghiệm hệ thống TXNG của dự án			
	Không muốn tham gia	0		
	Sẵn sàng tham gia với một số điều kiện	1		Điều kiện gì:
	Cam kết tham gia	2		
20	Kinh phí đối ứng với một số hoạt động hỗ trợ của dự án			
	Không muốn đối ứng	0		
	Sẵn sàng đối ứng để nâng cấp chuỗi đạt tiêu chuẩn cao hơn về ATTP	1		

## Phụ lục 2: Kết quả chấm điểm xếp thứ tự ưu tiên lựa chọn sản phẩm, CGT

Tiêu chí	Trọng số	Chỉ tiêu	Tổng điểm xếp hạng các tiêu chí lựa chọn chuỗi rau, trái cây		
			Cải xanh	Dưa chuột	Rau muống
Quản trị	20%	Đồng thuận với ưu tiên của chính phủ (xuất khẩu >> tiêu thụ nội địa)	1	0.8	0.6
		Tiềm năng ảnh hưởng của việc cải thiện văn bản pháp luật, điều phối và thực thi	0.8	0.8	0.8
		Cơ quan có trách nhiệm (Bộ NN&PTNT, Bộ Y tế, Bộ Công Thương)	0.6	0.6	0.6
		Minh bạch	0.6	0.6	0.6
Sức khỏe cộng đồng	20%	Vi sinh vật gây bệnh	0.8	0.8	0.8
		Hóa chất (thuốc trừ sâu, kim loại nặng, phân đạm)	1	0.6	1
		Vật lý	0.2	0.2	0.2
		Dị ứng	0.2	0.4	0.2
		Rủi ro ATTP cho người mua	0.8	0.6	0.8
		Tầm quan trọng của hệ thống thực phẩm và chế độ ăn (lượng tiêu thụ của Hà Nội)	0.8	0.2	0.6
		Tỷ lệ mắc bệnh truyền qua thực phẩm	0.4	0.4	0.4
Tiềm năng tác động xã hội	15%	Sự tham gia và bình đẳng giới	0.6	0.45	0.6
		Trao quyền cho phụ nữ	0.6	0.45	0.45
		Trao quyền cho thanh niên (< 30 tuổi)	0.6	0.45	0.3
		Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	0.6	0.6	0.6
		Cam kết của chính quyền địa phương bao gồm thực thi v xử phạt	0.45	0.45	0.45
	15%	Tác động môi trường từ sản xuất (nước, không khí, đất)	0.6	0.6	0.45

Tiêu chí	Trọng số	Chỉ tiêu	Tổng điểm xếp hạng các tiêu chí lựa chọn chuỗi rau, trái cây		
			Cải xanh	Dưa chuột	Rau muống
Môi trường và BDKH		Tác động khí hậu - mức độ phát thải nhà kính và nhu cầu giảm thiểu	0.45	0.6	0.6
		Tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu - nhu cầu thích ứng với BDKH	0.6	0.45	0.45
Mô hình kinh doanh và thị trường	10%	Loại thị trường (trong nước)	0.4	0.2	0.4
		Loại thị trường (xuất khẩu)	0.1	0.2	0.1
		Tiềm năng xuất khẩu	0.2	0.2	0.1
		Các hạn chế tiếp cận thị trường	0.4	0.4	0.4
		Tổn thất sau thu hoạch	0.4	0.3	0.4
		Tiềm năng chế biến để tăng GTGT	0.1	0.3	0.1
		Sự sẵn có của hệ thống chứng nhận ATTP	0.3	0.3	0.2
		Hiệu quả chi phí (chi phí: lợi ích) của việc áp dụng các hệ thống chứng nhận	0.3	0.2	0.2
		Cơ hội kinh tế, đặc biệt là cho những người sản xuất quy mô nhỏ/hoặc phụ nữ	0.3	0.3	0.2
		Cơ hội việc làm, đặc biệt là cho những người sản xuất quy mô nhỏ/hoặc phụ nữ	0.4	0.3	0.4
		Nhu cầu thị trường đối với thực phẩm an toàn	0.4	0.4	0.4
		Mức độ cạnh tranh trong chuỗi cung ứng	0.3	0.3	0.3
		Các công ty lớn và / hoặc HTX đóng vai trò tác nhân thay đổi	0.3	0.3	0.2
		Tiềm năng đối tác công tư	0.2	0.2	0.1
		Tiềm năng cho các mô hình điểm bền vững và nhân rộng	0.3	0.3	0.1
Rủi ro thu hồi, từ chối, và sản xuất lại	0.2	0.2	0.2		
Sản xuất ban đầu	5%	Số người liên quan (dữ liệu phân tách theo giới tính)	0.2	0.15	0.2
		Phạm vi địa lý	0.25	0.15	0.2
		Sự phức tạp của hệ thống sản xuất	0.15	0.1	0.1
		Mức độ phổ biến của các xung đột trong sử dụng tài nguyên	0.15	0.15	0.15
		Sự sẵn có của các hướng dẫn / thực hành kỹ thuật để sản xuất an toàn hơn	0.2	0.2	0.2
Kiến thức và Hành vi	10%	Mức độ nhận biết của người tiêu dùng (theo giới tính)	0.4	0.4	0.4
		Sự sẵn có của chiến dịch / chương trình giáo dục ATTP hoặc tài liệu đào tạo	0.3	0.3	0.3
Liên kết với các chương trình khác	5%	Các chương trình phối hợp có liên quan và các nguồn lực sẵn có	0.15	0.15	0.15
		Các dự án tài trợ khác và các chương trình của chính phủ	0.15	0.15	0.1



Tiêu chí	Trọng số	Chỉ tiêu	Tổng điểm xếp hạng các tiêu chí lựa chọn chuỗi rau, trái cây		
			Cải xanh	Dưa chuột	Rau muống
<b>TỔNG</b>			18.25	16.2	16.1
<b>XẾP HẠNG ƯU TIÊN</b>			1	2	3

### Phụ lục 3: Dự thảo Khung tập huấn nâng cao năng lực của Dự án SAFEGRO

Nhóm học viên	Nội dung	Phương thức		
		Trực tiếp	Online	Đào tạo từ xa
Nông dân	1. Phương thức xác định và lựa chọn chất đất và nguồn nước trong canh tác rau.			x
	2. Phương thức sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ trong canh tác rau	x		x
	3. Phòng trừ sâu, bệnh bằng các phương pháp an toàn sinh học	x		
	4. An toàn lao động trong sử dụng hoá chất (thuốc trừ sâu bệnh) trong trồng rau	x		
	5. Cách thức trong ghi chép và lưu giữ nhật ký trồng rau	x		x
	6. Phương thức hình thành và duy trì hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm trong chuỗi giá trị rau	x	x	x
	7. Tiếp cận tín dụng và tối đa hoá hiệu quả tín dụng trong chuỗi giá trị rau	x	x	x
	8. Các kỹ năng mềm thiết thực trong chuỗi giá trị rau bối cảnh công nghệ 4.0	x	x	
	9. Một số công nghệ cao sản xuất, thu gom, chế biến rau	x	x	
	10. Chứng Nhận VietGAP Plus	x	x	x
	11. Thương mại hoá sản phẩm dựa trên các công nghệ thông tin sẵn có	x	x	x
HTX	1. Tiêu chuẩn sản xuất an toàn đối với rau an toàn, VietGAP, GlobalGAP và rau hữu cơ	x		x
	2. Quy trình và yêu cầu về đăng ký chứng nhận VietGAP, GlobalGAP và rau hữu cơ			
	3. Kỹ năng quản trị HTX trồng rau			
	4. Phương thức ứng dụng một số CNTT cơ bản trong chuỗi giá trị rau an toàn		x	
	5. Chứng nhận, bao gói, nhãn mác			
Nhà chế biến	1. Yêu cầu về an toàn thực phẩm trong sản xuất rau an toàn	x	x	x

Nhóm học viên	Nội dung	Phương thức		
		Trực tiếp	Onine	Đào tạo từ xa
	2. Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Việt Nam trong thực hành nông nghiệp tốt			x
Nhà bán buôn, quản lý bán lẻ	1. Yêu cầu về an toàn thực phẩm trong sản xuất rau an toàn	x	x	x
	2. Mức giới hạn tối đa về kim loại nặng trong rau, quả, theo QCVN 8-2:2011/BYT và Thông tư 12/2021/TT-BYT	x	x	x
	3. Mức giới hạn tối đa về vi sinh vật gây hại trong rau, quả theo quy định tại QCVN 8-3:2012/BYT và Thông tư 12/2021/TT-BYT	x	x	x
	4. Mức giới hạn tối đa về thuốc BVTV và hoá chất khác theo Thông tư 50/2016/TT-BYT; Thông tư 03/2016/TT-BNNPTNT	x	x	x
	5. Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, GMP, HACCP, ISO 22000, IATTP, BRC, ATTPSC 22000	x	x	x
Đào tạo chứng nhận	1. Yêu cầu về an toàn thực phẩm trong sản xuất rau an toàn	x	x	x
	2. Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Việt Nam trong thực hành nông nghiệp tốt. Các lớp về truy xuất nguồn gốc	x		x
Cán bộ chính phủ	1. Nâng cao kiến thức về công tác thanh tra, kiểm tra giám sát theo chuỗi giá trị rau.	x		x
	2. Nâng cao hiệu quả giám sát và Thanh tra chuỗi an toàn.		x	
	3. Nâng cao kiến thức kỹ năng Phòng thí nghiệm .		x	
	4. Nâng cao hệ thống LIMS		x	
Bếp ăn	1. Phương thức ATTP của Bếp ăn. Quy trình Rửa tay trước khi chế biến. Ghi chép. Đánh giá và giám sát	x	x	x
	2. Phương thức TXNG nguyên liệu chế biến thực phẩm	x	x	x
	3. Phương thức lưu trữ hồ sơ cung cấp, chế biến và sử dụng thực phẩm hàng ngày	x	x	x
Lab	1. Tập huấn về kỹ năng Phòng thí nghiệm	x	x	x
	2. Kiến thức về kết nối LIMS	x	x	x
	3. Sản phẩm hữu cơ trong Sản xuất Rau	x	x	x
Đào tạo giới	1. Nâng cao nhận thức và kiến thức về các vấn đề giới			x
	2. Công cụ giám sát, đánh giá có phân tích giới vào chính sách, kế hoạch, chương trình và dự án	x		
	3. Tạo quyền và khả năng tiếp cận của phụ nữ đối với quá trình ra quyết định trong chuỗi giá trị rau.	x		

## Phụ lục 4: Dự thảo khung tài liệu hướng dẫn xây dựng CGT theo tiêu chuẩn quốc tế

### 1. Giới thiệu

- Bối cảnh và lý do xây dựng tài liệu
- Mục tiêu của tài liệu hướng dẫn
- Tài liệu này nhắm đến ai?
- Sử dụng tài liệu này như thế nào?
- Cấu trúc của tài liệu

### 2. Một số khái niệm

---

- Chuỗi giá trị
- Chuỗi cung ứng
- Quản trị chuỗi giá trị
- Quản lý chuỗi giá trị
- An toàn thực phẩm
- Quản lý chất lượng

### 3. Khung quản lý chuỗi giá trị thực phẩm

---

Sơ đồ mô tả khung

### 4. Khung pháp lý cho cơ sở kinh doanh thực phẩm

---

- Yêu cầu điều kiện ATTP
- Đăng ký kinh doanh
- Quy định quốc tế về kinh doanh thực phẩm

### 5. Chứng nhận an toàn thực phẩm

---

- VietGAP
- GlobalGAP
- GMP
- HACCP
- ISO 22000
- GFSI và VTPA

### 6. Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm và CGT

---

- Kiểm soát dựa trên nguy cơ
- Chương trình giám sát mối nguy vi sinh vật
- Chương trình giám sát mối nguy hóa học
- Báo cáo các bệnh lây truyền qua thực phẩm
- Truyền thông rủi ro
- Giám sát và đánh giá

### 7. Quản lý chuỗi giá trị

---

- Quản lý trồng trọt
- Quản lý chất lượng
- Minh bạch, niềm tin và truy xuất nguồn gốc
- Chuyển đổi số

### 8. Kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu và bền vững trong CGT

- Kinh tế tuần hoàn trong CGT thực phẩm
- Nông nghiệp thông minh thích ứng BĐKH
- Nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu



### 9. Tiếp cận tài chính để tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế

- Chi phí tuân thủ ATTP
- Nguồn tài chính và tiếp cận





### 10. Hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị



- Lập kế hoạch sản xuất
- Hành động tập thể
- Hợp đồng nông sản
- Liên kết
- Chứng nhận sản phẩm
- Tiếp thị
- Quan hệ công-tư-người sản xuất (PPPP)
- Nhãn hiệu
- Hệ thống nhận diện sản phẩm, thương hiệu

Phụ lục 5: Danh mục một số loại thuốc BVTV thường dùng trên rau cải xanh, rau muống, dưa chuột (từ kết quả khảo sát nông dân)

Nhóm thuốc	Cải xanh		
	Tên thuốc	Thành phần	Hình ảnh
Thuốc bệnh hóa học	Anvil 5SC	Hexaconazole	
	Antracol 70WG	Propineb	

	DOBINS 650WP	chlorothalonil + mantalaxyl	
	Manbull	Mancozed	
	Daconil 75WP	Chlorothalonil	
	Zineb bul 80WB	Zineb	
	Profiler 711.1WG	Fluopicolide + Fosetyl Aluminium	



	Dobins 650WP	Chlorothalonil + Metalaxyl	
Thuốc trừ bệnh sinh học, kháng sinh	Biobus 1.00WP	Trichoderma viride	
	Cheatomium	Cheatomium + B.polymyxa + Pseudomonas + B. Pumilus:	
	Validacin 5L	Validamycin A	
Thuốc sâu sinh học, nguồn gốc sinh học	Cóc chúa	Emamectin Benzoate + Matrine	






	Cóc vàng	Emamectin Benzoate	
	Delfin 32WG	Bacillus thuringiensis (Var. Kurstaki)	
	Dupont Prevathon 5SC	Chlorantraniliprole	
	Vua ếch độc (Makegreen 55WG)	Emamectin Benzoate	
	Radiant 60SC	Spinetoram	


	Reasgant 3.6EC	Abamectin	
	Siêu nhân mỹ	Emamectin Benzoate + Matrine	
	Bitadin WP	Bacillus Thurigiensis + Granulosis virut	
	Đại bàng Mỹ	Emamectin Benzoate	



	MikMire 7.9EC	Emamectin benzoate	
Thuốc trừ sâu hóa học	Actara 25WG	Thiamethoxam	
	Match 050EC	Lufenuron	
	Movento 150OD	Spirotetramat	




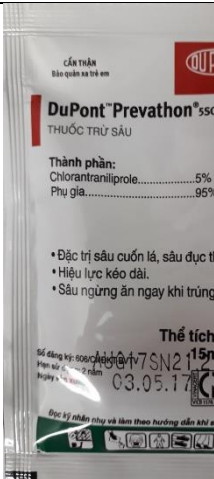
	Oshin 20WP	Dinotefuran	
	Peran 50EC	Permethrin	
	Takumi 20WG	Flubendiamide	



Nhóm thuốc	Cải xanh			Dưa chuột		
	Tên thuốc	Thành phần	Hình ảnh	Tên thuốc	Thành phần	Hình ảnh
Thuốc bệnh hóa học	Anvil 5SC	Hexaconazole		Ridomil Gold 68WG	Metalaxy M + Mancozeb	
	Antracol 70WG	Propineb		Daconil 75WP	Chlorothalonil	
	DOBINS 650WP	chlorothalonil + mantalaxyl				

	Manb ull	Mancozed				
	Daco nil 75W P	Chlorothalo nil				
	Zineb bul 80W B	Zineb				

	Profil er 711.1 WG	Fluopicolide + Fosetyl Aluminium				
	Dobin s 650 WP	Chlorothalo nil + Metalaxyl				
Thuốc trừ bệnh sinh học, kháng sinh	Biobu s 1.00 WP	Trichoderma viride		Biobus 1.00W P	Trichoderma viride	

	Cheatomiu m	Cheatomiu m + B.polymyxa + Pseudomonas + B. Pumilus:				
	Validacin 5L	Validamycin A				
Thuốc sâu sinh học, nguồn gốc sinh học	Cóc chúa	Emamectin Benzoate + Matrine		Đại bàng Mỹ	Emamectin Benzoate	

	Cóc vàng	Emamectin Benzoate		Reasgant 3.6EC	Abamectin	
	Delfin 32WG	Bacillus thuringiensis (Var. Kurstaki)		Radiant 60SC	Spinetoram	
	DuPont PrevaThon 5SC	Chlorantraniliprole		DuPont PrevaThon 5SC	Chlorantraniliprole	

	<p>Vua ếch độc (Mak egree n 55W G)</p>	<p>Emamectin Benzoate</p>		<p>MakeG reen 55WD G</p>	<p>Emamectin Benzoate</p>	
	<p>Radia nt 60SC</p>	<p>Spinetoram</p>				
	<p>Reasg ant 3.6EC</p>	<p>Abamectin</p>				



	Siêu nhân Mỹ	Emamectin Benzoate + Matrine				
	Bitadin WP	Bacillus Thuriensis + Granulosis virut				
	Đại bàng Mỹ	Emamectin Benzoate				

	MikMire 7.9EC	Emamectin benzoate				
Thuốc trừ sâu hóa học	Actara 25WG	Thiamethoxam		Actara 25WG	Thiamethoxam	

	Matc h 050E C	Lufenuron		Oshin 20WP	Dinotefuran	
	Move nto 1500 D	Spirotetram at		Thiên xạ 200WP	Acetamidrid	
	Oshin 20W P	Dinotefuran		Trigard 100SL	Cyromazine	

	Peran 50EC	Permethrin	 <p>Lockpasta 0968.315.7 BẢO LỘC TRICH Độc ký nhân ph THUỐC TRỪ SÂU <b>PERAN</b> CÔNG DỤNG: PERAN 50 EC là thuốc trừ sâu, có phổ tác động rộng trừ Sâu ăn tạp, sâu đục quả hại rau tương; HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG: Sâu cuốn lá: ph lít nước. Phun thuốc khi sâu mới xuất hiện. Lượng nước phun 320 lít/ha. THÀNH PHẦN Permethrin: 50% w/w Chất phụ gia và dung môi: 50% w/w</p>	Match 050EC	Lufenuron	 <p>THUỐC TRỪ SÂU Match 050EC THÀNH PHẦN: Lufenuron Thương hiệu sản phẩm: CẢNH BÁO Độc ký nhân phụ kiện theo trước khi sử dụng Đăng ký, đồng gói và phân phối Công ty TNHH Spingonia Việt Nam Xuất xứ: Indonesia NSX: Ngày đóng gói: 5/5/20 KEM DƯỚI ĐÂY BẠN ĐÃ XEM: 24 tháng kể từ NSX Thể tích thuốc: 10 ml</p>
	Taku mi 20W G	Flubendiami de	 <p>CÁI TRẦN - BẢO QUẢN XA THỂ EM THUỐC TRỪ SÂU <b>TAKUMI 20 WG</b> Hàm lượng: Flubendiamide 20% w/w KLT 8g Phân phối bởi: <b>Nichino</b> Công ty TNHH Nichino Việt Nam Địa chỉ: Số 40 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội ĐT: 0438 361470</p>			

## Tài liệu tham khảo

---

- Bhagwat, V. R. (2019). Chapter 9 - Safety of Water Used in Food Production. In S. M. Ram Lakhan Singh, *FS and Human Health* (pp. 219-247). Academic Press.
- Claudia Wagner-Riddle (Đại học Guelph, Canada) (2022). The Role of Soil in reaching net-zero agriculture. Communication presented at VinFuture Prize Week, Hanoi, Dec.2022.
- FAO (2012). National review on voluntary standards. Country: Vietnam, Voluntary Standards, Food Quality Public Policies and Implementation Framework.
- FAO. (2017). Food safety risk management: Evidence-informed policies and decisions, considering multiple factors.
- Phạm Hải Vũ, Đ. T. (2016). *An toàn thực phẩm nông sản: Một số hiểu biết về sản phẩm, hệ thống sản xuất phân phối và chính sách của Nhà nước*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Smith, D, Dyer, R, and Wandschneider, T (Eds.). (2020). Making value chain work better for the poor: A toolbook for practitioners of value chain analysis. Australian Centre for International Agricultural Research, Canberra.
- Thanh Mai Nguyen, Nga Thi Thanh Le, Jouni HaVukaiNeN and David B. HaNNaway. (2018). Pesticide use in Vegetable Production: A Survey of Vietnamese Farmers' Knowledge. *Plant Protect. Sci.*, 54, 203–214.
- Wilén CA, Koike ST, Ploeg AT, Tjosvold SA, Bethke JA, Mathews DM, Stapleton JJ. (n.d.). UC IPM Pest Management Guidelines: Floriculture and Ornamental Nurseries. UC ANR Publication 3392.
- Worldbank. (2017). Food safety risk management in Vietnam: Challenges and opportunities.
- Worldbank. (2020). Rapid Diagnostic Assessment of the Food Systems and Food Safety Hazards, Associated with Vegetables, Pork and Fish Marketed and Consumed in Hanoi and Ho Chi Minh City.

